

Bài mở đầu

ĐỐI TƯỢNG, CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ MÔN HỌC CHÍNH TRỊ

1. Đối tượng nghiên cứu, học tập

Chính trị là một bộ phận của kiến thức thượng tầng và xã hội gồm hệ tư tưởng chính trị, nhà nước liên quan đến giai cấp, tổ chức, đảng phái, dân tộc các tầng lớp xã hội mà cốt lõi là vấn đề giành chính quyền, lãnh đạo tổ chức và xác định nội dung hoạt động của nhà nước.

Chính trị xuất hiện khi xã hội phân chia thành giai cấp dựa trên cơ sở kinh tế là biểu hiện tập trung nhất của kinh tế, đồng thời chính trị có vị trí độc lập và có tác dụng to lớn đối với kinh tế.

Môn học chính trị nghiên cứu những quy luật chung nhất của hoạt động chính trị, cơ chế tác động, những phương thức sử dụng hiện thực hoá những quy luật chung đó, nghiên cứu hoạt động của Đảng phái và chính quyền, các tổ chức chính trị, giai cấp và các mối quan hệ về chính trị giữa các lực lượng đó của các chế độ xã hội.

Mục đích của môn học Chính trị là trang bị cho người học nhận thức cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, nghiên cứu đường lối lãnh đạo của Đảng, làm rõ những vấn đề có tính quy luật của cách mạng Việt Nam, của giai cấp công nhân Việt Nam, góp phần bồi dưỡng nhận thức tư tưởng, giáo dục niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng và định hướng trong quá trình học tập, rèn luyện cho người học.

2. Chức năng, nhiệm vụ

Môn học Chính trị góp phần đào tạo người lao động bổ sung vào đội ngũ giai cấp công nhân, tham gia công đoàn Việt Nam, giúp người học nghề tự ý thức rèn luyện, học tập đáp ứng yêu cầu về tri thức và phẩm chất chính trị phù hợp với yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Môn học Chính trị có hai chức năng:

- *Chức năng nhận thức* giúp người học hiểu biết hệ thống tri thức về nền tảng tư tưởng của Đảng và của cách mạng, nội dung hoạt động lãnh đạo, quản lý và xây dựng của Đảng, Nhà nước ta. Nắm vững chức năng này là hiểu biết cơ bản đường lối, chủ trương chính sách của Đảng, những kiến thức về các quy luật phát triển của xã hội Việt Nam.

- *Chức năng giáo dục tư tưởng chính trị* giúp cho người học tham gia vào việc giải quyết nhiệm vụ hiện tại, giáo dục niềm tin vào sự phát triển của cách mạng Việt Nam. Nó có tác dụng quan trọng với người học trong việc trau dồi thế giới quan, phương pháp luận khoa học, xây dựng niềm tin vào thắng lợi của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng. Từ đó, có quyết tâm phấn đấu thực hiện đường lối, chủ trương chính sách của Đảng.

Nhiệm vụ của môn học Chính trị ở Việt Nam là: nghiên cứu các hoạt động của hệ thống Chính trị ở nước ta, nghiên cứu nền tảng tư tưởng của Đảng và cách mạng nước ta, cung cấp những hiểu biết cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam, hiểu biết về truyền thống quý báu của dân tộc, của giai cấp công nhân và công đoàn Việt Nam.

Về kỹ năng sau khi học, người học cần biết vận dụng kiến thức đã học để rèn luyện trở thành người lao động mới có phẩm chất chính trị vững vàng, có đạo đức tốt và năng lực công tác, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước. Có tư tưởng tốt, tình cảm tốt đẹp, có ý thức trách nhiệm thực hiện đường lối của Đảng, pháp luật Nhà nước và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Yêu cầu cụ thể đối với thầy giáo và học sinh, sinh viên khi nghiên cứu môn Chính trị phải chú ý sử dụng kiến thức cơ bản đã biết từ các môn học khác nhau và nắm bắt hoạt động thực tiễn của đất nước, địa phương, của trường đào tạo nghề cho mình, của ngành nghề tương lai của mình, doanh nghiệp mình sẽ làm việc để liên hệ, vận dụng và giải quyết công việc trong quá trình học tập và công tác.

3. Phương pháp và ý nghĩa học tập

Phát huy tính chủ động của thầy và tính tích cực của trò, gắn lý luận với thực tiễn, thảo luận tích cực, người học tích cực tự nghiên cứu để nắm vững các tri thức trong quá trình học tập.

Thầy và trò cần đổi mới mạnh mẽ, áp dụng các phương pháp giảng dạy và học tập tích cực, làm cho quá trình dạy, học sinh động, thiết thực và có hiệu quả. Giáo viên cần được bồi dưỡng, cập nhật những quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam, các trường cần có tổ bộ môn Chính trị trực tiếp chỉ đạo việc quản lí, giảng dạy. Để môn Chính trị đạt hiệu quả cao, giáo viên cần áp dụng Phương pháp dạy học tích cực, kết hợp giảng dạy môn Chính trị với học tập Nghị Quyết của Đảng, phổ biến pháp luật của Nhà nước, các phong trào của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, của địa phương và các hoạt động của ngành chủ quản, gắn lý luận với thực tiễn để định hướng nhận thức và rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống cho người học nghề.

Trong quá trình học tập môn Chính trị, có thể tổ chức cho sinh viên thảo luận xem băng hình, phim tư liệu lịch sử, chuyên đề thời sự hoặc tổ chức đi tham quan nghiên cứu các điển hình sản xuất công nghiệp, các di tích văn hoá ở địa phương.

Môn Chính trị là một trong những nội dung quan trọng của đào tạo nghề nhằm thực hiện mục tiêu nâng cấp trình độ giác ngộ và giáo dục toàn diện, góp phần khắc phục những sai lầm, khuyết điểm cho người lao động. Vì vậy, nó là môn học bắt buộc trong tất cả các trường trình dạy nghề trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và là một trong những môn học tham gia vào các môn thi tốt nghiệp của học sinh trước khi ra trường.

Nghiên cứu, học tập, nắm vững tri thức chính trị có ý nghĩa rất to lớn trong việc giáo dục phẩm chất chính trị, lòng trung thành với lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và dân tộc Việt Nam, tính kiên định cách mạng trước tình hình chính trị phức tạp ở trong nước và quốc tế, giáo dục về truyền thống cách mạng, về chủ nghĩa yêu nước và lòng tự hào đối với Đảng và đối với dân tộc Việt

Nam, bồi dưỡng ý chí chiến đấu cách mạng, có ý chí biết noi gương những người đi trước, học tập và lao động thông minh, sáng tạo, có kỹ thuật, có kỷ luật và năng xuất cao, phát triển những thành quả cách mạng của Đảng và nhân dân ta, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Bài 1

KHÁI QUÁT VỀ SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN

I. C. MÁC, PH. ĂNGGHEN SÁNG LẬP HỌC THUYẾT

1. Các tiền đề hình thành

Chủ nghĩa Mác-Lênin là học thuyết lõi cuốn đống đảo quần chúng trên thế giới nhận thức và cải tạo xã hội phát triển, được hình thành từ những tiền đề:

Tiền đề kinh tế-xã hội: Từ nửa sau thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX, nền đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa hình thành và phát triển mạnh ở nhiều nước châu Âu. Giai cấp công nhân hiện đại ra đời và phát triển nhưng tình cảnh của họ rất khổ cực. Mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản ngày càng phát triển gay gắt và đã bùng nổ các cuộc đấu tranh tự phát. Tiêu biểu nhất là các cuộc khởi nghĩa quy mô lớn của công nhân dệt thành phố Lyông ở Pháp (1831-1834), phong trào hiến chương của công nhân Anh (1838-1848), cuộc khởi nghĩa của công nhân dệt ở thành phố Xilêdi nước Đức (1844), các cuộc khởi nghĩa tự phát bộc lộ nhiều hạn chế và đều thất bại. Tuy vậy, các cuộc đấu tranh đó đã mở đầu thời kỳ đấu tranh độc lập của giai cấp công nhân đặt ra những yêu cầu giải đáp về lý luận mới có thể dẫn đường cho nó đi tới thắng lợi. Những điều kiện kinh tế xã hội trong lòng xã hội tư bản và sự phát triển lớn mạnh của phong trào công nhân là “*mảnh đất hiện thực*” đòi hỏi cho sự hình thành và phát triển lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học của Mác- Ăngghen.

Những tiền đề về lý luận và khoa học: Cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XIX ở Châu Âu đã xuất hiện những đỉnh cao về tư tưởng lí luận mà tiêu biểu là trào lưu triết học cổ điển Đức (Hêghen, Phobách), các học thuyết kinh tế tiên bộ ở Anh

(Adam Xmit, Đavít Ricácđô) chủ nghĩa xã hội không tưởng phê phán Pháp (H. Xanhximông, C. Phuriê, R. Ôoen), C.Mác và Ph.Ăngghen đã kế thừa và phát triển các đỉnh cao tư tưởng lý luận đương thời để xây dựng học thuyết mới.

Thế kỷ XIX đã xuất hiện nhiều học thuyết khoa học mới trên nhiều lĩnh vực. Tiêu biểu là học thuyết về sự tiến hoá các loài của Đacuyn, định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng của Lômôxốp, học thuyết về sự phát triển của tế bào của Svác và Slayđen và các thành tựu khoa học khác nhau về hoá học, cơ học... Sự phát minh và ứng dụng rộng rãi các thành tựu khoa học đã củng cố lý luận của Mác-Ăngghen.

Vai trò nhân tố chủ quan của C.Mác-Ăngghen.

Các Mác (1818-1883), Phidich Ăngghen (1820-1895) có kiến thức thiên tài trên nhiều lĩnh vực khoa học, như triết học, kinh tế chính trị học, toán học, quân sự. Đặc biệt, họ là những người hoạt động gắn bó và hiểu biết sâu sắc phong trào công nhân và nhân dân lao động. Họ có điểm giống nhau là tìm thấy sức mạnh to lớn của giai cấp công nhân hiện đại và quần chúng nhân dân lao động.

Từ tháng 8-1844 C.Mác và Ph.Ăngghen gặp nhau và nhanh chóng nhất trí về tư tưởng. Hai ông bắt đầu cộng tác với nhau trên nhiều lĩnh vực và chuyên biến từ lập trường duy tâm sang duy vật, tích cực hoạt động trong phong trào công nhân. Qua nghiên cứu sâu sắc, kế thừa, phát triển những đỉnh cao lý luận đương thời, với tư duy khoa học và hiểu biết sâu sắc thực tiễn vận động của phong trào công nhân quốc tế, hai ông đã đưa chủ nghĩa xã hội không tưởng trở thành học thuyết khoa học. Triết học, kinh tế chính trị học và chủ nghĩa xã hội khoa học là ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác.

2. Sự ra đời và phát triển học thuyết Mác (1848-1895)

Sự ra đời và đặt nền móng phát triển của học thuyết Mác gắn liền với tên tuổi của Mác, Ăngghen. Đại hội II của Đảng minh những người cộng sản (12-1847) đã yêu cầu Mác-Ăngghen dự thảo Tuyên ngôn ra đời của Đảng minh, vừa có tính chất lý luận và là cương lĩnh hoạt động của tổ chức này. Cuối tháng 2-1848,

tác phẩm “*Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*” đã được thông qua và công bố ở Luânđôn, đặt dấu mốc ra đời chủ nghĩa Mác.

Kế thừa và phát triển rực rỡ những tinh hoa trí tuệ của nhân loại, qua năm bất thực tiễn trong phong trào công nhân những năm 1848-1849 ở Pháp và một số nước Châu Âu, nghiên cứu những kinh nghiệm thất bại của công xã Pari (1871), Mác-Ăngghen đã viết nhiều tác phẩm như “Đấu tranh giai cấp ở Pháp”, “Nội chiến Pháp”, bộ “*Tư bản*”. Các tác phẩm của Mác-Ăngghen đã đề cập rất toàn diện về những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa tư bản, về triết học, kinh tế chính trị học và chủ nghĩa xã hội khoa học. Hai ông đã tổng kết phong trào cách mạng của giai cấp công nhân và đề ra những vấn đề cơ bản có tính chất nguyên lý về cách mạng vô sản và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

Giá trị lý luận tiêu biểu mà Mác-Ăngghen là đã sáng tạo và công hiến cho nhân loại trước hết là về triết học. Triết học Mác không chỉ giải thích mà còn vạch ra con đường, những phương tiện cải tạo thế giới bằng con đường cách mạng. Chủ nghĩa duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác là hạt nhân lý luận của thế giới quan khoa học. Nó đòi hỏi khi xem xét mỗi sự vật hiện tượng phải theo quan điểm toàn diện, lịch sử cụ thể và quan điểm phát triển.

Việc sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật lịch sử mà cốt lõi là học thuyết hình thái kinh tế-xã hội là một thành tựu vĩ đại của triết học Mác. Việc chuyển biến từ hình thái này sang hình thái kinh tế-xã hội khác là do sự tri phối của các quy luật khách quan và phải thông qua quá trình đấu tranh giai cấp gay go, quyết liệt. Với quy luật về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, về lý luận hình thái kinh tế-xã hội, lý luận về đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội, chủ nghĩa Mác đã đem lại cơ sở khoa học cho việc nhận thức về các quy luật của xã hội và hoạt động tự giác của giai cấp công nhân cùng những người cách mạng trên thế giới.

Học thuyết giá trị thặng dư của Mác đã vạch ra quy luật kinh tế cơ bản của xã hội tư bản, từ đó cho ta thấy rõ bản chất của giai cấp tư sản, vai trò địa vị lịch sử của chủ nghĩa tư bản trong sự phát triển của nhân loại.

Lý luận về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân của chủ nghĩa Mác chỉ rõ giai cấp công nhân là người lãnh đạo cuộc đấu tranh để xóa bỏ chế độ bóc lột và xây dựng thành công xã hội mới. Cách mạng xã hội chủ nghĩa là tất yếu để thay thế chế độ bóc lột tư bản chủ nghĩa. Để xây dựng chủ nghĩa xã hội tất yếu phải trải qua thời kì quá độ để cải biến cách mạng xã hội toàn diện xã hội cũ, xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa. Giai cấp vô sản là giai cấp tiên tiến nhất, có tinh thần cách mạng nhất, có tính kỷ luật chặt chẽ, có khối đại đoàn kết liên minh công - nông, có tinh thần quốc tế... nên có đủ khả năng lãnh đạo cách mạng vô sản thắng lợi.

Cùng với sáng tạo ra học thuyết lý luận, C.Mác, Ph.Ăngghen đã tích cực hoạt động trong phong trào công nhân. Hai ông là lãnh tụ, tổ chức vận động thành lập quốc tế I (1863-1876), là tổ chức lãnh đạo của phong trào công nhân Quốc tế. Sau 12 năm hoạt động, Quốc tế I có vai trò rất to lớn, đã xây dựng nền móng cho sự lớn mạnh của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

Năm 1889, Ph.Ăngghen tổ chức thành lập quốc tế II để tuyên truyền sâu rộng chủ nghĩa Mác vào phong trào công nhân quốc tế, mở ra thời kỳ phát triển theo bề rộng của phong trào công nhân ở hầu khắp các nước trên thế giới. Hàng loạt các đảng vô sản của giai cấp công nhân trên thế giới đã được thành lập.

Sau khi Ph.Ăngghen mất (1895), Quốc tế II dần dần mất hết tính chất cách mạng và rơi vào chủ nghĩa cơ hội và phản động.

II. V. I. Lênin phát triển học thuyết Mác (1895-1924)

1. Sự phát triển của V. I. Lênin về lý luận cách mạng

Cuối thế kỷ thứ XIX, đầu thế kỷ thứ XX, nghiên cứu sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản chuyên sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, V. I. Lênin đã tổng kết, nêu ra 5 đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa đế quốc là: Tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền; tư bản tài chính và bọn đầu sỏ tài chính; xuất khẩu tư bản; sự phân chia thế giới về kinh tế giữa các tổ chức độc quyền; sự phân chia thế giới về lãnh thổ giữa các cường quốc đế quốc.

Tính đến năm 1914, tất cả các nước Á, Phi đã trở thành thuộc địa của Phương Tây, chủ nghĩa tư bản ở Nga bắt đầu phát triển, phong trào công nhân Nga phát triển rất nhanh. Nước Nga trở thành trung tâm của cách mạng thế giới.

Kế thừa lý luận của Mác, Ăngghen và qua thực tiễn hoạt động cách mạng ở Nga, Voladimira Ilích Lênin (1870-1924) đã phát triển lý luận mới trên nhiều lĩnh vực. Sau khi phân tích đặc điểm và địa vị của chủ nghĩa đế quốc. Người chỉ rõ, cách mạng vô sản có thể nổ ra và thắng lợi ở một số nước, thậm chí một nước. Nơi yếu nhất trong hệ thống đế quốc chủ nghĩa. Người nêu ra khẩu hiệu nổi tiếng “Vô sản giới và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại”.

Theo V.I.Lênin, phong trào công nhân phát triển tự phát thì chỉ đến công đoàn chủ nghĩa. Lý luận khoa học là chủ nghĩa Mác, khi đã thâm nhập vào trong phong trào công nhân sẽ trở thành sức mạnh vật chất, làm cho phong trào công nhân trở thành tự giác. Chủ nghĩa xã hội khoa học kết hợp với phong trào công nhân sẽ tất yếu hình thành Đảng Cộng sản của giai cấp công nhân.

Đảng Cộng sản, Đảng của giai cấp công nhân được xây dựng theo những nguyên tắc của một Đảng kiểu mới. Đảng đã lấy lý luận chủ nghĩa Mác làm nền tảng tư tưởng, có Điều lệ với các nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt chặt chẽ, các mối quan hệ mật thiết với quần chúng, kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội mọi hình thức.

Lênin đưa ra lý luận mới về chiến tranh và hòa bình; nhà nước và cách mạng. Trong những năm chiến tranh thế giới thứ nhất, Người kêu gọi những nhà cách mạng Nga hãy tích cực hoạt động, “biến chiến tranh đế quốc thành nội chiến cách mạng”. Dưới sự lãnh đạo của V. L Lênin, Đảng Cộng sản (B) Nga đã lãnh đạo giai cấp công nhân Nga tiến hành cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 thành công.

Chủ nghĩa Lênin chính là sự phát triển chủ nghĩa Mác trong thời kỳ chủ nghĩa đế quốc.

2. Chủ nghĩa xã hội từ lý luận trở thành hiện thực

Cách mạng tháng Mười Nga đã mở ra một thời kỳ mới, thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới. Lý luận về chủ nghĩa xã hội đã trở thành hiện thực trên đất nước Nga. Tháng 3-1919, Quốc tế cộng sản (Quốc tế III) ra đời. Các sự kiện đó tác động mạnh mẽ làm cho cách mạng thế giới phát triển thành cao **trào lớn mạnh. Hàng loạt các Đảng Cộng sản ở các nước được thành lập. Sau thời kỳ khôi phục kinh tế, chống thù trong giặc ngoài (1917 -1920), nước Nga, sau đó là Liên Xô (12-1922) bước vào xây dựng chủ nghĩa xã hội.**

Trong vòng vây của chủ nghĩa đế quốc, V. I. Lênin đã phát triển lý luận về chiến tranh, hòa bình và cách mạng; về chiến tranh nhân dân, quốc phòng toàn dân bảo vệ Tổ quốc.

Từ thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội, Lênin đã tiếp tục phát triển lý luận của mình trên một loạt vấn đề mới. Người chỉ rõ lý luận về những nhiệm vụ của của chính quyền Xô Viết, về dân chủ và chuyên chính vô sản; thực hành chính sách kinh tế mới; tổ chức thi đua xã hội chủ nghĩa, những nhiệm vụ kinh tế chính trị trong thời đại chuyên chính vô sản; tiến hành công nghiệp hóa, tập thể hóa..., thực hành cách mạng tư tưởng văn hóa; phát triển các đoàn thể dưới chủ nghĩa xã hội; chống quan liêu trong bộ máy nhà nước.

Người nêu rõ các nguyên tắc về xây dựng đảng vô sản kiểu mới và xây dựng Quốc tế Cộng sản. Đảng phải đoàn kết, thống nhất, lấy chủ nghĩa Mác làm nền tảng, tiến hành cách mạng vô sản phải theo nguyên tắc tập trung dân chủ, có kỷ luật, tự giác và nghiêm minh, lấy phê bình, tự phê bình làm động lực phát triển. Đảng phải hoạt động ở bất cứ nơi nào có quần chúng và phải luôn đề phòng và đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội.

Ngày 21 tháng 1 năm 1924, V. I. Lênin qua đời. Chủ nghĩa Mác-Lênin đã trở thành học thuyết soi đường cho phong trào cộng sản, công nhân, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc trên thế giới tiếp tục đấu tranh cách mạng đến thắng lợi.

Chủ nghĩa Mác-Lênin là học thuyết có giá trị to lớn và bền vững vì nó đưa ra mục tiêu cao đẹp, có nội dung khoa học, có phương pháp thực hiện đúng đắn và được thực tiễn cuộc sống kiểm nghiệm, đã thúc đẩy lịch sử nhân loại tiến lên.

Chủ nghĩa Mác-Lênin là học thuyết duy nhất nêu lên mục tiêu và con đường, lực lượng, phương pháp để đạt được mục tiêu là giải phóng xã hội, giải phóng giai cấp và giải phóng con người; đưa con người và các dân tộc trên toàn thế giới phát triển toàn diện, bình đẳng, tự do, ấm no và hạnh phúc. Mục tiêu đó của Chủ nghĩa Mác-Lênin vừa có giá trị nhân văn cao cả, phù hợp với khát vọng tự nhiên của con người, đem lại hạnh phúc cho cộng đồng tất cả con người, vì vậy về cơ bản nó không bị lỗi thời.

Chủ nghĩa Mác-Lênin là học thuyết mang bản chất khoa học và cách mạng. Nó mang bản chất khoa học vì ra đời trên cơ sở chín muồi của các tiền đề kinh tế, xã hội; nó kế thừa và phát triển những tinh hoa trí tuệ tư tưởng lý luận và khoa học của nhân loại; nó được sáng lập bởi những lãnh tụ thiên tài và hiểu sâu sắc phong trào của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

Chủ nghĩa Mác-Lênin cung cấp cho ta thế giới quan và phương pháp luận để nhìn nhận đúng đắn những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy, nhận thức của con người. Học thuyết này không chỉ để hiểu và giải thích thế giới mà vấn đề căn bản là cải tạo và phát triển thế giới. Nó luôn đòi hỏi phải phát hiện quy luật vận động của thực tiễn xã hội với tinh thần cách mạng. Nó có khả năng tự phê phán, thường xuyên đổi mới và phát triển.

Chủ nghĩa Mác-Lênin, với lập trường duy vật luôn gắn bó và cải tạo thực tiễn; lấy thực tiễn là thước đo kiểm nghiệm, là tiêu chuẩn của chân lý. Nó là một học thuyết mở, năng động với vai trò là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam định hướng hành động, nó đòi hỏi luôn hỏi bổ sung, phát triển năng động sáng tạo.

Không có học thuyết nào có mục tiêu cao đẹp hơn mục tiêu đã nói trên của Chủ nghĩa Mác-Lênin. Vì vậy, khi nghiên cứu, vận dụng Chủ nghĩa Mác-Lênin, mỗi người cần độc lập tự chủ, nắm lấy bản chất cách mạng và khoa học của học

thuyết để vận dụng sáng tạo vào tình hình cụ thể, khắc phục cả hai khuynh hướng tư tưởng xét lại hoặc giáo điều, máy móc.

III VẬN DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN.

1. Vận dụng và phát triển lý luận xây dựng chủ nghĩa xã hội (1924-1991)

Từ 1924 đến nay, Chủ nghĩa Mác-Lênin trở thành nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của các Đảng Cộng sản trên thế giới trong đấu tranh cách mạng và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đồng thời nó đã được vận dụng sáng tạo vào xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh cách mạng trong điều kiện cụ thể của từng nước để đề ra những nhiệm vụ cụ thể của cách mạng nước mình, bổ sung, làm phong phú và phát triển lý luận. Đó là biểu hiện sáng tạo và sức sống mới về mặt thực tiễn của Chủ nghĩa Mác-Lênin.

Qua 20 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội (1921-1941), Liên Xô đã đạt được những thành tựu kinh tế, xã hội hết sức to lớn và trở thành một cường quốc trên thế giới. Các cơ sở dẫn đến bóc lột đã bị thủ tiêu; xã hội về cơ bản chỉ còn công nhân, nông dân và trí thức. Trình độ văn hóa, sự giác ngộ của người dân Liên Xô đã ở mức tiên tiến. Liên Xô có lực lượng cán bộ khoa học kỹ thuật đứng hàng đầu thế giới. Đất nước không còn kẻ áp bức bóc lột, không còn người đói khổ. Đời sống nhân dân không ngừng tăng lên. Niềm tin của nhân dân Liên Xô vào chủ nghĩa xã hội không ngừng tăng lên. Nền quốc phòng Liên Xô vững mạnh, uy tín quốc tế không ngừng tăng lên, quan hệ ngoại giao ngày càng mở rộng.

Những thắng lợi đó làm cho Liên Xô trở thành một cường quốc, văn hóa, khoa học tiên tiến, quốc phòng vững mạnh là trụ cột của các lực lượng cách mạng và là thành trì của hòa bình thế giới. Liên Xô giữ vai trò quyết định đánh thắng chủ nghĩa phát xít trong chiến tranh thế giới lần thứ 2 (1939-1945).

Từ sau chiến tranh thế giới lần thứ 2, lý luận và kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội được vận dụng ở tất cả các nước xã hội chủ nghĩa. Hệ thống xã hội chủ nghĩa trên thế giới phát triển mạnh. Phong trào xã hội chủ nghĩa, phong trào giải phóng dân tộc, phong trào công nhân ở các nước tư bản trở thành ba dòng thác

cách mạng của thời đại, là thành trì của hòa bình thế giới, đẩy chủ nghĩa tư bản ngày càng lún sâu vào thời kỳ khủng hoảng. Cuộc đấu tranh giữa cách mạng và phản cách mạng, giữa hai hệ thống xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa rất quyết liệt, nhất là ở những tiêu điểm như các nước: Trung Quốc, Việt Nam, Cu Ba, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, các thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc ở Phi châu và Mỹ La tinh...

Tác động mạnh mẽ của hệ thống xã hội chủ nghĩa và phong trào cách mạng thế giới góp phần vào thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc ở Châu Á, Châu Phi và Mỹ La Tinh những năm 60 và cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước ở Việt Nam năm 1975. Đây là bằng chứng hùng hồn sự phát triển và ảnh hưởng to lớn của chủ nghĩa Mác- Lênin, của tư tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

Từ cuối thập kỷ 70, đầu thập kỷ 80 của thế kỷ XX, chủ nghĩa xã hội hiện thực trên thế giới lâm vào tình trạng trì trệ và khủng hoảng. Từ cuối năm 1989, các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu lần lượt sụp đổ và đến tháng 12-1991, Liên Xô sụp đổ hoàn toàn. Từ 12-1978 cho đến năm 1991, công cuộc cải cách xây dựng chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc của Trung Quốc đã liên tiếp giành những thắng lợi quan trọng.

Điều phải khẳng định là: “Trong quá trình hình thành và phát triển, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác đã đạt những thành tựu to lớn về nhiều mặt, từng là chỗ dựa cho phong trào hoà bình và cách mạng thế giới, góp phần quan trọng vào cuộc đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội”¹. Tuy nhiên, trong quá trình đó, các nước nêu trên đã mắc không ít sai lầm về quan niệm giản đơn, phiến diện về mô hình chủ nghĩa xã hội; khuynh hướng sai lầm là chủ quan, duy ý chí; tệ quan liêu và tình trạng mất dân chủ, xa rời quần chúng và những sai lầm trong duy trì quản lý kinh tế tập trung quan liêu, kế hoạch hóa cao độ kéo dài. Điều cơ bản là những sai lầm đó chậm được phát hiện, chậm được sửa chữa và việc khắc phục, sửa chữa không đúng nguyên tắc đã dẫn đến khủng hoảng kinh tế-xã hội và sụp đổ mô hình chủ nghĩa xã hội ở các nước nói trên.

¹ Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH (bổ sung, phát triển năm 2011). Nxb. CTQG. HN. 3-2011, trg. 67-68

Nguyên nhân trực tiếp dẫn đến sự sụp đổ của các nước trên²:

- Do sự suy thoái, biến chất của một số lãnh đạo cao cấp nhất trong Trung ương Đảng. Họ đã từng bước xa rời và phản bội những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin.

- Do sự chống phá quyết liệt của chủ nghĩa đế quốc bằng “diễn biến hòa bình”.

Sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu là một tổn thất không gì bù đắp nổi cho phong trào cách mạng thế giới và Việt Nam. Sự đổ vỡ đó tác động to lớn, làm thay đổi trật tự thế giới. Chủ nghĩa xã hội lâm vào thoái trào; hòa bình thế giới mất trụ cột; các nước xã hội chủ nghĩa còn lại trên thế giới mất một chỗ dựa vững chắc. Chủ nghĩa đế quốc lợi dụng cơ hội đó chống phá quyết liệt hơn. Một bộ phận quần chúng nhân dân lo lắng, băn khoăn về tiền đồ của chủ nghĩa xã hội.

Tuy nhiên, từ trong sự sụp đổ đó Đảng ta rút ra nhiều bài học quý, đó chính là mâu thuẫn, là bài học của quá trình trưởng thành. Nhìn toàn diện lại lịch sử, từ sự sụp đổ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, từ thành tựu của công cuộc cải cách ở Trung Quốc, lý luận chủ nghĩa Mác-Lênin về xây dựng chủ nghĩa xã hội đã được bổ sung và có những phát triển mới.

Cải tổ, đổi mới xây dựng chủ nghĩa xã hội là tất yếu khách quan. Bài học rút ra là Đảng phải có bản lĩnh chính trị vững vàng, luôn luôn nắm vững bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác -Lênin và thực tiễn của đất nước để vận dụng với tinh thần độc lập tự chủ, sáng tạo. Đảng lãnh đạo đổi mới phải giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, chăm lo xây dựng Đảng, nâng cao trình độ lãnh đạo và sức chiến đấu của đảng. Đảng phải có mô hình chủ nghĩa xã hội và phương hướng đúng, có bước đi và cách thực hiện thích hợp trong công cuộc đổi mới. Đảng luôn mở rộng dân chủ trong Đảng và toàn xã hội; gắn bó chặt chẽ với nhân dân trong quá trình đổi mới. Đảng luôn chống khuynh hướng cực đoan, nóng vội, bảo thủ, trì trệ, tăng cường bảo vệ chính trị nội bộ, kiên quyết chống đa nguyên

² Hai nguyên nhân là viết theo giáo trình quốc gia: Những nguyên lý cơ bản của CN M-LN.

chính trị, đa Đảng đối lập; chống “diễn biến hòa bình” của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch.

2. Đổi mới lý luận xây dựng chủ nghĩa xã hội từ năm 1991

Sau khi Liên Xô và chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu sụp đổ, các loại kẻ thù tập trung chống phá chủ nghĩa Mác-Lênin. Chủ nghĩa cơ hội nhiều màu sắc cũng tìm cách vào hòa với chủ nghĩa đế quốc xuyên tạc, vu cáo bôi nhọ lịch sử, tuyên truyền chủ nghĩa Mác-Lênin là lỗi thời, lạc hậu, đồng nhất sự sụp đổ chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, Đông Âu với sự sụp đổ chủ nghĩa Mác-Lênin, kích động nhằm làm giao động tư tưởng, kêu gọi từ bỏ con đường xã hội chủ nghĩa.

Cần thấy rõ, kẻ thù đã chống phá chủ nghĩa Mác-Lênin ngay từ khi nó mới ra đời, và ngày nay chúng vẫn tiếp tục chống phá cũng không có gì lạ. Điểm mới cần nhận rõ là sự chống phá của chúng ngày nay quyết liệt và nguy hiểm hơn. Chúng lợi dụng chủ nghĩa xã hội đang lâm vào thoái trào để cho là chủ nghĩa Mác-Lênin đã lỗi thời, khoét sâu, thổi phồng những khuyết điểm, sai lầm của chủ nghĩa xã hội để tiến công. Chúng dùng chiến lược “diễn biến hòa bình”, lợi dụng rêu rao vấn đề “dân chủ”, “nhân quyền” để tổ chức các hoạt động gây rối chính trị, chia rẽ khối đoàn kết dân tộc. Đây là một trong những nguy cơ của cách mạng nước ta.

Ngày nay, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các nước tiếp tục đổi mới dành nhiều thắng lợi. Các Đảng cộng sản và xu hướng cách mạng tả khuynh trong phong trào cách mạng thế giới đang tiếp tục bổ sung, phát triển phong phú lý luận chủ nghĩa Mác-Lênin trong điều kiện mới, làm cho học thuyết này có thêm sức sống mới, thực chất và năng động hơn, đi sâu vào thực tiễn cách mạng thế giới.

Bảo vệ, đổi mới và phát triển chủ nghĩa Mác-Lênin là yêu cầu khách quan, bắt nguồn từ bản chất cách mạng và khoa học của học thuyết. Đảng cộng sản Việt Nam với tinh thần độc lập tự chủ, vận dụng sáng tạo, bổ sung và làm phong phú lý luận chủ nghĩa Mác-Lênin trong điều kiện cụ thể của nước mình.

Nguyễn Ái Quốc, người đầu tiên truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin và phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam đã dẫn đến sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam. Vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin vào điều kiện cụ thể

của nước mình, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo cuộc cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, thành lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, lãnh đạo cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ thành công, lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và kháng chiến chống Mỹ cứu nước thắng lợi. Ngày nay Đảng đang tiếp tục lãnh đạo công cuộc đổi mới giành những thắng lợi quan trọng.

Trong giai đoạn hiện nay, chúng ta cần tập trung bảo vệ và phát triển những vấn đề cơ bản, có vị trí trung tâm và quan trọng của chủ nghĩa Mác-Lênin. Đó là học thuyết về hình thái kinh tế-xã hội, học thuyết về giá trị thặng dư, học thuyết về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, lý luận về thời đại ngày nay và tiến trình cách mạng thế giới. Những nội dung đó vừa có ý nghĩa quan trọng về tư tưởng, lý luận, vừa định hướng chỉ đạo cách mạng nước ta. Đó cũng là những nội dung mà chúng ta thường có nhận thức tư tưởng lệch lạc, dễ có sai lầm trong vận dụng và tổ chức thực hiện.

Đảng ta đã tổng kết lý luận và thực tiễn của 20 năm đổi mới và đề ra mô hình về về chủ nghĩa xã hội, nội dung, phương hướng cơ bản và cách thức thực hiện con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội của Đảng (6-1991) được Đại hội XI khẳng định lại và bổ sung, phát triển: “Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động, lấy tập trung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức cơ bản”³.

Từ đó đến nay, Đảng ta đã đạt nhiều thành tựu trong việc nghiên cứu, tuyên truyền và giáo dục chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Giáo dục lý luận chính trị trong Đảng và trong xã hội được đẩy mạnh, mở rộng phạm vi và đối tượng, có nhiều cố gắng đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục những nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin. Chương trình giáo dục chính trị được đưa vào hệ thống giáo dục Đảng, các trường chính trị, trường đại học, cao đẳng và các trường

³ Cương lĩnh xây dựng đất nước...ĐH XI, Sđd. trg. 88

dạy nghề, trong hệ thống giáo dục quốc dân với trình độ khác nhau. Đội ngũ làm công tác nghiên cứu, giảng dạy lý luận chính trị được củng cố, bổ sung, phát triển.

Tuy nhiên, trong việc vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin chúng ta phải nắm vững bản chất từng nguyên lý, không nên giáo điều, trích dẫn máy móc mà không rõ thực chất của nó. Phải luôn nghiên cứu, tổng kết, lấy thực tiễn đất nước, xem xét kỹ bối cảnh quốc tế để phát triển lý luận, nêu cao tinh thần độc lập sáng tạo, luôn đề phòng và khắc phục khuynh hướng giáo điều và xét lại, kịp thời bổ sung và phát triển những vấn đề lý luận mới. Phải luôn đấu tranh chống lại các luận điểm và thủ đoạn chống phá chủ nghĩa Mác-Lênin của các loại kẻ thù.

Mỗi cán bộ, đảng viên cần ra sức học tập, nâng cao trình độ lý luận chính trị, nêu cao ý thức học tập, năng lực suy nghĩ độc lập sáng tạo, năng lực vận dụng vào thực tiễn để bổ sung và phát triển chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong điều kiện mới, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Câu hỏi ôn tập bài 1

1. Phân tích quá trình ra đời và sự phát triển bền vững của chủ nghĩa Mác-Lênin. Liên hệ so sánh với một số học thuyết khác mà Anh (Chị) đã biết.
2. Phân tích bản chất khoa học và cách của chủ nghĩa Mác-Lênin. Mỗi người cần nhận thức và hoạt động thực tiễn như thế nào để phát huy bản chất đó ?
3. Vai trò của chủ nghĩa Mác-Lênin với cách mạng thế giới và cách mạng Việt Nam. Liên hệ nhận thức và thực tiễn của mỗi người để phát huy vai trò đó.
4. Phân tích sự vận dụng và phát triển chủ nghĩa Mác-Lênin từ sau năm 1991 đến nay. Anh (Chị) rút ra kết luận gì về quá trình đó.

Bài 2

NHỮNG NGUYÊN LÝ VÀ QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

I. CHỦ NGHĨA DUY VẬT KHOA HỌC

1. Phương thức tồn tại của vật chất

1.1. Bản chất của thế giới

Quan điểm duy tâm cho rằng bản chất thế giới là ý thức, ý thức là cái có trước, vật chất là cái có sau, ý thức quy định vật chất.

Quan điểm duy vật khẳng định bản chất của thế giới là vật chất. Vật chất có trước, ý thức là có sau, vật chất quyết định ý thức, còn ý thức chỉ là sự phản ánh một phần thế giới vật chất vào đầu óc con người.

Vật chất tồn tại khách quan, độc lập với ý thức và biểu hiện ra qua các dạng cụ thể của nó. V.I. Lênin định nghĩa: “Vật chất là một phạm trù triết học, dùng để chỉ thực tại khách quan, được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”³.

Là một phạm trù triết học, vật chất thể hiện sự tồn tại qua các dạng cụ thể, nhưng không đồng nhất vật chất với các dạng tồn tại cụ thể của nó mà ta thường gọi là vật thể. Vật thể là những cái có hạn, có sinh ra và mất đi để chuyển hóa từ dạng này sang dạng khác. Còn vật chất là vô cùng, vô tận.

Thuộc tính chung nhất của vật chất là *thuộc tính tồn tại khách quan*, tức là thuộc tính tồn tại ngoài ý thức, độc lập, không phụ thuộc vào ý thức, không lệ thuộc vào cảm giác, dù con người có nhận thức được nó hay không. Vật chất không phải tồn tại trừu tượng mà tồn tại qua các sự vật cụ thể, được cảm giác con người ghi lại, sao chụp lại. Điều đó chứng tỏ con người có thể nhận thức được thế giới.

Ý nghĩa: Định nghĩa vật chất của Lênin đã giải quyết được vấn đề cơ bản của triết học theo lập trường duy vật biện chứng, mở đường cho các ngành khoa học cụ

thể đi sâu nghiên cứu thế giới, tìm thêm những dạng mới của vật chất, đem lại niềm tin cho con người trong việc nhận thức thế giới và cải tạo thế giới.

1.2. Phương thức tồn tại của vật chất

“Vận động là phương thức tồn tại của vật chất, bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy”

Vận động là một phương thức tồn tại của vật chất, là một thuộc tính cố hữu của vật chất, nên thông qua vận động mà vật chất biểu hiện ra các dạng cụ thể của mình. Sự vận động của vật chất là vĩnh viễn.

Nguồn gốc vận động của vật chất là sự vận động tự thân, do mâu thuẫn bên trong bản thân sự vật quyết định, do tác động qua lại giữa các yếu tố trong cùng một sự vật hay giữa các sự vật với nhau.

Ph.Ăng-ghe-n đã chia vận động thành 5 hình thức cơ bản là vận động cơ học, lý học, hóa học, sinh học và vận động xã hội.

(Đọc thêm: Vận động cơ giới, là sự dịch chuyển vị trí của các vật thể trong không gian.

Vận động vật lý, là sự vận động của các phân tử, điện tử, các hạt cơ bản, các quá trình nhiệt, điện...

Vận động hoá học, là sự biến đổi các chất vô cơ, hữu cơ trong các quá trình hoá hợp, phân giải các chất.

Vận động sinh học, là sự biến đổi của các cơ thể sống theo môi trường, biến thái cấu trúc gen v.v...

Vận động xã hội, là sự biến đổi trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, v.v của đời sống xã hội, của các hình thái kinh tế - xã hội).

Các hình thức vận động đó khác nhau về chất. Không được quy gộp hay đánh đồng các hình thức vận động hoặc quy hình thức vận động này vào hình thức vận động khác trong quá trình nhận thức. Các hình thức vận động có mối liên hệ phát sinh, hình thức vận động cao ra đời từ hình thức vận động thấp. Các hình thức vận động có chuyển hóa cho nhau và chúng luôn được bảo toàn. Sự vận động xã

hội là hình thức vận động cao nhất, vì nó là sự vận động các chế độ xã hội thông qua con người. Vận động xã hội bao hàm mọi hình thức vận động khác.

Vận động là tuyệt đối, đứng im là tương đối là một trong những nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật. Vận động là tuyệt đối vì vận động là phương thức tồn tại của vật chất, là thuộc tính cố hữu của vật chất. Không ở đâu, không lúc nào có vật chất mà lại không có sự vận động.

Đứng im, cân bằng là một hiện tượng tương đối, là một trạng thái đặc biệt của vận động - vận động trong cân bằng, vận động chưa làm thay đổi về chất, về vị trí, hình dáng, kết cấu của sự vật.

- Đứng im, cân bằng chỉ xảy ra với một hình thức vận động, chứ không phải với mọi hình thức vận động. (VD: con tàu đứng im là về hình thức vận động cơ học, còn các hình thức vận động vật lý, cơ học vẫn diễn ra trong bản thân nó).

- Đứng im là tương đối, tạm thời trong một thời gian nhất định, chỉ xét trong một hay một số quan hệ nhất định, ngay trong sự đứng im vẫn diễn ra những quá trình biến đổi nhất định. (VD: con tàu đứng im là trong quan hệ với bên cảng, còn so với mặt trời thì nó vận động theo sự vận động của quả đất).

Không có đứng im tương đối thì không thể có những sự vật cụ thể, xác định và con người không thể nhận thức được bất cứ cái gì.

1.3. Không gian và thời gian

Không gian là các hình thức tồn tại của các dạng cụ thể của vật chất. Đó là sự tồn tại ở một vị trí nhất định, có một quảng tính nhất định (chiều cao, chiều rộng, chiều dài) và tồn tại trong mối tương quan nhất định với các vật thể khác (trước hay sau, bên phải hay bên trái, bên trên hay bên dưới v.v).

Thời gian là hình thức tồn tại của vật chất, là độ dài diễn biến của các quá trình, sự kế tiếp nhau trong vận động phát triển.

Không gian, thời gian là hình thức tồn tại của vật chất, là thuộc tính cố hữu của vật chất nên nó gắn liền với vật chất vận động. Vật chất vận động là vận động trong không gian và thời gian. Ph. Ăng-ghe-n nói: “Các hình thức tồn tại cơ bản của

vật chất là không gian và thời gian. Và vật chất tồn tại ngoài thời gian cũng hoàn toàn vô lý như tồn tại ngoài không gian”⁵.

Không gian và thời gian là thuộc tính vốn có của vật chất, gắn liền với vật chất vận động. Vật chất tồn tại khách quan, nên không gian, thời gian cũng tồn tại khách quan và có tính khách quan.

Vật chất là vô tận, vô hạn nên không gian, thời gian gắn liền với vật chất cũng là vô tận, vô hạn. Tính vô tận của không gian được xác định từ sự có hạn của các sự vật riêng lẻ. Tính vô hạn của thời gian được xác định từ sự có hạn của các quá trình riêng lẻ.

Không gian xã hội là hoạt động sống của con người trong các chế độ xã hội. Thời gian xã hội là thước đo về sự biến đổi của các quá trình xã hội. Nó có đặc điểm là các xã hội trải qua không đều vì tùy thuộc vào tính chất tiến bộ hay lạc hậu của chế độ xã hội.

Lý luận trên cho ta ý nghĩa là muốn nhận thức đúng đắn sự vật, hiện tượng nhất thiết phải có quan điểm lịch sử cụ thể, xem xét nó trong không gian, thời gian nhất định. Tức là khi xem xét, đánh giá một sự vật, hiện tượng, một vấn đề nào đó phải xem nó tại địa điểm, tại thời gian cụ thể, gắn với những điều kiện, hoàn cảnh khách quan mà nó đã ra đời, tồn tại và phát triển. Nếu không có quan điểm lịch sử cụ thể ta sẽ xem xét, đánh giá không đúng về sự vật, hiện tượng.

1.4. Tính thống nhất của thế giới

Ph. Ăng-ghen viết: “Tính thống nhất chân chính của thế giới là ở tính vật chất của nó”⁶. Biểu hiện sự thống nhất đó là, chỉ có một thế giới duy nhất là thế giới vật chất tồn tại khách quan, độc lập với ý thức. Thế giới vật chất là vô tận. Trong thế giới đó không có gì khác ngoài quá trình vật chất vận động, chuyển hóa lẫn nhau. Tất cả đều là vật chất, đều là nguyên nhân và là kết quả của nhau.

Mỗi lĩnh vực của thế giới tự nhiên hay xã hội đều là những dạng cụ thể của vật chất. Dù hình thức vật chất có khác nhau thì chúng đều có nguồn gốc, quan hệ kết cấu và đều chịu chi phối bởi những quy luật khách quan của thế giới vật chất.

Ý nghĩa: Sự thống nhất của thế giới ở tính vật chất không chỉ thể hiện trong tự nhiên mà cả trong xã hội. Vì vậy, trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, mỗi người phải xuất phát từ hiện thực khách quan, lấy đó làm cơ sở, tiền đề và điều kiện cho hoạt động của mình. Trước khi rút ra kết luận cần thiết về một sự vật, hiện tượng nào đó thì phải từ bản thân sự vật mà phân tích, xem xét, không được chủ quan, tùy tiện.

2. Nguồn gốc và bản chất của ý thức

2.1. Nguồn gốc của ý thức

Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Nói cách khác ý thức là hình ảnh của thế giới khách quan được chuyển vào đầu óc con người và cải biến đi. Tuy xuất phát từ thế giới khách quan, nhưng do tâm sinh lý, mục đích, yêu cầu và điều kiện hoàn cảnh chủ quan của con người phản ánh nên cùng một đối tượng nhưng kết quả phản ánh có thể khác nhau.

Ý thức ra đời từ hai nguồn gốc.

- *Nguồn gốc tự nhiên* của ý thức là phải có bộ óc người và phải có thế giới khách quan. Do quá trình vận động, phát triển lâu dài của giới tự nhiên làm xuất hiện con người với bộ não phát triển cao, từ đó ra đời ý thức. Ý thức là thuộc tính của vật chất, nhưng không phải là thuộc tính của mọi dạng vật chất, mà chỉ là thuộc tính của một dạng vật chất đặc biệt, được tổ chức cao là bộ óc con người. Mặt khác *phải có thế giới khách quan* (tự nhiên, xã hội) tồn tại bên ngoài con người, là đối tượng của ý thức. Không có thế giới khách quan thì không có gì để ý thức phản ánh. Nguồn gốc tự nhiên của ý thức là sự tương tác giữa thế giới khách quan và bộ óc con người.

- *Nguồn gốc xã hội* của ý thức là do lao động và ngôn ngữ.

Lao động làm thay đổi cấu trúc cơ thể, phát triển khí quan, phát triển bộ não, v.v... của con người.

Nhờ có lao động, mà những thuộc tính, những kết cấu, những quy luật vận động của tự nhiên tác động vào bộ óc người, hình thành dần những tri thức và ý thức.

Do lao động mà ngôn ngữ ra đời vì trong lao động mà con người cần trao đổi, quan hệ, liên hệ với nhau. Ngôn ngữ không chỉ trao đổi thông tin, tình cảm mà còn là công cụ của tư duy, diễn đạt hiểu biết của con người, trở thành tín hiệu vật chất của ý thức.

Trong hai nguồn gốc trên của ý thức thì nguồn gốc xã hội có ý nghĩa quyết định sự ra đời của ý thức. Nguồn gốc trực tiếp cho sự ra đời của ý thức là thực tiễn hoạt động sản xuất, hoạt động xã hội, thực nghiệm khoa học.

2.2. Bản chất của ý thức

Bản chất của ý thức là sự phản ánh thế giới khách quan vào bộ óc con người. Điều đó xuất phát từ lý luận phản ánh và đặc trưng các dạng phản ánh. Phản ánh là thuộc tính của mọi dạng vật chất thông qua những liên hệ, quan hệ, tác động qua lại giữa các sự vật, hiện tượng.

Đặc trưng của phản ánh dạng vô cơ có tính chất cơ, lý, hóa là thụ động, giản đơn, không có sự lựa chọn. Phản ánh dạng động vật có hệ thần kinh thông qua hệ thống phản xạ. Phản xạ không điều kiện là phản xạ bản năng với môi trường, tự phát, không thông qua rèn luyện. Phản xạ có điều kiện là phản xạ được hình thành thông qua rèn luyện. Phản ánh dạng động vật cấp cao là dạng phản ánh có yếu tố tâm lý vui buồn, lo sợ...trong các mối quan hệ. Tất cả những dạng phản ánh trên, tuy mức độ, trình độ có sự khác nhau, đều là phản ánh của các dạng vật chất.

Phản ánh của bộ óc người với hiện thực khách quan là sự phản ánh đặc biệt của ý thức. Nó thể hiện:

Một là, phản ánh có quy trình theo trình tự trao đổi thông tin giữa chủ thể và đối tượng, có chọn lọc và định hướng, mô hình hóa đối tượng tư duy, hiện thực hoá đối tượng qua hoạt động thực tiễn.

Hai là, phản ánh mang tính chủ động, tích cực, sáng tạo, không phản ánh y nguyên như chụp, chép, mà có chọn lọc theo mục đích, yêu cầu lợi ích của con người, có dự báo những khía cạnh mới, thuộc tính mới. Phản ánh này có sự kết hợp cả cảm giác lẫn tư duy, cả trực tiếp lẫn gián tiếp, cả hiện tại lẫn quá khứ và tương lai, phản ánh vừa có tính cụ thể hóa, vừa có tính khái quát hóa.

Với những đặc trưng trên về sự phản ánh, ý thức không những có khả năng phản ánh đúng hiện thực, đúng bản chất sự vật, mà còn có khả năng vạch ra những quy luật vận động phát triển và có thể dự báo được tương lai của hiện thực.

2.3. Quan hệ giữa vật chất và ý thức

Triết học Mác-Lênin khẳng định vật chất quyết định ý thức và ý thức có tác động trở lại vật chất. Ý thức dù có năng động đến đâu, dù có vai trò to lớn đến đâu, xét đến cùng bao giờ nó cũng bị yếu tố vật chất quyết định.

Vật chất quyết định ý thức: Vật chất là tiền đề, là cơ sở và nguồn gốc cho sự ra đời, tồn tại và phát triển của ý thức. Điều kiện vật chất như thế nào thì ý thức như thế đó. Khi cơ sở vật chất, điều kiện vật chất thay đổi thì ý thức cũng thay đổi theo. Vật chất quyết định ý thức là quyết định cả nội dung, bản chất và khuynh hướng vận động phát triển của ý thức. Cơ sở và điều kiện vật chất là thực tiễn, là nơi hình thành công cụ và phương tiện kiểm nghiệm nhận thức thế giới của con người đúng hay sai.

Ý thức tác động trở lại vật chất: Ý thức do vật chất sinh ra và quyết định nhưng ý thức có tác động to lớn đối với vật chất qua hoạt động thực tiễn của con người:

Ý thức phản ánh hiện thực khách quan vào con người, giúp con người hiểu được bản chất, quy luật vận động phát triển của sự vật hiện tượng để hình thành phương hướng, mục tiêu và những phương pháp, cách thức thực hiện phương hướng, mục tiêu đó.

Ý thức làm cho con người hoạt động đúng hay sai, hiệu quả hay không.

Nhờ có ý thức, con người biết lựa chọn những khả năng phù hợp thúc đẩy sự vật phát triển nhanh hơn.

Ý thức, tinh thần có vai trò quyết định đối với hoạt động thực tiễn chỉ đúng trong một giới hạn hẹp, ở một trạng thái, một tình huống, một thời điểm nhất định. Hơn nữa, yếu tố ý thức, tinh thần đó không thể vượt ra khỏi hoàn cảnh khách quan quy định, không thay thế được yếu tố vật chất khách quan. Nó chỉ là sự phát hiện và sử dụng có hiệu quả yếu tố vật chất.

Ý nghĩa của quan hệ giữa vật chất và ý thức là, nhận thức của con người phải luôn luôn xuất phát thực tiễn, tôn trọng quy luật khách quan. Mọi sự chủ quan, nôn nóng, lấy ý kiến của mình làm căn cứ cho lý luận dễ dẫn đến sai lầm và thất bại trong thực tiễn. Bài học mà Đảng ta nêu ra là mọi đường lối, chủ trương của Đảng phải xuất phát từ thực tế, tôn trọng quy luật khách quan.

Trong bồi dưỡng, phát huy nhân tố con người, phải chú trọng nâng cao đời sống vật chất, đồng thời phải chú ý nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần. Đảng ta chủ trương “phát triển kinh tế là trung tâm”⁴, “làm cho văn hoá gắn kết chặt chẽ và thấm sâu vào toàn bộ đời sống xã hội, trở thành nền tảng tinh thần vững chắc, sức mạnh nội sinh quan trọng của phát triển”⁵. “Kết hợp chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; bảo đảm an sinh xã hội, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân”⁶, không ngừng bồi dưỡng nâng cao trình độ, văn hóa, khoa học-kỹ thuật, khơi dậy lòng yêu nước, phát huy đầy đủ tính năng động, ý chí sáng tạo của con người trong việc nhận thức, cải tạo và phát triển xã hội.

II. NHỮNG NGUYÊN LÝ VÀ QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

1. Những nguyên lý tổng quát

Chúng ta chỉ nghiên cứu một số nguyên lý tổng quát của phép biện chứng duy vật của triết học Mác- Lênin.

1.1. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

Thế giới có vô vàn các sự vật, hiện tượng nhưng chúng thống nhất với nhau ở tính vật chất nên chúng luôn có mối liên hệ lẫn nhau.

Mối liên hệ chỉ sự quy định, sự tác động qua lại, sự chuyển hóa lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng hay giữa các mặt, các yếu tố của mỗi sự vật, hiện tượng.

⁴ Văn kiện đại hội ...XI, Sdd. trg. 73.

⁵ Văn kiện đại hội ...XI, Sdd. Trg.74.

⁶ Văn kiện đại hội ...XI, Sdd. trg. 181

Mối liên hệ phổ biến: chỉ tính phổ biến của các mối liên hệ tồn tại ở nhiều sự vật, hiện tượng.

Các mối liên hệ đó có tính khách quan vì chúng là cái vốn có của các sự vật, hiện tượng; các mối liên hệ tồn tại độc lập không phụ thuộc vào ý chí của con người.

Các mối liên hệ có tính phổ biến vì giữa các yếu tố, bộ phận cấu thành sự vật, hiện tượng có liên hệ với nhau; giữa các quá trình trong sự vận động phát triển của thế giới cũng liên hệ với nhau. Trong tự nhiên, xã hội và trong tư duy, các sự vật, hiện tượng cũng có liên hệ, tác động qua lại lẫn nhau.

Mối liên hệ có tính đa dạng, phong phú. Có mối liên hệ bên trong là mối liên hệ giữa các mặt, các yếu tố trong một sự vật hay một hệ thống. Có mối liên hệ bên ngoài là mối liên hệ giữa vật này với vật kia, hệ thống này với hệ thống kia. Có mối liên hệ chung, lại có mối liên hệ riêng biệt. Có mối liên hệ trực tiếp không thông qua khâu trung gian lại có mối liên hệ gián tiếp, thông qua khâu trung gian. Có mối liên hệ tất nhiên và mối liên hệ ngẫu nhiên, mối liên hệ cơ bản và mối liên hệ không cơ bản...

Ý nghĩa: Lý luận trên là cơ sở lý luận cho quan điểm toàn diện. Nghĩa là khi nghiên cứu sự vật, hiện tượng thì phải xem xét các mặt, các mối liên hệ bản chất, bên trong của nó; phải biết đâu là mối liên hệ cơ bản, chủ yếu thì mới nắm được bản chất sự vật, hiện tượng. Không nên xem xét qua loa một vài mối liên hệ đã vội đánh giá sự vật một cách chủ quan. Không nên đánh giá các mối liên hệ là như nhau. Không nên dựa vào một vài mối liên hệ không cơ bản, không chủ yếu để biện minh một cách chủ quan theo ý mình.

1.2. Nguyên lý về sự phát triển

Mọi sự vật hiện tượng luôn luôn vận động và phát triển không ngừng. Phát triển là khuynh hướng chung của thế giới.

Vận động và phát triển không đồng nghĩa với nhau. *Vận động* có thể diễn ra theo nhiều khuynh hướng khác nhau như khuynh hướng đi lên từ thấp đến cao, từ

đơn giản đến phức tạp; có khuynh hướng vận động thụt lùi, đi xuống; có khuynh hướng vận động theo vòng tròn khép kín.

Phát triển là một khuynh hướng của vận động, đó là khuynh hướng vận động đi lên từ thấp đến cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn của sự vật. Vận động phát triển cũng bao hàm sự thụt lùi, đi xuống *nhưng với nghĩa* đó chỉ là một giai đoạn tạm thời trong khuynh hướng chung của sự vận động đi lên, vận động phát triển của sự vật.

Phát triển là khuynh hướng chung của thế giới và nó có tính phổ biến, được thể hiện trên mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy. Trong tự nhiên, có phát triển của giới vô sinh và tự nhiên hữu sinh. Trong xã hội, có phát triển của tiến trình lịch sử xã hội loài người. Xã hội loài người ở thời đại sau bao giờ cũng phát triển cao hơn, tiến bộ hơn xã hội ở thời đại trước về kinh tế, chính trị, văn hoá...

Phát triển trong tư duy là con người ngày càng nhận thức sâu vào thế giới vô cùng nhỏ bé, vô cùng lớn, với nhiều khoa học mới mẻ, tinh vi hơn, khám phá ra nhiều điều bí ẩn của thế giới. Nhận thức từng người là có hạn, nhận thức của con người là vô hạn. Nhận thức của thế hệ sau bao giờ cũng kế thừa, biểu hiện cao hơn thế hệ trước. Sự phát triển của kinh tế tri thức ngày nay đã chứng minh điều đó.

Nguyên nhân của sự phát triển là do sự liên hệ và tác động qua lại giữa các mặt, các yếu tố bên trong của sự vật, hiện tượng, không phải do bên ngoài áp đặt, càng không phải do ý muốn chủ quan của con người quy định. Con người chỉ có thể nhận thức và thúc đẩy nó phát triển nhanh hoặc chậm lại mà thôi.

Ý nghĩa. Nguyên lý về sự phát triển đòi hỏi con người xem xét sự vật, hiện tượng theo hướng vận động đi lên, phát triển. Trong hoạt động nhận thức của con người không được định kiến, bảo thủ; không nên chỉ nhìn phiến diện một mặt, một công việc, một thời điểm khi xem xét con người và phong trào quần chúng. Mỗi khi thành công hay thất bại cũng đòi hỏi có sự khách quan, chín chắn, bình tĩnh đánh giá mọi mặt, mọi khía cạnh của vấn đề để lạc quan, tin tưởng tìm hướng giải quyết, phát triển.

Phải nhận thức xu hướng đi lên, nhưng phải thấy được tính quanh co, phức tạp của sự vật, hiện tượng trong quá trình phát triển, phải thấy được những biến đổi đi lên cũng như những biến đổi có tính chất thụt lùi, vạch ra khuynh hướng biến đổi chính của sự vật.

2. Những quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật

2.1. Nhận thức chung về quy luật

Quy luật là những mối liên hệ bản chất, tất nhiên, bên trong, có tính phổ biến và được lặp đi lặp lại giữa các mặt, các yếu tố trong cùng một sự vật, hiện tượng, hay giữa các sự vật hiện tượng.

Trong thế giới khách quan có nhiều quy luật khác nhau. Có những quy luật chung, phổ biến tác động trong cả lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy. Có những quy luật riêng, quy luật đặc thù chỉ tác động trong một hay một số mặt trong một lĩnh vực nào đó. Các quy luật đều có tính khách quan, là quy luật vốn có của thế giới vật chất.

Quy luật tự nhiên diễn ra một cách tự phát, thông qua sự tác động của các lực lượng tự nhiên, không cần sự tham gia của con người. Quy luật của xã hội được hình thành và tác động thông qua hoạt động của con người.

Quy luật xã hội thường biểu hiện ra như một xu hướng, không biểu hiện ra theo quan hệ trực tiếp, có tính xác định với từng việc, từng người. Các sự kiện trong đời sống xã hội nếu xảy ra trong thời gian càng dài, không gian càng rộng, lặp đi, lặp lại thì tính quy luật của nó biểu hiện càng rõ. Kết quả tác động của quy luật xã hội phụ thuộc vào sự nhận thức và vận dụng của con người. Con người là chủ thể của xã hội, của lịch sử. Không có con người thì không có xã hội, không có quy luật xã hội. Quy luật của xã hội vừa là tiền đề, vừa là kết quả hoạt động của con người.

Tính khách quan vốn có của quy luật do những mối liên hệ bản chất tất nhiên bên trong của nó quyết định. Con người không thể sáng tạo hay xoá bỏ quy luật theo ý muốn chủ quan của mình, nhưng con người có thể chủ động phát hiện,

nhận thức và vận dụng tạo ra những điều kiện thuận lợi, hoặc hạn chế tác hại của quy luật nhằm phục vụ nhu cầu lợi ích của mình.

Khi con người chưa nhận thức được quy luật hoặc hành động tùy tiện bất chấp quy luật thì sẽ tất yếu bị quy luật đáp trả và thất bại. Khi con người nhận thức được quy luật và chủ động, tự giác hành động, tác động theo quy luật một cách tích cực, sáng tạo thì con người trở thành tự do. Tự do không có nghĩa là hoạt động tùy tiện, bất chấp quy luật, mà tự do chính là nhận thức được tất yếu.

2.2. Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập (gọi tắt là quy luật mâu thuẫn)

Đây là một trong ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật. Nó vạch ra nguồn gốc động lực của sự phát triển và là hạt nhân của phép biện chứng duy vật.

Mặt đối lập là những mặt trái ngược nhau, tồn tại trong cùng một sự vật, hiện tượng. Sự vật, hiện tượng nào cũng là thể thống nhất của các mặt đối lập. Khái niệm mặt đối lập dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính, những khuynh hướng vận động trái ngược nhau nhưng làm điều kiện, tiền đề tồn tại của nhau. (Ví dụ: Trong nguyên tử có điện tử và hạt nhân; trong sinh vật có đồng hóa và dị hóa; trong nhận thức có sự “đấu tranh” giữa nhu cầu cần hiểu biết với khả năng hiểu biết; giữa hiểu biết đúng với hiểu biết sai v.v...). Từ mặt đối lập mà hình thành mâu thuẫn bao hàm sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập.

Nội dung quy luật:

- Sự vật, hiện tượng nào cũng là thể thống nhất của các mặt đối lập. Đó là thống nhất của những mâu thuẫn với nhau trong chính bản thân mọi sự vật.

- Các mặt đối lập trong mỗi sự vật vừa thống nhất lại vừa đấu tranh tác động, bài trừ phủ định nhau. Sự đấu tranh đó đưa đến sự chuyển hoá làm thay đổi mỗi mặt đối lập hoặc cả hai mặt đối lập, chuyển lên trình độ cao hơn hoặc cả hai mặt đối lập cũ mất đi, hình thành hai mặt đối lập mới. (VD: “không biết” đối lập với “biết” thì “không biết” chuyển hoá thành “biết”; có thể hai mặt được chuyển

hoá lên thành hình thức cao hơn như “chưa biết” và “biết ít” chuyển hoá thành “biết ít” và “biết nhiều”)

- Sự vật, hiện tượng mới ra đời. Các mặt đối lập lại vừa thống nhất lại vừa đấu tranh tác động, bài trừ phủ định nhau. Quá trình trên diễn ra liên tục làm cho sự vật, hiện tượng không ngừng vận động. (VD: sự chuyển hoá giữa biết về hiện tượng với từng bước nâng cao biết về bản chất sự vật, hiện tượng ngày càng sâu sắc, toàn diện hơn làm cho khả năng hoạt động tác động vào sự vật, hiện tượng ngày càng có hiệu quả cao hơn v.v). Đấu tranh các mặt đối lập là nguồn gốc, động lực của sự phát triển mọi sự vật, hiện tượng.

Sự thống nhất các mặt đối lập là tương đối. Bất cứ sự thống nhất nào cũng là sự thống nhất có điều kiện, tạm thời, thoáng qua, gắn với đứng im tương đối của sự vật. Đứng im là thời điểm các mặt đối lập có sự phù hợp, đồng nhất, tác dụng ngang nhau. Đây là trạng thái cân bằng giữa các mặt đối lập.

Đấu tranh là tuyệt đối vì nó diễn ra liên tục không bao giờ ngừng, trong suốt quá trình tồn tại các mặt đối lập, từ đầu đến cuối. Trong thống nhất có đấu tranh. Đấu tranh gắn liền với vận động mà vận động của vật chất là tuyệt đối nên đấu tranh cũng là tuyệt đối.

Bản thân sự vật hiện tượng có nhiều mâu thuẫn. Mâu thuẫn bên trong là mâu thuẫn giữa các mặt, những bộ phận bên trong của sự vật, là mâu thuẫn tự thân, có vị trí vai trò quyết định đối với sự vận động phát triển của sự vật.

Mâu thuẫn bên ngoài là mâu thuẫn giữa sự vật này với sự vật kia. Mỗi sự vật tồn tại, không tách rời sự vật khác, nên mâu thuẫn bên trong không tách rời mâu thuẫn bên ngoài. Mâu thuẫn bên ngoài có ảnh hưởng đến sự phát triển của sự vật nhưng phải thông qua mâu thuẫn bên trong. Trong nhận thức và thực tiễn, con người không được xem nhẹ mâu thuẫn bên ngoài và không tuyệt đối hoá mâu thuẫn bên trong.

Mâu thuẫn cơ bản là mâu thuẫn tồn tại trong suốt quá trình sự vật tồn tại, nó quyết định bản chất và quá trình phát triển của sự vật. Mâu thuẫn không cơ bản là mâu thuẫn không giữ vị trí vai trò quyết định bản chất sự vật và nó phụ thuộc vào

mâu thuẫn cơ bản. Bản chất của sự vật chỉ thay đổi khi mâu thuẫn cơ bản được giải quyết. Con người muốn thay đổi bản chất của sự vật, phải phát hiện ra mâu thuẫn cơ bản và tìm cách giải quyết nó. Đây là cơ sở khách quan để xác định đúng phương hướng, mục tiêu, chiến lược cách mạng.

Mâu thuẫn chủ yếu là biểu hiện mâu thuẫn cơ bản nổi lên hàng đầu trong mỗi thời kỳ, giai đoạn phát triển của sự vật, có ảnh hưởng quyết định đối với các mâu thuẫn khác nhau trong thời điểm đó. Việc giải quyết mâu thuẫn chủ yếu là theo từng bước đi đến giải quyết mâu thuẫn cơ bản của sự vật.

Mâu thuẫn thứ yếu là mâu thuẫn không giữ vai trò quyết định tính chất đặc điểm của sự vật trong thời kỳ, giai đoạn nhất định.

Mâu thuẫn đối kháng là mâu thuẫn giữa những lực lượng xã hội có lợi ích căn bản đối lập nhau, không thể điều hoà. Mâu thuẫn không đối kháng là mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân. Mâu thuẫn đối kháng và không đối kháng là mâu thuẫn đặc thù của xã hội có giai cấp đối kháng. Phân biệt và xác định mâu thuẫn đối kháng và mâu thuẫn không đối kháng là việc làm quan trọng là cơ sở xác định đúng đắn bạn và thù, đối tượng liên minh và đối tượng đấu tranh; để có biện pháp giải quyết cho phù hợp bằng bạo lực cách mạng hay bằng con đường hoà bình, bằng tổ chức, giáo dục, thuyết phục.

2.3. Quy luật chuyển hoá từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại (gọi tắt là quy luật lượng chất)

Để hiểu quy luật phải hiểu: **Chất, lượng, độ, điểm nút, nhảy vọt.**

Mỗi sự vật hiện tượng đều là thể thống nhất của hai mặt đối lập chất và lượng. Chất của sự vật là tổng hợp các những thuộc tính khách quan vốn có của nó nói lên nó là cái gì, để phân biệt nó với cái khác. Lượng của sự vật chỉ nói lên con số của những thuộc tính cấu thành nó như về độ to, nhỏ, quy mô lớn, bé, trình độ cao thấp, tốc độ nhanh chậm....Lượng là cái khách quan vốn có của sự vật.

Sự vật, hiện tượng bao giờ cũng là thể thống nhất của hai mặt đối lập lượng và chất. Lượng nào chất ấy, chất nào lượng ấy. Không có chất lượng tồn tại rách rời nhau. Phân biệt giữa chất và lượng chỉ là tương đối. Trong mối quan hệ này nó

là lượng, trong mỗi quan hệ khác nó là chất. (Ví dụ: số lượng sinh viên học giỏi của một lớp là 25% thì lớp đó được gọi là lớp giỏi. Như vậy số lượng trên là biểu thị chất lượng học tập của lớp đó. Điều này cũng có nghĩa là dù số lượng cụ thể quy định thuần túy về lượng, song số lượng ấy cũng có tính quy định về chất của sự vật).

Sự thống nhất giữa lượng và chất, được thể hiện trong giới hạn nhất định gọi là độ. Độ là giới hạn trong đó có sự thống nhất giữa lượng và chất. Ở đó đã có sự biến đổi về lượng nhưng chưa có sự thay đổi về chất; sự vật còn là nó, chưa là cái khác. (Ví dụ: với điều kiện là áp suất bình thường (atmophe) của không khí, sự tăng hoặc sự giảm (lượng) nhiệt độ *trong giới hạn* từ 0°C đến 100°C , nước nguyên chất vẫn ở trạng thái lỏng. Như vậy giới hạn từ 0°C đến 100°C gọi là độ. Khi lượng nhiệt độ được tích lũy *vượt quá giới hạn*, nhỏ hơn 0°C hoặc trên 100°C , thì nước sẽ biến thành thể rắn hoặc thể lỏng - chất cũ sẽ mất đi, chất mới thay thế chất cũ).

Sự vật biến đổi khi chất lượng biến đổi. Nhưng chất là mặt tương đối ổn định, lượng là mặt biến động hơn. Lượng biến đổi trong giới hạn độ thì sự vật chưa biến đổi. Nhưng khi lượng biến đổi vượt độ thì nhất định gây nên chất biến đổi.

Khi lượng thay đổi đến một giới hạn nhất định, sẽ dẫn đến sự thay đổi về chất. Điểm giới hạn đó (như 0°C và 100°C ở thí dụ sau đây), **gọi là điểm nút**. Ví dụ: sự tăng hoặc sự giảm (lượng) nhiệt độ trong khoảng giới hạn từ 0°C đến 100°C , nước nguyên chất vẫn ở trạng thái lỏng. Nếu (lượng) nhiệt độ của nước giảm xuống dưới điểm 0°C , nước thể lỏng chuyển thành thể rắn và duy trì nhiệt độ đó, (lượng) từ điểm 100°C trở lên, nước nguyên chất thể lỏng chuyển dần sang trạng thái hơi.

Khi chất biến đổi thì sự vật biến đổi. Tại thời điểm chất biến đổi gọi là nhảy vọt. Nhảy vọt xảy ra tại điểm nút. Nhảy vọt là bước ngoặt của sự thay đổi về lượng và sự thay đổi về chất. Sự vật cũ mất đi, sự vật mới ra đời.

Quy luật từ những thay đổi dần dần về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất và ngược lại là thể hiện quan hệ biện chứng giữa hai mặt lượng và chất trong sự vật. Chất là mặt tương đối ổn định, lượng là mặt thường xuyên biến đổi. Lượng biến

đổi làm phá vỡ chất cũ, chất mới ra đời với lượng mới. Lượng mới lại tiếp tục biến đổi đến giới hạn nào đó lại phá vỡ chất cũ đang kìm hãm lượng. Quá trình này cứ thế tiếp diễn tạo nên cách thức hoạt động phát triển thống nhất giữa tính liên tục và tính đứt đoạn trong sự vận động và phát triển của sự vật.

Thế giới muôn vẻ và đa dạng nên sự nhảy vọt cũng rất phong phú. Bước nhảy trong tự nhiên có tính tự phát, không qua hoạt động của con người. Khi lượng đổi đạt tới điểm nút thì bước nhảy vọt xảy ra. Trong xã hội, bước nhảy được thực hiện thông qua hoạt động của con người nên tùy điều kiện chuẩn bị chủ quan, khách quan, tình thế, thời cơ mà bước nhảy có thể diễn ra nhanh chóng hay chậm chạp.

Nắm vững những quy luật của phép biện chứng duy vật giúp con người nhận thức và hoạt động thực tiễn, khắc phục được khuynh hướng tả khuynh. Mọi biểu hiện không chú ý tích lũy về lượng, chủ quan nôn nóng, duy ý chí chỉ muốn các bước nhảy tiếp tục sẽ dẫn tới thất bại. Mặt khác, cần khắc phục tư tưởng hữu khuynh, ngại khó, ngại khổ, lo sợ không dám thực hiện những bước nhảy vọt khi có đủ điều kiện. Trong hoạt động thực tiễn, cần khắc phục những xu hướng xu hướng tả khuynh bảo thủ, dung hòa. Phải tích cực chuẩn bị kỹ mọi điều kiện khách quan và chủ quan. Mỗi khi có tình thế, thời cơ thì kiên quyết tổ chức thực hiện bước nhảy để giành thắng lợi quyết định.

2.4. Quy luật phủ định của phủ định

Quy luật này vạch ra khuynh hướng cơ bản, phổ biến của sự vận động, phát triển của mọi sự vận động và phát triển diễn ra trong lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy. Thế giới vẫn tồn tại, vận động phát triển không ngừng. Sự vật hiện tượng nào đó xuất hiện, mất đi, thay thế bằng sự vật, hiện tượng khác. Sự thay thế đó gọi là phủ định.

Phủ định siêu hình là phủ định làm cho sự vật vận động thụt lùi, đi xuống, tan rã. Phủ định biện chứng là phủ định gắn liền với sự vận động phát triển.

Phủ định biện chứng có đặc trưng cơ bản:

- Là sự tự phủ định do mâu thuẫn bên trong, vốn có của sự vật.

- Là phủ định có sự kế thừa yếu tố tích cực của sự vật cũ và được cải biến đi cho phù hợp với cái mới. Đó là kế thừa có chọn lọc.

- Là sự phủ định vô tận. Cái mới phủ định cái cũ, nhưng cái mới không mới mãi, nó sẽ bị cái mới khác phủ định. Không có lần phủ định nào là lần phủ định cuối cùng.

Phủ định biện chứng gắn với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể; mỗi loại sự vật có phương thức phủ định riêng. Phủ định trong tự nhiên khác với phủ định trong xã hội, và cũng khác với phủ định trong tư duy.

Phủ định biện chứng có ý nghĩa quan trọng. Nó đòi hỏi phải tôn trọng tính khách quan chống phủ định sạch trơn, kế thừa tất cả, không có chọn lọc.

Sự vật nào vận động cũng có tính chu kỳ. Sự vật khác nhau thì chu kỳ, nhịp điệu vận động phát triển dài, ngắn khác nhau. Tính chu kỳ của sự phát triển là: từ một điểm xuất phát, trải qua một số lần phủ định, sự vật dường như quay trở lại điểm xuất phát trên cơ sở cao hơn. Số lần phủ định đối với mỗi chu kỳ của từng sự vật cụ thể, có thể khác nhau nhưng cơ bản chỉ có hai lần phủ định trái ngược nhau. Phủ định lần thứ nhất làm cho sự vật trở thành cái đối lập với chính nó. Phủ định lần thứ hai làm cho sự vật mới ra đời, đối lập với cái đối lập, nên sự vật dường như quay lại cái cũ nhưng trên cơ sở cao hơn.

Phép biện chứng duy vật khẳng định vận động phát triển đi lên, là xu hướng chung của thế giới, nhưng không diễn ra theo đường thẳng, mà diễn ra theo đường xoắn ốc quanh co phức tạp. Trong điều kiện nhất định, cái cũ tuy đã cũ, nhưng còn có những yếu tố vẫn mạnh hơn cái mới. Cái mới còn non nớt chưa có khả năng thắng ngay cái cũ. Có thể lúc đó, có nơi cái mới hợp với quy luật của sự phát triển, nhưng vẫn bị cái cũ gây khó khăn, cản bước phát triển.

Lý luận trên cho ta ý nghĩa: khi xem xét sự vận động phát triển của sự vật, phải xem xét nó trong quan hệ cái mới ra đời từ cái cũ, cái tiến bộ ra đời từ cái lạc hậu. Cần bên vực, ủng hộ cái mới, tin tưởng cái mới nhất định chiến thắng. Khi có những bước thụt lùi hoặc thoái trào, cần xem xét kỹ lưỡng, phân tích nguyên nhân, tìm cách khắc phục để từ đó có niềm tin vào thắng lợi của cái mới.

III. NHẬN THỨC VÀ HOẠT ĐỘNG THỰC TIỄN

1. Lý luận nhận thức

1.1. Bản chất của nhận thức

Chủ nghĩa Mác-Lênin khẳng định bản chất của nhận thức là sự phản ánh chủ động, tích cực, sáng tạo thế giới vào trong đầu óc của con người.

Con người có hai mặt tự nhiên và xã hội. Bản chất người của con người là mặt xã hội (?). Chủ thể nhận thức là con người nên kết quả phản ánh thường bị chi phối bởi điều kiện lịch sử, kinh tế, chính trị - xã hội, truyền thống văn hóa; đặc điểm tâm sinh lý, đặc biệt là năng lực nhận thức, tư duy của chủ thể.

Khách thể nhận thức là hiện thực khách quan trong phạm vi hoạt động của con người. Đó là thế giới vật chất hoặc thế giới tinh thần đã được khách thể hóa. Nhận thức là sự phản ánh của chủ thể đối với khách thể. Không có sự vật hiện tượng nào trong thế giới khách quan mà con người không thể biết được. Con người hoặc đã biết hoặc chưa biết. Những cái chưa biết thì sẽ biết trong tương lai. Những tri thức của con người về thế giới được thực tiễn kiểm nghiệm là những tri thức xác thực, tin cậy vì nó phản ánh đúng hiện thực khách quan.

Nhận thức là sự phản ánh hiện thực khách quan, nhưng nó không phải là sự phản ánh thụ động, mà là phản ánh chủ động, tích cực, có sáng tạo; từ chưa biết đến biết, từ biết ít đến biết nhiều, từ nông đến sâu, từ hiện tượng đến bản chất.

Nhận thức không chỉ phản ánh những cái đã và đang tồn tại mà còn phản ánh những cái sẽ tồn tại. Với ý nghĩa đó, nhận thức có thể dự báo tương lai. Nhận thức không chỉ giải thích thế giới mà còn cải tạo thế giới. Nhận thức và thực tiễn về bản chất là gắn bó với nhau.

Các giai đoạn của nhận thức

Quá trình nhận thức của con người qua hai giai đoạn, từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng.

+ **Trực quan sinh động** còn gọi là nhận thức cảm tính, đó là giai đoạn đầu của quá trình nhận thức, phản ánh trực tiếp hiện thực khách quan bằng các giác quan qua các hình thức cơ bản, kế tiếp nhau là cảm giác, tri giác, biểu tượng.

Cảm giác là hình thức đầu tiên của phản ánh hiện thực, là kết quả sự tác động của sự vật vào các giác quan của con người. Nó chỉ phản ánh được những mặt, những thuộc tính riêng lẻ của sự vật như: nóng, lạnh, màu sắc, mùi vị... Cảm giác có vai trò to lớn trong nhận thức và thay đổi khi rèn luyện. Từ cảm giác, nhận thức cảm tính chuyển sang hình thức cao hơn là tri giác.

Tri giác là sự phản ánh đối tượng trong tính toàn vẹn, trực tiếp tổng hợp nhiều thuộc tính khác nhau của sự vật do cảm giác đem lại. Từ tri giác, nhận thức cảm tính chuyển lên hình thức cao hơn là biểu tượng.

Biểu tượng là hình ảnh của sự vật được tái hiện lại trong đầu một cách khái quát, khi không còn tri giác trực tiếp với sự vật. Nó chỉ giữ lại những nét chung bên ngoài của sự vật. Biểu tượng cũng như cảm giác, tri giác, đều là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, nhưng biểu tượng phản ánh sự vật một cách gián tiếp và có thể sáng tạo ra một biểu tượng khác tương tự.

Đặc điểm chung của giai đoạn nhận thức cảm tính là phản ánh có tính chất hiện thực, trực tiếp, không thông qua khâu trung gian. Sự phản ánh đó tuy phong phú, sinh động, nhưng chỉ phản ánh bề ngoài, hiện tượng của sự vật.

+ *Tư duy trừu tượng* (nhận thức lý tính) là giai đoạn cao của quá trình nhận thức, dựa trên cơ sở tài liệu do trực quan sinh động đưa lại. Chỉ giai đoạn này, nhận thức mới nắm được bản chất, quy luật của hiện thực. Tư duy trừu tượng được biểu hiện dưới các hình thức cơ bản: khái niệm, phán đoán, suy lý.

- *Khái niệm* là hình thức của tư duy trừu tượng phản ánh cái chung, bản chất, tất yếu của sự vật. Khái niệm được hình thành từ hoạt động thực tiễn và hoạt động nhận thức của con người. Khái niệm được diễn đạt bằng ngôn ngữ và từ ngữ, đó là vật liệu đầu tiên để xây dựng nên những tri thức khoa học. Khi vận dụng, phải linh hoạt, mềm dẻo cho phù hợp.

- *Phán đoán* là một hình thức của tư duy trừu tượng, dựa trên sự liên kết, vận dụng những khái niệm đã có, nhằm khẳng định hay phủ định, một hay nhiều thuộc tính của sự vật. Mỗi phán đoán được biểu đạt bằng một “mệnh đề” nhất định.

Phán đoán cũng không ngừng hoạt động, phát triển từ đơn giản đến phức tạp, gắn liền với quá trình phát triển của thực tiễn, nhận thức, nên nó là hình thức để biểu đạt quy luật khách quan của sự vật, hiện tượng. Phán đoán có nhiều loại như phán đoán khẳng định, phủ định, đơn nhất, đặc thù.

Suy lý là hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng. Nếu như phán đoán dựa trên sự liên kết các khái niệm, thì suy lý dựa trên cơ sở những phán đoán đã được xác lập, và những mối liên hệ có tính quy luật của những phán đoán đó, để đi đến những phán đoán mới có tính chất kết luận.

Suy lý không chỉ cho phép ta biết được những cái đã, đang xảy ra, mà còn cho biết cả những cái sẽ xảy ra. Nếu có sự phân tích sâu sắc, toàn diện, nắm chắc được quy luật vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng thì có thể dự báo được tương lai của chúng.

Giai đoạn nhận thức lý tính tuy không phản ánh trực tiếp hiện thực khách quan, nhưng phản ánh trừu tượng, khái quát, vạch ra bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng. Đó là nhận thức đáng tin cậy, gắn với chân lý khách quan, đáp ứng được mục đích của nhận thức.

Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính là hai giai đoạn của một quá trình nhận thức. Tuy chúng có sự khác nhau về vị trí, mức độ và phạm vi phản ánh, nhưng có liên hệ mật thiết, tác động qua lại lẫn nhau. Mỗi giai đoạn đều có mặt tích cực và mặt hạn chế. Giai đoạn nhận thức cảm tính, tuy nhận thức hiện thực trực tiếp thế giới khách quan, nhưng đó chỉ là nhận thức những hiện tượng bề ngoài, giản đơn, nông cạn. Còn nhận thức lý tính, tuy không phản ánh trực tiếp phản ánh trực tiếp sự vật hiện tượng, nhưng vạch ra những mối liên hệ bản chất, tất yếu bên trong, vạch ra quy luật vận động phát triển của sự vật, hiện tượng.

Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính là hai giai đoạn của quá trình nhận thức, xét đến cùng, đều bắt nguồn từ thực tiễn, đều lấy sự vật, hiện tượng làm đối tượng, nội dung phản ánh. Giữa chúng có liên hệ mật thiết với nhau. Nhận thức cảm tính là tiền đề, điều kiện của nhận thức lý tính. Nhận thức lý tính không thể thực hiện gì hết nếu thiếu tài liệu của nhận thức cảm tính đưa lại.

Ngược lại, nhận thức lý tính sau khi đã hình thành thì tác động trở lại nhận thức cảm tính làm cho nó nhận thức nhạy bén hơn, chính xác hơn trong quá trình phản ánh hiện thực. Tư duy trừu tượng phản ánh gián tiếp hiện thực nên dễ có nguy cơ phản ánh sai lạc. Do vậy, nhận thức của tư duy trừu tượng phải quay về thực tiễn, để thực tiễn kiểm nghiệm, từ đó mà phân biệt giữa nhận thức đúng với nhận thức sai.

Như vậy, từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng trở về thực tiễn, là con đường biện chứng của nhận thức chân lý khách quan. Trong đó, thực tiễn vừa là tiền đề xuất phát, vừa là điểm kết thúc của một vòng khâu, một quá trình nhận thức. Kết thúc vòng khâu này là điểm khởi đầu của vòng khâu khác cao hơn. Đó là quá trình vô tận, liên tục của sự nhận thức chân lý khách quan.

2. Thực tiễn và vai trò của nó đối với nhận thức.

Vai trò của thực tiễn

Triết học Mác-Lênin khẳng định thực tiễn là toàn bộ hoạt động vật chất có tính chất lịch sử - xã hội của con người nhằm cải tạo thế giới khách quan. Hoạt động thực tiễn là hoạt động vật chất của con người tác động vào thế giới khách quan (tự nhiên, xã hội) nhằm biến đổi nó theo nhu cầu, lợi ích của con người.

Hoạt động thực tiễn rất phong phú nhưng có ba hình thức cơ bản là hoạt động sản xuất vật chất; hoạt động chính trị - xã hội và hoạt động thực nghiệm khoa học. Trong đó, hoạt động sản xuất ra của cải vật chất là hoạt động cơ bản nhất vì nó quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội.

Thực tiễn là cơ sở, nguồn gốc của nhận thức. Mọi nhận thức của con người, xét đến cùng đều có nguồn gốc từ thực tiễn. Thực tiễn cung cấp những tài liệu hiện thực, khách quan, làm cơ sở để con người nhận thức. Trong thực tiễn con người trực tiếp tác động vào thế giới khách quan, bắt đối tượng bộc lộ những đặc trưng, thuộc tính, những quy luật vận động để con người nhận thức ngày càng cao hơn.

Thực tiễn là động lực và mục đích của nhận thức. Thực tiễn thường xuyên vận động, phát triển nên nó luôn đặt ra những nhu cầu, nhiệm vụ, phương hướng mới cho nhận thức. Hoạt động của con người, bao giờ cũng có mục đích, yêu cầu

và tổ chức thực hiện mà không phải lúc nào cũng có sẵn trong đầu óc. Nếu mục đích, yêu cầu, cách thức thực hiện đúng thì hoạt động thực tiễn thành công. Mục đích nhận thức của con người không chỉ để giải thích thế giới mà là để cải tạo thế giới theo nhu cầu và lợi ích của mình. Thực tiễn là động lực và mục đích của nhận thức, lý luận.

Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý. Thực tiễn cao hơn nhận thức vì nó vừa có là hiện thực phong phú, vừa có tính phổ biến là hoạt động vật chất khách quan, có tính lịch sử - xã hội. Hiện thực lịch sử xảy ra một lần nhưng nhiều người nhận thức và nhận thức nhiều lần khác nhau.

Người ta không thể lấy nhận thức để kiểm tra nhận thức được, không thể lấy nhận thức này làm chuẩn để kiểm tra nhận thức kia được vì chính bản thân nhận thức được dùng làm tiêu chuẩn để kiểm tra nhận thức khác chưa chắc đã là nhận thức đúng. Chỉ có thực tiễn mới là tiêu chuẩn thật sự, duy nhất của chân lý.

Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý, vừa có tính tuyệt đối vừa có tính tương đối. *Tính tuyệt đối* là ở chỗ thực tiễn là cái duy nhất làm tiêu chuẩn của chân lý, ngoài nó ra không có cái nào khác có thể làm tiêu chuẩn cho chân lý được. Còn *tính tương đối* của nó là ở chỗ, thực tiễn ngay một lúc, không thể khẳng định được cái đúng, bác bỏ được cái sai, một cách ngay lập tức. Hơn nữa, bản thân thực tiễn cũng có tính biện chứng, thực tiễn hôm qua khác thực tiễn hôm nay. Thực tiễn nơi này khác thực tiễn nơi khác. Vì vậy, lý luận trên không cho phép con người biến một hiểu biết bất kỳ thành chân lý vĩnh viễn, bất biến mọi lúc, mọi nơi.

Chân lý

Chân lý là những tri thức của con người phù hợp với hiện thực khách quan, đã được thực tiễn kiểm nghiệm. Chân lý là kết quả quá trình con người nhận thức thế giới khách quan. Song thế giới khách quan của các sự vật, hiện tượng luôn vận động, phát triển không ngừng nên nhận thức được chân lý phải là một quá trình chưa biết đến biết đến biết, từ biết ít đến biết nhiều, từ biết chưa sâu sắc đến biết sâu sắc.

Chân lý có tính khách quan. Chân lý tuy là nhận thức của con người nhưng nội dung của nó chính là hiện thực khách quan, không lệ thuộc vào con người. Người theo chủ nghĩa duy vật đương nhiên phải thừa nhận điều đó, không thể đem suy nghĩ chủ quan của mình làm căn cứ cho lý luận.

Chân lý có tính cụ thể. Không có chân lý chung chung trừu tượng đúng cho mọi hoàn cảnh, mà chỉ có chân lý cụ thể, xác định, gắn với điều kiện, hoàn cảnh, gắn với không gian, thời gian cụ thể. Trong một giới hạn nhất định nếu thoát ly không gian, thời gian thì chân lý có thể biến thành sai lầm và ngược lại.

Chân lý có tính tương đối và tính tuyệt đối. Chân lý tương đối là tri thức của con người phản ánh đúng hiện thực khách quan nhưng chưa đầy đủ, chưa hoàn thiện, chưa bao quát hết thấy mọi mặt của hiện thực khách quan và còn bị hạn chế bởi điều kiện lịch sử.

Chân lý tuyệt đối là tri thức của con người về thế giới khách quan nhưng đạt được sự hoàn toàn đúng đắn, đầy đủ và chính xác về mọi phương diện. Chân lý tuyệt đối là tri thức của nhiều thế hệ kế tiếp nhau, diễn ra trong thời gian vô tận.

Nhận thức đúng đi đến chân lý tuyệt đối phải thông qua vô hạn chân lý tương đối. Còn chân lý tương đối chỉ là những nấc thang trên con đường đi đến chân lý tuyệt đối. Ranh giới giữa chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối là tương đối.

Ý nghĩa thực tiễn. Từ lý luận nêu trên, qua thực tiễn phong phú và những thành tựu đạt được qua 25 năm đổi mới, 20 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội đã chứng tỏ “đường lối đổi mới của Đảng ta là đúng đắn, sáng tạo; đi lên chủ nghĩa xã hội là sự lựa chọn phù hợp với quy luật khách quan và thực tiễn cách mạng Việt Nam”⁷. Đó là cơ sở để chúng ta tin rằng sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức, xây dựng đất nước Việt Nam “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” nhất định thành công.

⁷ Văn kiện đại hội ...XI, Sdd, trg 186.

Câu hỏi ôn tập bài 2

1. Phân tích định nghĩa vật chất của V. L. Lênin. Làm rõ các phương thức tồn tại và tính thống nhất của vật chất.
2. Trình bày nguồn gốc và bản chất của ý thức. Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa vật chất, ý thức và ý nghĩa thực tiễn của mối quan hệ đó.
3. Phân tích những nguyên lý của phép biện chứng duy vật và liên hệ ý nghĩa thực tiễn của những nguyên lý đó.
4. Phân thích những quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật và liên hệ ý nghĩa thực tiễn của quy luật đó.
5. Phân tích mối quan hệ giữa nhận thức và hoạt động thực tiễn. Từ đó rút ra ý nghĩa thực tiễn của mối quan hệ này.

BÀI 3

NHỮNG QUY LUẬT CƠ BẢN VỀ SỰ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

I. SẢN XUẤT VÀ PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT

1. Vai trò của sản xuất và phương thức sản xuất

1.1. Vai trò của sản xuất

Con người sáng tạo ra lịch sử và là chủ thể của lịch sử. Để tồn tại và phát triển, trước tiên con người phải ăn uống, ở và mặc trước khi làm chính trị, khoa học, nghệ thuật, tôn giáo... Muốn vậy, họ phải lao động sản xuất ra của cải vật chất. Sản xuất vật chất là yêu cầu khách quan, là cơ sở của sự tồn tại, vận động và phát triển của xã hội; từ đó mới hình thành các quan điểm tư tưởng, quan hệ xã hội và các thiết chế xã hội khác nhau. Sản xuất vật chất là cơ sở của mọi sự tiến bộ xã hội.

Trong các yếu tố hợp thành hình thái kinh tế-xã hội thì lực lượng sản xuất là yếu tố năng động và cách mạng nhất, luôn phát triển một cách khách quan. Lực lượng sản xuất phát triển tất yếu dẫn đến sự thay đổi của quan hệ sản xuất; từ đó kéo theo sự thay đổi của các quan hệ xã hội khác làm cho xã hội phát triển.

Chủ nghĩa Mác- Lênin chỉ rõ nguyên nhân và động lực của sự phát triển xã hội chính là do sự phát triển của sản xuất vật chất. Sản xuất ra của cải vật chất là yêu cầu khách quan và phát triển xã hội.

1.2. Vai trò của phương thức sản xuất

Phương thức sản xuất là cách thức tiến hành sản xuất vật chất trong một giai đoạn nhất định của lịch sử. Mỗi phương thức sản xuất gồm hai mặt cấu thành là lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

Lực lượng sản xuất là mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên, là trình độ chinh phục tự nhiên của con người, là mặt tự nhiên của phương thức sản xuất. Lực lượng sản xuất bao gồm tư liệu sản xuất và người lao động. Tư liệu sản xuất bao gồm đối tượng lao động và công cụ lao động, trong đó công cụ lao động là yếu tố động nhất, luôn đổi mới theo tiến trình phát triển của sản xuất vật chất.

Quan hệ sản xuất là mối quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất, là mặt xã hội của phương thức sản xuất. Quan hệ sản xuất bao gồm quan hệ sở hữu của người lao động đối với tư liệu sản xuất, quan hệ của họ trong quá trình tổ chức, quản lý và phân công lao động; quan hệ của họ trong phân phối sản phẩm lao động. Ba mặt đó có quan hệ hữu cơ với nhau, trong đó quan hệ sở hữu của người lao động đối với tư liệu sản xuất là mặt quyết định các mối quan hệ khác.

Phương thức sản xuất quyết định tính chất của xã hội. Xã hội là do những con người với các hoạt động của mình tạo ra nhưng con người không thể tùy ý lựa chọn các chế độ xã hội cho mình. Những vĩ nhân hay nhà nước, những tư tưởng, học thuyết khoa học không thể áp đặt được chế độ xã hội. Sự ra đời của một chế độ trong lịch sử do yếu tố hoàn toàn khách quan là phương thức sản xuất quyết định. Phương thức sản xuất phong kiến quyết định tính chất của xã hội phong kiến. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa quyết định tính chất của chế độ xã hội TBCN...

Phương thức sản xuất quyết định tổ chức kết cấu của xã hội. Tổ chức kết cấu của xã hội bao gồm các tổ chức kinh tế, quan điểm tư tưởng, giai cấp, đảng phái, nhà nước, thiết chế xã hội và các tổ chức chính trị - xã hội khác. Tổ chức kết cấu

ấy không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người mà do phương thức sản xuất quyết định. Mỗi phương thức sản xuất khác nhau sinh ra một kiểu tổ chức kết cấu xã hội khác nhau.

Phương thức sản xuất quyết định sự chuyển hóa của xã hội loài người qua các giai đoạn lịch sử khác nhau. Lịch sử xã hội loài người là lịch sử phát triển của sản xuất, thực chất là sự phát triển của các phương thức sản xuất. Khi phương thức sản xuất cũ mất đi, phương thức sản xuất mới ra đời thì chế độ xã hội cũ sẽ mất theo và chế độ xã hội mới sẽ ra đời. Loài người đã trải qua năm phương thức sản xuất, tương ứng với nó là năm chế độ xã hội là chế độ cộng sản nguyên thủy, chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ phong kiến, chế độ TBCN và cuối cùng là chế độ cộng sản chủ nghĩa (giai đoạn thấp của nó là CNXH)

Lý luận trên cho ta ý nghĩa: khi nghiên cứu mọi hiện tượng xã hội phải đi tìm nguồn gốc phát sinh từ phương thức sản xuất, từ tất yếu kinh tế. Nhận thức đúng vai trò của phương thức sản xuất trong thời kì đổi mới, Đảng ta đã chủ trương phát triển kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm, đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước gắn liền với phát triển kinh tế tri thức.

2. Những quy luật cơ bản của sự vận động và phát triển xã hội.

2.1. Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

- Tính chất của lực lượng sản xuất

Việc sử dụng tư liệu lao động, chủ yếu là công cụ lao động quyết định tính chất cá nhân hay tính chất xã hội của lực lượng sản xuất. Công cụ lao động thủ công, chỉ cần một người sử dụng như: cái cày, cái cuốc, con dao.... mà sản xuất được thì sản xuất đó có tính chất cá nhân. Nếu công cụ lao động là những dây chuyền máy móc, cần nhiều người lao động, mỗi người làm trong một bộ phận hay trong một công đoạn của sản phẩm thì lực lượng sản xuất đó có tính chất xã hội.

Trình độ của lực lượng sản xuất là trình độ phát triển khoa học và công nghệ, công cụ lao động, phân công lao động và người lao động. Ngoài yếu tố con người là quyết định nhất thì trình độ của công cụ lao động, trình độ chuyên môn

hóa sản xuất là tiêu chí đánh giá sự phát triển của lực lượng sản xuất. Ví dụ: Có trình độ lực lượng sản xuất thủ công, lực lượng sản xuất cơ khí và tự động hóa...

- Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất

Trong mỗi phương thức sản xuất, lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất gắn bó hữu cơ với nhau. Lực lượng sản xuất là nội dung vật chất, quan hệ sản xuất là hình thức xã hội của phương thức sản xuất. Mỗi quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là mối quan hệ nội dung và hình thức của quá trình sản xuất.

Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất:

- Lực lượng sản xuất như thế nào về tính chất và trình độ thì quan hệ sản xuất phải phù hợp như thế ấy. Trình độ của lực lượng sản xuất thủ công, với công cụ thô sơ có tính chất cá nhân thì phù hợp với nó là quan hệ sản xuất cá nhân.

- Khi lực lượng sản xuất thay đổi tính chất và trình độ thì quan hệ sản xuất cũng thay đổi theo. Do con người luôn tích lũy sáng kiến và kinh nghiệm, luôn cải tiến công cụ và phương thức sản xuất nên lực lượng sản xuất luôn phát triển. Ngày nay khoa học và công nghệ phát triển đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Lực lượng sản xuất phát triển đến mức độ nào đó mà quan hệ sản xuất cũ không còn phù hợp nữa nó sẽ cản trở lực lượng sản xuất.

Khi lực lượng sản xuất cũ mất đi, lực lượng sản xuất mới ra đời thì quan hệ sản xuất cũ cũng mất đi, quan hệ sản xuất mới được xây dựng. Lực lượng sản xuất vận động, phát triển đến một trình độ nhất định sẽ mâu thuẫn với quan hệ sản xuất. Mâu thuẫn này ngày càng gay gắt đòi hỏi phá vỡ quan hệ sản xuất cũ, thiết lập quan hệ sản xuất mới, mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển.

- Quan hệ sản xuất tác động trở lại lực lượng sản xuất.

Nếu quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất thì nó thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Quan hệ sản xuất không phù hợp thì nó kìm hãm, thậm chí phá vỡ lực lượng sản xuất.

Quan hệ sản xuất là phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất khi nó tạo ra những tiền đề, những điều kiện cho các yếu tố của lực lượng sản xuất

(người lao động, công cụ, đối tượng lao động) kết hợp với nhau một cách hài hòa để sản xuất phát triển và đưa lại năng xuất lao động cao.

Sự phù hợp của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất không phải chỉ thực hiện một lần là xong mà phải là quá trình. Mỗi khi sự phù hợp quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất bị phá vỡ là mỗi lần điều chỉnh, thay bằng sự phù hợp khác cao hơn.

Ý nghĩa của lí luận này là ở đâu có đối tượng lao động thì ở đó cần có người lao động và công cụ lao động phải tương ứng với trình độ, kĩ năng của người lao động.

Vận dụng quy luật này, trong quá trình đổi mới, Đảng và Nhà nước ta chủ trương:

- Phát triển lực lượng sản xuất, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường.

- Xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, hình thức tổ chức kinh doanh và hình thức phân phối.

Một trong tám đặc trưng của CNXH ở nước ta là “*có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp*”⁸.

2.2. Quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

2.1.1. Khái niệm về cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

Cơ sở hạ tầng là toàn bộ những quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của một hình thái kinh tế-xã hội nhất định, bao gồm quan hệ sản xuất thống trị, quan hệ sản xuất còn lại của hình thái kinh tế-xã hội trước và quan hệ sản xuất của hình thái kinh tế-xã hội tương lai. Trong ba loại quan hệ sản xuất đó thì quan hệ sản xuất thống trị là chủ đạo và chi phối các quan hệ sản xuất khác và là đặc trưng của cơ sở hạ tầng đó. Cơ sở hạ tầng có tính giai cấp.

⁸ Văn kiện đại hội ...XI, Sdd. Trg. 70.

Kiến trúc thượng tầng là toàn bộ những quan điểm tư tưởng chính trị, pháp quyền, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo, triết học... và những thiết chế tương ứng như nhà nước, đảng phái, giáo hội, các tổ chức quần chúng...., được hình thành trên cơ sở hạ tầng nhất định và phản ánh cơ sở hạ tầng đó.

Mỗi bộ phận của kiến trúc thượng tầng cùng nảy sinh từ cơ sở hạ tầng có đặc trưng, quy luật vận động và mối liên hệ riêng với cơ sở hạ tầng và giữa chúng có sự liên hệ tác động lẫn nhau. Trong các bộ phận của kiến trúc thượng tầng thì nhà nước là bộ phận có quyền lực mạnh nhất, nhờ nó mà giai cấp thống trị có thể áp đặt tư tưởng thống trị của giai cấp mình cho toàn xã hội. Trong xã hội có giai cấp đối kháng thì kiến trúc thượng tầng cũng có tính chất đối kháng.

2.2.2. Cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng

Cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng thể hiện:

- Cơ sở hạ tầng như thế nào thì kiến trúc thượng tầng xây dựng trên đó phải như thế ấy. Quan hệ sản xuất nào thống trị thì sẽ tạo ra một kiến trúc thượng tầng chính trị tương ứng với quan hệ sản xuất đó; giai cấp nào thống trị về kinh tế thì giai cấp đó thống trị về tư tưởng; mâu thuẫn kinh tế quyết định mâu thuẫn tư tưởng.

- Khi cơ sở hạ tầng biến đổi đòi hỏi kiến trúc thượng tầng cũng biến đổi theo. Những biến đổi cơ sở hạ tầng sớm muộn cũng dẫn tới sự biến đổi kiến trúc thượng tầng. Khi cơ sở hạ tầng ở giai đoạn đế quốc chủ nghĩa thì nhà nước dân chủ tư sản chuyển thành nhà nước độc quyền; các quan điểm chính trị, triết học, đạo đức, nghệ thuật... có xu hướng phục vụ chủ nghĩa đế quốc.

- Khi cơ sở hạ tầng cũ mất đi, cơ sở hạ tầng mới ra đời thì sớm muộn kiến trúc thượng tầng cũ cũng mất đi và kiến trúc thượng tầng mới ra đời. Kiến trúc thượng tầng là lĩnh vực ý thức xã hội nó có tính chất độc lập tương đối. Khi cơ sở hạ tầng nào đó mất đi, nhưng các bộ phận của kiến trúc thượng tầng mất đi không đều, có bộ phận vẫn tồn tại, thậm chí nó còn được sử dụng.

2.2.3. Kiến trúc thượng tầng tác động trở lại cơ sở hạ tầng

Kiến trúc thượng tầng ra đời trên cơ sở hạ tầng, do cơ sở hạ tầng quyết định nhưng nó có tính độc lập tương đối, có sự tác động trở lại cơ sở hạ tầng. Kiến trúc thượng tầng bảo vệ cơ sở hạ tầng đã sinh ra nó. Kiến trúc thượng tầng tiên tiến khi nó bảo vệ một cơ sở hạ tầng tiên bộ và ngược lại. Kiến trúc thượng tầng tiên tiến thì nó tác động thúc đẩy cơ sở hạ tầng phát triển. Ngược lại, nếu kiến trúc hạ tầng bảo thủ, lạc hậu sẽ tác động kìm hãm sự phát triển cơ sở hạ tầng. Nhưng sự kìm hãm đó chỉ là nhất thời, sớm muộn cũng tất yếu thay thế bằng kiến trúc thượng tầng mới.

Mỗi bộ phận của kiến trúc thượng tầng tác động trở lại cơ sở hạ tầng theo hình thức và mức độ khác nhau, trong đó nhà nước có vai trò quan trọng và có hiệu lực mạnh nhất. Mọi giai cấp thống trị đều xây dựng nhà nước của mình thực sự trở thành một công cụ quyền lực hiệu quả để thống trị xã hội.

Vận dụng sáng tạo quy luật này, Đảng ta chủ trương, xây dựng và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tức là xây dựng cơ sở hạ tầng với nhiều kiểu quan hệ sản xuất vừa cạnh tranh, vừa hợp tác cùng phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đảng lãnh đạo phát huy sức mạnh đoàn kết dân tộc, xây dựng hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa vững mạnh, tạo tiền đề “đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường”⁹.

II. Đấu tranh giai cấp, nhà nước và dân tộc, gia đình và xã hội

1. Giai cấp và đấu tranh giai cấp

1.1. Khái niệm giai cấp

V.Lênin định nghĩa giai cấp: “Người ta gọi là giai cấp, những tập đoàn người to lớn gồm những người khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, khác nhau về quan hệ của họ (thường thường thì những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận) đối với những tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội và như vậy là khác nhau về cách thức hưởng thụ của cải vật chất ít hay nhiều mà họ được hưởng. Giai cấp

⁹ Văn kiện đại hội ...XI, Sdd. Trg. 72.

là những tập đoàn người mà tập đoàn này thì có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn khác do chỗ các tập đoàn có địa vị khác nhau trong một chế độ kinh tế-xã hội nhất định”.

Từ định nghĩa có thể nêu ra *bốn đặc trưng của giai cấp*: giai cấp là những tập đoàn người có địa vị khác nhau trong hệ thống sản xuất; họ có mối quan hệ khác nhau đối với tư liệu sản xuất; có vai trò khác nhau trong tổ chức lao động xã hội; có sự khác nhau về phương thức và quy mô thu nhập của cải xã hội.

Bốn đặc trưng đó có mối quan hệ mật thiết với nhau, trong đó đặc trưng về sở hữu tư liệu sản xuất là quyết định nhất.

Giá trị lý luận và thực tiễn của định nghĩa: Định nghĩa nói rõ nguồn phát sinh giai cấp và là cơ sở để xác định kết cấu giai cấp trong một hình thái kinh tế xã hội nhất định.

Mỗi hình thái kinh tế-xã hội có một *kết cấu giai cấp* khác nhau:

- Giai cấp cơ bản là những giai cấp gắn với phương thức sản xuất thống trị.
- Giai cấp không cơ bản là những giai cấp gắn với phương thức sản xuất không phải là thống trị mà là còn lại của xã hội cũ hoặc mới là phương thức sản xuất mầm mống của xã hội tương lai.

Ngoài ra, trong xã hội còn có đội ngũ trí thức, tiểu tư sản, tiểu thương, tiểu chủ...trí thức không là giai cấp độc lập là một tầng lớp xã hội đặc biệt được hình thành từ nhiều giai cấp. Đội ngũ trí thức có vai trò rất quan trọng ở mọi thời đại.

Hiện nay, đất nước ta có nhiều thành phần kinh tế, giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau. Mối quan hệ giữa các giai cấp, các tầng lớp xã hội là quan hệ đoàn kết và hợp tác lâu dài trong nội bộ nhân dân vì mục tiêu chung độc lập dân tộc, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

1.2. Đấu tranh giai cấp

V.I.Lênin định nghĩa: “*đấu tranh giai cấp là đấu tranh của một bộ phận nhân dân này chống một bộ phận khác, cuộc đấu tranh của quần chúng bị tước hết quyền, bị áp bức và lao động chống bọn có đặc quyền, đặc lợi, bọn áp bức và ăn*

bám, cuộc đấu tranh của những người công nhân làm thuê hay những người vô sản chống những người hữu sản hay giai cấp tư sản”

Đấu tranh giai cấp thực chất là đấu tranh giữa những tập đoàn người có lợi ích căn bản đối lập với nhau không thể điều hòa được. Những đấu tranh về lợi ích không cơ bản giữa các bộ phận trong một giai cấp, giữa cá nhân này với cá nhân khác trong xã hội không phải là đấu tranh giai cấp.

Đấu tranh giai cấp là động lực phát triển của xã hội có giai cấp đối kháng vì nó giải quyết mâu thuẫn giai cấp trong xã hội, là biểu hiện về mặt xã hội của mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Cách mạng xã hội là tất yếu để giải quyết mâu thuẫn cơ bản giữa các giai cấp có lợi ích cơ bản đối lập nhau.

Đấu tranh giai cấp có thể diễn ra khi chưa có cách mạng xã hội. Nó cũng bao gồm cả liên minh giữa những giai cấp có lợi ích cơ bản ít nhiều giống nhau hoặc giống nhau ở một mặt nào đó về lợi ích trong cuộc đấu tranh chống giai cấp đối lập.

Đấu tranh chính trị là hình thức cao của đấu tranh giai cấp. Trong xã hội tư bản, đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản diễn ra ngay từ khi nó mới ra đời và phát triển từ thấp đến cao, từ tự phát đến tự giác đến mục tiêu giành chính quyền. Để thực hiện được mục tiêu này, giai cấp công nhân cần phải có Đảng lãnh đạo và có khối đoàn kết liên minh công nông vững chắc.

Khi giai cấp vô sản đã giành chính quyền, lãnh đạo quá độ lên CNXH, *đấu tranh giai cấp vẫn còn tiếp tục* trong điều kiện mới, với những hình thức mới vì:

- Giai cấp thống trị tuy bị đánh đổ nhưng chúng còn cơ sở trong nước và có mối quan hệ quốc tế luôn tìm mọi cách chống đối hòng lấy lại địa vị đã mất.

- Mặt khác, trong xã hội mới vẫn tồn tại những cơ sở cũ nảy sinh đối kháng giai cấp là những tâm lý, tập quán bảo thủ, lạc hậu của xã hội cũ.

- Bọn đế quốc và các thế lực thù địch bên ngoài vẫn luôn tìm mọi cách can thiệp với bọn phản động trong nước.

Điều kiện mới của đấu tranh giai cấp là giai cấp công nhân đã là giai cấp giữ chính quyền và dùng chính quyền làm công cụ tổ chức, xây dựng CNXH.

Hình thức đấu tranh là có đố máu và không đố máu, có bạo lực và hòa bình, bằng quân sự và kinh tế, bằng giáo dục và hành chính diễn ra trên tất cả các lĩnh vực.

Trong thời kì quá độ của nước ta hiện nay cơ cấu, nội dung, vị trí của các giai cấp trong xã hội ta đã thay đổi với nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất¹⁰ nhiều thành phần giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau. Mối quan hệ giữa các giai cấp, các tầng lớp xã hội là quan hệ hợp tác và đấu tranh trong nội bộ nhân dân, đoàn kết và hợp tác lâu dài trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng. Lợi ích giai cấp công nhân thống nhất với lợi ích của toàn dân tộc với mục tiêu chung là độc lập dân tộc gắn liền với CNXH, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Nội dung chủ yếu của đấu tranh giai cấp hiện nay là thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa; thực hiện công bằng xã hội, chống áp bức, bất công; đấu tranh ngăn chặn và khắc phục những tư tưởng và hành động tiêu cực, sai trái; đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hành động của thế lực thù địch; thực hiện thắng lợi sự nghiệp xây dựng, bảo vệ tổ quốc.

2. Nhà nước và dân tộc

2.1. Bản chất, đặc trưng và chức năng của nhà nước

Nhà nước là một phạm trù lịch sử. Nhà nước ra đời khi xã hội có sự phân chia giai cấp, mâu thuẫn giai cấp. Khi cuộc đấu tranh giai cấp không thể điều hòa được, giai cấp thống trị tất yếu tổ chức ra nhà nước để bảo vệ lợi ích của mình. Trong lịch sử đã có các kiểu nhà nước chủ nô, nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản và nhà nước vô sản.

Nhà nước là bộ phận cơ bản nhất của kiến trúc thượng tầng, của hệ thống chính trị bao gồm bộ máy hành chính, quân đội, nhà tù, cảnh sát do giai cấp thống

¹⁰ “*Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Kinh tế tập thể không ngừng được củng cố và phát triển.... Kinh tế tư nhân là một trong những động lực của nền kinh tế. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển*” *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH (bổ sung, phát triển năm 2011)*

trị tổ chức ra để thực hiện quyền lực chính trị và lợi ích kinh tế của giai cấp mình. Nhà nước mang bản chất của giai cấp thống trị.

Nhà nước nào cũng có ba đặc trưng cơ bản là phân chia dân cư theo lãnh thổ cư trú và áp dụng quyền lực của mình đến mọi công dân; thiết lập quyền lực công cộng như: quân đội, cảnh sát, tòa án..., để buộc toàn xã hội phải phục tùng; đặt ra chế độ thuế bắt buộc để trả lương cho bộ máy của mình.

Nhà nước có hai chức năng chính là đối nội và đối ngoại. Chức năng đối nội là sử dụng bộ máy nhà nước để duy trì trật tự xã hội trên mọi lĩnh vực và trấn áp các lực lượng phản kháng, bảo vệ lợi ích của mình. Chức năng đối ngoại là giải quyết các mối quan hệ với các quốc gia khác nhằm thực hiện nhiệm vụ đối nội.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước kiểu mới, là nhà nước của đa số nhân dân, mang bản chất của giai cấp công nhân, đại diện cho lợi ích của nhân dân lao động. Nhà nước này do Đảng Cộng sản tổ chức và lãnh đạo dựa trên khối liên minh công nông, thực hiện chức năng vừa tổ chức xây dựng xã hội mới; vừa tiến hành trấn áp bằng bạo lực trấn áp đối với các lực lượng chống đối.

Vận dụng sáng tạo nguyên lý này, Đảng ta xác định Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là công cụ chủ yếu để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, là “*Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Quyền lực Nhà nước là thống nhất; có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Nhà nước ban hành pháp luật; tổ chức, quản lý xã hội bằng pháp luật và không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa*”¹¹. Mọi cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức, mọi công dân có nghĩa vụ chấp hành Hiến pháp và pháp luật.

¹¹ Văn kiện đại hội ...XI, Sdd. Trg. 85.

2.2. Dân tộc, tính giai cấp của vấn đề dân tộc và dân tộc Việt Nam

Dân tộc là cộng đồng người hình thành trong quá trình lịch sử với những đặc trưng cơ bản là cùng chung sống trên một lãnh thổ, có chung cơ sở kinh tế, chung ngôn ngữ và nền văn hóa, tâm lý, tính cách. Các đặc trưng đó có quan hệ chặt chẽ, trong đó đặc trưng chung cơ sở kinh tế là quan trọng nhất. Đặc trưng chung nền văn hóa tạo nên bản sắc dân tộc rõ rệt nhất.

Xã hội loài người khi mới ra đời sống trong những cộng đồng thị tộc, bộ lạc, bộ tộc... Đến một giai đoạn nhất định thì dân tộc mới ra đời. Các dân tộc ra đời ở các thời điểm khác nhau trên thế giới. Vấn đề dân tộc và giai cấp luôn có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Trong thời kì chủ nghĩa đế quốc, giai cấp tư sản tổ chức xâm lược, đàn áp các dân tộc thuộc địa nên đã trở nên phản động. Trong điều kiện đó, giai cấp vô sản nắm ngọn cờ dân tộc đấu tranh chống xâm lược, các phong trào dân tộc lúc này mang tính chất giai cấp vô sản. Giai cấp vô sản tự xây dựng thành dân tộc. Do vấn đề dân tộc luôn luôn có tính giai cấp, nên các vấn đề chính trị trong một dân tộc như Nhà nước, pháp luật, đảng phái... đều phục vụ lợi ích giai cấp cầm quyền.

Dân tộc Việt Nam hình thành sớm và có nguồn gốc bản địa. Dân tộc Việt Nam là một cộng đồng đa sắc tộc gồm 54 thành phần dân tộc anh em. Trong lịch sử dựng nước và giữ nước, dân tộc ta đã xây dựng nên nhiều truyền thống tốt đẹp. Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, phong trào yêu nước Việt Nam dưới ngọn cờ tư tưởng phong kiến và tư sản đều thất bại. Để giải phóng dân tộc, chỉ có thể theo con đường cách mạng vô sản. Từ khi có Đảng, truyền thống quý báu của dân tộc được nâng lên một tầm cao mới. Phát huy sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc, Đảng ta khẳng định: “Đại đoàn kết dân tộc trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam, là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu và là nhân tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm thắng lợi bền vững của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”¹².

¹² Báo cáo của BCH hành Trung ương Đảng khoá IX về các Văn kiện Đại hội X của Đảng

3. Gia đình và xã hội

Gia đình là một cộng đồng xã hội đặc biệt gắn bó những con người với nhau bằng quan hệ hôn nhân và quan hệ huyết thống. Gia đình là tế bào của xã hội, là nơi sản xuất ra của cải vật chất và sản sinh ra con người.

Gia đình là tổ ấm đem lại hạnh phúc cho mỗi con người. Trong gia đình, mọi thành viên được chăm lo chu đáo với trách nhiệm và tình yêu thương, được an toàn, nghỉ ngơi, cân bằng tâm lý, sinh lý; là nơi sinh đẻ và nuôi dạy con cái làm cho xã hội tồn tại và phát triển lâu dài. Có con người thì có gia đình, còn tồn tại con người thì còn gia đình, xã hội càng phát triển thì gia đình càng hoàn thiện.

Dưới chủ nghĩa xã hội, nhà nước xã hội chủ nghĩa do Đảng Cộng sản lãnh đạo đã đề ra những chính sách nhằm thủ tiêu những mọi quan niệm và hủ tục lạc hậu về gia đình.

Đặc điểm của gia đình xã hội chủ nghĩa là gia đình một vợ một chồng, được xây dựng trên cơ sở tình yêu chân chính. Ngoài hai chức năng của gia đình nói chung, gia đình mới xã hội chủ nghĩa có nhiệm vụ làm cho gia đình trở thành môi trường tốt để nuôi, dạy thế hệ trẻ thành người lao động có đức, trí, thể, mỹ phát triển cao; tổ chức tốt đời sống vật chất và văn hóa tinh thần cho mọi thành viên có đời sống vật chất ngày càng đầy đủ, đời sống văn hóa tinh thần phong phú.

Nhận thức rõ vấn đề gia đình Đảng ta chủ trương phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam, thích ứng với những đòi hỏi của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. “*Xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, thật sự là tế bào lành mạnh của xã hội, là môi trường quan trọng, trực tiếp giáo dục nếp sống và hình thành nhân cách*”¹³.

III. Ý THỨC XÃ HỘI

1. Tính chất của ý thức xã hội

Tồn tại xã hội là toàn bộ sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội. Các yếu tố cơ bản tạo thành tồn tại xã hội là phương thức sản xuất vật chất, điều kiện tự nhiên (hoàn cảnh địa lý và dân cư...).

¹³ Văn kiện đại hội ...XI, Sđd. Trg. 77

Ý thức xã hội là sự phản ánh tồn tại xã hội.

Đời sống xã hội có hai lĩnh vực đời sống vật chất và đời sống tinh thần. Đời sống vật chất là một cách tiếp cận khác về *tồn tại xã hội*. Do đó, nói đến đời sống vật chất cũng là nói đến các điều kiện địa lý tự nhiên, dân số, phương thức sản xuất, trong đó phương thức sản xuất có vai trò quyết định nhất.

Ý thức xã hội là mặt tinh thần của đời sống xã hội, bao gồm những tư tưởng quan điểm, lý luận, tình cảm, tâm trạng, tập quán, truyền thống nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định.

Xem xét ý thức xã hội dưới hình thức là *trình độ và phương thức phản ánh với tồn tại xã hội* thì ý thức xã hội gồm tâm lý xã hội và hệ tư tưởng xã hội. *Tâm lý xã hội* là các hiện tượng ý thức như: tình cảm, tâm trạng, thói quen, ước muốn, động cơ, thái độ và những xu hướng tâm lý của các nhóm được hình thành một cách tự phát trên cơ sở điều kiện sinh sống hàng ngày của họ. *Hệ tư tưởng* là những học thuyết lý luận phản ánh và bảo vệ lợi ích của một giai cấp nhất định trong xã hội. Hệ tư tưởng không hình thành tự phát mà nó được tạo ra một cách tự giác thông qua những trí thức có trình độ cao, có khả năng tổng kết thực tiễn và kinh nghiệm để khái quát thành lý luận, thành các học thuyết.

Tâm lý xã hội và hệ tư tưởng đều là lĩnh vực tinh thần, đều bắt nguồn từ tồn tại xã hội có sự tác động qua lại nhưng không có quan hệ phát sinh ra nhau. Trong xã hội có sự phân chia giai cấp thì ý thức xã hội của mỗi giai cấp sẽ phản ánh lợi ích, địa vị xã hội và các điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp đó. Như vậy, ý thức xã hội có tính giai cấp, tức là mỗi giai cấp có ý thức riêng của mình.

Ý thức xã hội thường tồn tại thông qua những cá nhân gọi là *ý thức cá nhân*. Ý thức cá nhân phong phú, đa dạng vì nó phản ánh cả lợi ích giai cấp và còn phản ánh sự phong phú của mỗi cá nhân. Trong thực tế đều có những ý thức cá nhân phù hợp hoặc mâu thuẫn với ý thức giai cấp và lợi ích giai cấp.

Mỗi dân tộc đều có một ý thức riêng do những điều kiện khách quan sự khác nhau về kinh tế, địa lý, ngôn ngữ, văn hóa và truyền thống dân tộc được kết tinh lâu dài trong lịch sử. Trong xã hội có giai cấp thì ý thức dân tộc và ý thức có giai

cấp có quan hệ hữu cơ, tác động qua lại nhau. Ý thức của giai cấp thống trị sẽ tác động thúc đẩy hoặc cản trở ý thức dân tộc.

Ý thức xã hội là sự phản ánh tồn tại xã hội nhưng không phản ánh giản đơn, thụ động mà *có tính độc lập tương đối*. Ý thức XH thường lạc hậu, bảo thủ, nhưng có khi có khả năng vượt trội trước tồn tại xã hội, dự báo trước tương lai, so với tồn tại xã hội. Ý thức xã hội có tính kế thừa những giá trị quý báu của truyền thống dân tộc và nhân loại nên nó phản ánh tồn tại xã hội chủ động sáng tạo, tự giác và tác động trở lại tồn tại xã hội theo khuynh hướng cản trở hoặc thúc đẩy xã hội phát triển.

Ý nghĩa thực tiễn của lý luận trên là cần phê phán những tư tưởng phủ nhận lịch sử, quay lưng lại quá khứ hoặc là tiếp thu không chọn lọc, làm mất bản sắc của dân tộc mình. Đảng ta tiếp tục phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc nhằm chăm sóc, bồi dưỡng và phát huy nhân tố con người – động lực to lớn cho sự phát triển dân tộc.

2. Một số hình thái ý thức xã hội

Ý thức xã hội biểu hiện thành nhiều hình thái ý thức. Trong đó có một số hình thái ý thức chủ yếu:

a. *Ý thức chính trị* là sự phản ánh đời sống chính trị của đất nước như quan hệ giai cấp, đảng phái, dân tộc, quốc tế, trong đó nòng cốt là quan hệ giai cấp. Ý thức chính trị thể hiện ở tâm lý chính trị và hệ tư tưởng chính trị:

- *Tâm lý chính trị* là động cơ, thái độ, xu hướng chính trị của các tầng lớp và giai cấp trong xã hội.

- *Hệ tư tưởng chính trị* là hệ thống những quan điểm tư tưởng chính trị phản ánh tập trung lợi ích và địa vị giai cấp của một giai cấp, tồn tại dưới dạng các học thuyết lý luận. Hệ tư tưởng chính trị thường được dùng làm cơ sở lý luận của giai cấp thống trị để định ra Cương lĩnh, chính sách thống trị xã hội.

Hệ tư tưởng chính trị có tác động to lớn, chi phối hệ tư tưởng của các giai cấp khác, chi phối đến chiều hướng phát triển tích cực hay tiêu cực của các hình thái ý thức khác nhau: ý thức pháp quyền, ý thức đạo đức, ý thức tôn giáo... Giai

cấp nào cũng có tâm lý chính trị nhưng hệ tư tưởng chính trị chỉ có ở những giai cấp đại biểu cho một phương thức sản xuất độc lập. Những giai cấp không có hệ tư tưởng chính trị thì ý thức chính trị của họ biểu hiện ở tâm lý chính trị, họ bị chi phối bởi hệ tư tưởng của giai cấp này hay giai cấp khác.

b. Ý thức pháp quyền là sự phản ánh về mặt pháp lý trong đời sống xã hội. Ý thức pháp quyền thể hiện ở tâm lý pháp quyền và hệ tư tưởng pháp quyền:

- *Tâm lý pháp quyền* bao gồm những tâm trạng, thái độ của công dân trước hệ thống pháp luật.

- *Hệ tư tưởng pháp quyền* là hệ thống những quan điểm tư tưởng về dân chủ, về quyền lực nhà nước, về quyền và nghĩa vụ của công dân... Trong xã hội có giai cấp, các giai cấp bị trị cũng có ý thức chính trị, ý thức pháp quyền nhưng ý thức đó không biến thành quyền lực chính trị

c. Ý thức đạo đức là bộ phận của ý thức xã hội phản ánh đời sống đạo đức của xã hội qua tâm lý đạo đức, hệ tư tưởng đạo đức:

- *Tâm lý đạo đức* phản ánh những hiện tượng đạo đức như tâm trạng, tình cảm đạo đức...

- *Hệ tư tưởng đạo đức* là hệ thống những quan điểm về nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức phân biệt các hiện tượng thiện và ác, lẽ sống, lương tâm... được hệ thống hóa thành những học thuyết đạo đức.

Ý thức đạo đức có vai trò quan trọng trong thúc đẩy hay cản trở sự phát triển của xã hội cùng với ý thức pháp quyền và hệ thống pháp luật:

- Ý thức đạo đức trong xã hội duy trì tốt đẹp, xã hội ổn định, pháp triển.

- Ý thức pháp quyền thông qua pháp luật điều chỉnh bằng quyền lực cưỡng chế, còn ý thức đạo đức lại điều chỉnh hành vi bằng sức mạnh của dư luận xã hội, bằng áp lực khen, chê, đồng tình hay phê phán. Càng ngày ý thức đạo đức càng có sức mạnh và ưu thế trong điều chỉnh hành vi xã hội.

Nhận thức rõ vai trò to lớn của đạo đức cách mạng, hiện nay toàn Đảng, toàn dân ta đang đẩy mạnh cuộc vận động lớn “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”.

d. Ý thức khoa học là một hình thái ý thức xã hội đặc biệt, phản ánh bản chất và quy luật của thế giới bằng những khái niệm, phạm trù. Ý thức khoa học của con người trước hết tồn tại dưới dạng kinh nghiệm, sau khi được kiểm nghiệm nâng lên thành bài học kinh nghiệm của con người. Do hoạt động nghiên cứu và thực tiễn cuộc sống thúc đẩy, trí thức khoa học của con người không ngừng phát triển, bài học kinh nghiệm được nâng cao hơn nữa, trở thành lý luận sâu sắc.

Trong các lý luận đương thời, chủ nghĩa Mác-Lênin là đỉnh cao về tri thức lý luận khoa học cách mạng. Chính vì vậy mà Đảng ta khẳng định chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho mọi hành động của Đảng ta và sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta.

e. Ý thức xã hội tôn giáo có nguồn gốc tự nhiên từ nhu cầu tâm linh của con người và từ điều kiện xã hội. Ý thức tôn giáo phản ánh tồn tại xã hội một cách hư ảo, không đúng hiện thực, dẫn con người có lòng tin ảo tưởng vào các lực lượng siêu nhiên như Chúa, Thượng đế, thần thánh... Ý thức tôn giáo làm cho con người không tin vào bản thân mình mà chấp nhận hưởng tới hạnh phúc ảo, mong giải thoát khỏi hiện thực. Khi bị lực lượng xã hội lợi dụng thì tôn giáo mang tính chính trị, phục vụ lợi ích của giai cấp thống trị.

Đảng ta xác định, tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, đang và sẽ tồn tại cùng dân tộc trong. Đồng bào các tôn giáo là bộ phận cấu thành của đại đoàn kết toàn dân tộc. Thực hiện chính sách nhất quán tôn trọng, bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng theo hoặc không theo tôn giáo nào, quyền sinh hoạt tôn giáo bình thường theo đúng pháp luật. Các tôn giáo hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, bình đẳng trước pháp luật.

Đảng, Nhà nước thực hiện nhất quán chính sách đại đoàn kết dân tộc. Coi nội dung cốt lõi của công tác tôn giáo là công tác vận động quần chúng. Đoàn kết đồng bào theo các tôn giáo khác nhau, đồng bào theo tôn giáo và đồng bào không theo tôn giáo. Thực hiện nhất quán chính sách tôn trọng và đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo tôn giáo của công dân, quyền sinh hoạt tôn giáo

bình thường theo pháp luật. Các tổ chức tôn giáo hợp pháp hoạt động theo pháp luật và được pháp luật bảo hộ.

Câu hỏi ôn tập bài 3

1. Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa LLSX và QHSX. Từ đó rút ra ý nghĩa thực tiễn của mối quan hệ này ở nước ta hiện nay.
2. Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng. Ý nghĩa thực tiễn của mối quan hệ này ở nước ta hiện nay
3. Phân tích nội dung đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Liên hệ nội dung đấu tranh giai cấp ở nước ta hiện nay.
4. Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội. Liên hệ thực tiễn của mối quan hệ này ở nước ta hiện nay.

Bài 4

BẢN CHẤT CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

I. SỰ HÌNH THÀNH CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

1. Những tiền đề hình thành và vai trò của chủ nghĩa tư bản

1.1. Những tiền đề hình thành của chủ nghĩa tư bản

Vào thế kỷ XVI, trong lòng chế độ phong kiến ở Tây Âu đã hình thành những tiền đề kinh tế-xã hội và tư tưởng cho sự ra đời của chủ nghĩa tư bản.

a. Tiền đề kinh tế: Chủ nghĩa tư bản ra đời trên cơ sở nền sản xuất hàng hoá phát triển cao.

Từ thế kỷ XVI, ở nhiều nước phong kiến Tây Âu đã diễn ra mạnh mẽ quá trình sản xuất hàng hóa. Sản xuất hàng hoá là một kiểu tổ chức kinh tế mà ở đó sản phẩm được sản xuất ra để bán trên thị trường.

Sản xuất hàng hoá ra đời dựa trên hai điều kiện: *Một là*, có sự phân công lao động xã hội với sự chuyên môn hóa cao hơn, nhu cầu tiêu dùng phong phú, việc trao đổi sản phẩm ra đời. *Hai là*, có chế độ tư hữu hoặc các hình thức sở hữu khác

nhau về tư liệu sản xuất làm cho người sản xuất độc lập, tự quyết định và có quyền trao đổi sản phẩm.

Sản xuất hàng hoá có ưu điểm là thúc đẩy cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động xã hội, tạo ra nhiều sản phẩm đáp ứng nhu cầu xã hội, đẩy mạnh quá trình xã hội hóa sản xuất, thúc đẩy phân công lao động, chuyên môn hóa sản xuất. từ đó, đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung sản xuất tư bản.

Trong quá trình phát triển, hình thức tổ chức sản xuất kiểu phường hội phong kiến đã không theo kịp yêu cầu của sản xuất. Hình thức quản lý sản xuất mới là công xưởng thủ công tập trung và phân tán ra đời để đáp ứng yêu cầu sản xuất hàng hóa. Yêu cầu nguyên liệu, lương thực, thực phẩm của thành thị và các công xưởng thủ công ngày càng lớn, càng thúc đẩy sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa. Các hình thức trang trại nông nghiệp hình thành.

Hàng hóa là sản phẩm do kết quả lao động của con người và nó có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi. Hàng hóa có hai thuộc tính là giá trị và giá trị sử dụng. Giá trị sử dụng là công dụng của vật phẩm có thể thỏa mãn nhu cầu của con người. Giá trị của hàng hóa là lao động xã hội cần thiết của con người sản xuất kết tinh trong hàng hóa. Do có sự khác biệt nhau về trình độ, điều kiện sản xuất, công cụ lao động nên hao phí sức lao động để sản xuất ra hàng hóa của mỗi người cũng khác nhau, do đó giá trị cá biệt của hàng hóa của mỗi người cũng không giống nhau. Do vậy khi trao đổi phải theo một giá trị chung, đó là giá trị xã hội của hàng hóa. Giá trị xã hội của hàng hoá do thời gian lao động xã hội cần thiết tạo ra hàng hóa quyết định.

Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian đủ để sản xuất ra một hàng hóa trong điều kiện bình thường, với trình độ lao động thành thạo, cường độ lao động trung bình của xã hội. Giá trị của hàng hóa biểu thị quan hệ xã hội giữa những người sản xuất hàng hoá, là khái niệm trừu tượng, không nhìn thấy được và chỉ bộc lộ ra khi trao đổi.

Trong giai đoạn đầu của nhân loại, con người trao đổi trực tiếp vật này lấy vật khác. Quá trình lịch sử lâu dài của lưu thông hàng hóa, người ta đã tìm thấy

bạc, vàng là kim loại quý, dễ phân nhỏ dễ bảo quản để làm vật ngang giá chung. Từ đó tiền tệ ra đời. Tiền tệ là một thứ hàng hóa đặc biệt được tách ra làm vật ngang giá chung cho các loại hàng hóa khác. Nó thể hiện lao động xã hội và biểu hiện quan hệ giữa những người sản xuất hàng hóa. Tiền là thước đo giá trị, là phương tiện lưu thông, cất trữ và thanh toán.

Quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất hàng hóa là quy luật giá trị. Nó đòi hỏi sản xuất và trao đổi phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết. Quy luật giá trị có tác dụng điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa; kích thích cải tiến kỹ thuật, phát triển lực lượng sản xuất và phân hóa người sản xuất thành kẻ giàu người nghèo.

Sự phát triển của sản xuất hàng hoá dưới tác động của quy luật giá trị đã làm xuất hiện kiểu sản xuất hàng hoá tư bản chủ nghĩa với giai cấp tư sản dần dần hình thành.

b. Tiền đề xã hội: sau ba phát hiện của địa lý thế giới (*Đường vòng ven biển châu Phi 1445-1490, tìm ra châu Mỹ 1492-1500, tìm ra đường vòng quanh thế giới 1519-1522*), chủ nghĩa tư bản ra đời. Do nhu cầu trao đổi hàng hóa, xâm lược các “vùng đất mới” cùng hàng loạt những tiến bộ kỹ thuật hàng hải, khai mỏ, nấu quặng, chế tạo súng... làm cho sản xuất hàng hóa ở Tây Âu phát triển nhanh.

Quá trình tập trung sản xuất và tích lũy tư bản vào số ít người cùng quá trình biến người lao động thành người làm thuê suốt đời ngày càng tăng. Đặc biệt tích lũy nguyên thủy tư bản chủ nghĩa bằng bạo lực thúc đẩy chủ nghĩa tư bản ra đời nhanh chóng. Những biện pháp điển hình của tích nguyên thủy tư bản là tước đoạt những người sản xuất nhỏ, nhất là nông dân, đuổi họ ra khỏi ruộng đất của mình, tăng thuế, cướp bóc thuộc địa, buôn bán nô lệ da đen...

Nông dân mất ruộng, thợ thủ công, thị dân phá sản...Bỏ sung vào đội quân làm thuê ngày càng đông dẫn đến sự phát triển các công xưởng thủ công sản xuất hàng hóa.

Giai cấp tư sản gồm những nhà tư bản, sở hữu tư liệu sản xuất xã hội và sử dụng lao động làm thuê đang dần hình thành, mâu thuẫn gay gắt với địa chủ phong kiến.

Trong nội bộ quý tộc phong kiến có sự phân hóa thành quý tộc tư sản hóa. Giai cấp tư sản Tây Âu hình thành, dương cao ngọn cờ độc lập, lôi kéo nông dân chống chế độ phong kiến. Các cuộc khởi nghĩa chống phong kiến nổ ra liên tục và lan rộng ở nhiều nước Tây Âu.

Tiền đề về chính trị - tư tưởng: Từ thế kỷ XVI, các tiền đề tư tưởng ra đời chủ nghĩa tư bản hình thành. Một nền văn hóa mới của giai cấp tư sản đã xuất hiện, đối lập gay gắt với hệ tư tưởng văn hóa phong kiến. Đó là nền Văn Hóa Phục Hưng và phong trào cải cách tôn giáo. Thực chất đây là mặt trận tư tưởng của cuộc đấu tranh chống phong kiến của giai cấp tư sản.

Chế độ phong kiến Tây Âu đã chín muồi trong lòng nó những tiền đề hình thành chủ nghĩa tư bản. Châu Âu đang chuẩn bị bước vào thời kỳ cách mạng tư sản và xác lập chủ nghĩa tư bản. Các cuộc cách mạng ở Hà Lan (1579-1609), cách mạng tư sản Anh (1640-1688), cách mạng tư sản Mỹ (1776-1781), cách mạng tư sản Pháp (1789-1794), ... diễn ra dồn dập. Các cuộc cách mạng tư sản thành công cùng với cuộc cách mạng công nghiệp phát triển mạnh trong thế kỷ XVIII làm cho chủ nghĩa tư bản hình thành và nhanh chóng trở thành hệ thống thế giới.

1.2. Bản chất của chủ nghĩa tư bản

Chủ nghĩa tư bản chỉ có thể ra đời khi trong xã hội có một lớp người lao động tự do và không có tư liệu sản xuất. Mặt khác phải có số lớn tiền, của cải khá lớn trong tay một số người để lập ra xí nghiệp.

Tiền tệ là biểu hiện đầu tiên của tư bản, nhưng tiền chỉ chuyên hóa thành tư bản khi nó vận động theo công thức là: $T-H-T'$ (trong đó $T'=T+\Delta t$), tức là tiền ứng ra ban đầu, đưa vào sản xuất hàng hóa, qua trao đổi thu về số lượng tiền mới lớn hơn số tiền ứng ra ban đầu. Số tiền tăng thêm Δt , hay số tiền dư ra so với tiền ứng ra ban đầu gọi là giá trị thặng dư, ký hiệu là m , tức là tiền chỉ biến thành tư bản khi nó tạo ra giá trị thặng dư.

Như vậy, tiền ứng ra ban đầu trong quá trình vận động đã biến thành số tiền lớn hơn. Đó là quá trình chuyển hóa tiền tệ thành tư bản. T-H-T' là công thức chung của tư bản. Vậy tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư.

T lại có thể biến thành T' vì trong sản xuất, nhà tư bản đã tìm được một loại hàng hóa đặc biệt là: khi sử dụng nó, nó có khả năng tạo ra giá trị mới, lớn hơn giá trị của bản thân nó. Đó là hàng hóa sức lao động. Sức lao động là năng lực lao động của con người. Nó gồm thể lực, trí lực, kỹ năng của người lao động được đem ra sử dụng trong lao động.

Sức lao động là yếu tố cơ bản của mọi quá trình sản xuất. Nó chỉ trở thành hàng hóa khi có hai điều kiện: Một là, người có sức lao động được tự do về thân thể, có quyền đem bán sức lao động như hàng hóa. Hai là, họ không có tư liệu sản xuất và của cải khác. Muốn sống, họ phải bán sức lao động.

Hàng hoá sức lao động cũng có hai thuộc tính là giá trị và giá trị sử dụng. *Giá trị hàng hóa sức lao động* được quyết định bởi lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra nó. Nó được xác định bằng toàn bộ giá trị của các tư liệu sinh hoạt cần thiết về vật chất và tinh thần để duy trì đời sống bình thường của công nhân và gia đình họ, cùng những chi phí đào tạo để họ có trình độ nhất định.

Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động cũng nhằm thỏa mãn nhu cầu của người mua, song nó có khác với hàng hóa thông thường ở chỗ khi sử dụng nó sẽ có khả năng tạo ra một giá trị mới lớn hơn giá trị bản thân nó. *Giá trị sử dụng* của hàng hoá sức lao động chính là nguồn gốc của giá trị thặng dư. Nhà tư bản tiến hành quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa để tạo ra giá trị thặng dư.

2. Giai đoạn tự do cạnh tranh của chủ nghĩa tư bản

2.1. Quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa

Quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự thống nhất giữa quá lao động tạo ra giá trị sử dụng và quá trình sản xuất giá trị thặng dư. Nhà tư bản dùng tiền mua tư liệu sản xuất, sức lao động và tiến hành sản xuất. Quá trình sản xuất có đặc trưng là công nhân lao động dưới sự kiểm soát của nhà tư bản; sản phẩm làm ra thuộc sở hữu của nhà tư bản.

Giá trị thặng dư (thường ký hiệu là m) là phần giá trị dôi ra ngoài giá trị hàng hóa sức lao động do công nhân làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không. Bản chất của chủ nghĩa tư bản chính là quan hệ bóc lột của tư bản đối với công nhân làm thuê dưới hình thức giá trị thặng dư.

Có hai phương pháp sản xuất ra giá trị thặng dư là phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối. Giá trị thặng dư tuyệt đối là giá trị thặng dư thu được do kéo dài ngày lao động quá giới hạn thời gian lao động cần thiết khi các điều kiện khác không đổi. Giá trị thặng dư tương đối là giá trị thặng dư thu được do rút ngắn thời gian lao động tất yếu trên cơ sở tăng năng xuất lao động xã hội.

Để sản xuất toàn bộ số tiền ứng ra ban đầu phải mua tư liệu sản xuất (tư bản bất biến) và sức lao động (tư bản khả biến). Tư bản bất biến (ký hiệu là c) là bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thức là tư liệu sản xuất như nhà xưởng, máy móc, thiết bị, nguyên, nhiên liệu, vật liệu phụ... mà giá trị của nó được bảo tồn và chuyển nguyên vẹn vào sản phẩm.

Tư bản khả biến (ký hiệu là v) là bộ phận tư bản tồn tại dưới nhiều hình thức sức lao động. Trong quá trình sản xuất nó được tăng lên về lượng, do giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động có đặc điểm khi được tiêu dùng thì nó tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn giá trị bản thân nó. Tư liệu sản xuất có vai trò quan trọng trong quá trình sản xuất, quyết định năng suất lao động của công nhân.

$$\text{Giá trị hàng hóa} = c + v + m$$

Sản xuất giá trị thặng dư là quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản. Quy luật giá trị thặng dư vạch rõ mục đích và phương tiện của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa là sản xuất giá trị thặng dư ngày càng nhiều càng tốt. Phương tiện để đạt mục đích là cải tiến, phát triển khoa học kỹ thuật, tăng năng xuất lao động, mở rộng quy mô sản xuất, tăng cường độ lao động và kéo dài ngày lao động.. .

Quy luật giá trị thặng dư có tác động mạnh mẽ trong xã hội tư bản. Một mặt nó thúc đẩy cải tiến kỹ thuật, phát triển lực lượng sản xuất, tăng năng xuất lao động

xã hội, xã hội hoá sản xuất tạo ra nhiều hàng hóa đa dạng phong phú... Mặt khác nó làm cho các mâu thuẫn vốn có của chủ nghĩa tư bản ngày càng gay gắt, mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất với sự chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất ngày càng tăng.

2.2. Tích lũy tư bản

Tích lũy tư bản là biến một phần giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm để mở rộng sản xuất. *Tích lũy tư bản* là tư bản hóa giá trị thặng dư. Nguồn gốc duy nhất của tích lũy tư bản là giá trị thặng dư. Như vậy, quy mô tích lũy phụ thuộc vào giá trị thặng dư và tỷ lệ phân chia khối lượng giá trị thặng dư thành quỹ tích lũy và quỹ tiêu dùng của nhà tư bản.

Nhà tư bản thường làm tăng quy mô khối lượng giá trị thặng dư bằng nhiều cách khác nhau. Đơn giản là cắt xén tiền công, tăng cường độ lao động kéo dài ngày lao động, tăng năng suất lao động... Tinh vi hơn là gián tiếp thông qua sự phát triển của khoa học và công nghệ và máy móc tự động hóa để có sự chênh lệch ngày càng lớn giữa tư bản sử dụng, tư bản tiêu dùng, tư bản ứng trước với quy mô tư bản thu về.

Quy luật chung của tích lũy tư bản là quá trình tích lũy sự giàu có về số ít giai cấp tư sản và là quá trình số đông giai cấp công nhân bị áp bức, bóc lột sức lao động một cách tinh vi hơn. Đời sống nghèo khổ, thất nghiệp, bản cùng hóa, sự bất công tất yếu dẫn tới mâu thuẫn và đấu tranh của chủ nghĩa tư bản và công nhân ngày càng gay gắt, quyết liệt.

2.3. Đặc điểm cơ bản của chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh

Thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản phát triển tương đối hòa bình ở giai đoạn tự do cạnh tranh. Chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh có các đặc điểm sau:

- Toàn bộ các hoạt động kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường, các xí nghiệp có quy mô nhỏ, kỹ thuật chưa cao.
- Giữa các nhà tư bản trong một ngành và giữa các ngành đều diễn ra sự cạnh tranh gay gắt, quyết liệt. Cạnh tranh giữ vai trò thống trị trong nền kinh tế

- Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản là quy luật giá trị thặng dư.
Mục đích của tư bản là giá trị thặng dư.

Để thỏa mãn mục đích này, chủ nghĩa tư bản đã dùng mọi thủ đoạn như bóc lột lao động làm thuê, tăng cường độ lao động, mở rộng sản xuất... Quá trình đó cũng là quá trình làm gay gắt thêm mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản, đó là mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản.

II. GIAI ĐOẠN ĐỘC QUYỀN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

1. Bản chất của chủ nghĩa đế quốc

1.1. Những đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản phát triển sang giai đoạn độc quyền (chủ nghĩa đế quốc). Theo V. I. Lênin, chủ nghĩa tư bản độc quyền có 5 đặc điểm cơ bản.

1.1.1. Tập trung sản xuất và sự ra đời của các tổ chức độc quyền

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, do tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học-kỹ thuật làm cho lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ và việc sử dụng chúng mang lại hiệu quả rất cao. Song chi phí đầu tư sản xuất cũng rất lớn, không một nhà tư bản nào có đủ vốn đáp ứng được nhu cầu đầu tư, nên họ buộc phải liên kết với nhau để tập trung vốn.

Do tác động của quy luật giá trị thặng dư và quy luật cạnh tranh đã thúc đẩy quá trình tích tụ và tập trung sản xuất, xuất hiện các xí nghiệp và công ty có quy mô rất lớn. Khủng hoảng kinh tế đã làm phá sản hàng loạt các nhà tư bản nhỏ đồng thời làm xuất hiện các xí nghiệp có quy mô cực lớn.

Việc xuất hiện những xí nghiệp khổng lồ đã tạo cơ sở vật chất cho bước chuyển từ tự do cạnh tranh sang độc quyền. Bởi vì, do xuất hiện các xí nghiệp có quy mô sản xuất lớn, cạnh tranh gay gắt hơn. Để tránh thiệt hại, các xí nghiệp có khuynh hướng thỏa hiệp với nhau tích tụ và tập trung sản xuất ở mức độ cao dẫn tới hình thành các tổ chức độc quyền.

Tổ chức độc quyền là sự liên minh giữa các nhà tư bản lớn nắm trong tay việc sản xuất hoặc tiêu thụ một hoặc một số loại hàng hóa nào đó nhằm thu được

lợi nhuận độc quyền cao. Độc quyền sinh ra từ cạnh tranh nhưng không xóa bỏ được cạnh tranh, trái lại nó làm cho cạnh tranh thêm gay gắt.

1.1.2. Sự hình thành tập đoàn tư bản tài chính

Tư bản tài chính là sự dung hợp hay xâm nhập lẫn nhau giữa tổ chức độc quyền ngân hàng và tổ chức độc quyền sản xuất công nghiệp. Tư bản tài chính, với sức mạnh kinh tế của nó dần dần bao trùm toàn bộ nền kinh tế. Nó có vai trò rất lớn là thống trị, chi phối mọi mặt trong đời sống kinh tế, chính trị của xã hội tư bản cũng như trong các quan hệ kinh tế quốc tế.

Sự thống trị của các tập đoàn tư bản tài chính được thực hiện bằng nhiều hình thức như chế độ tham dự, lập công ty mới, phát hành trái phiếu...thống trị về kinh tế là cơ sở để thống trị về chính trị, xã hội, họ nắm bộ máy nhà nước, biến nó thành công cụ đắc lực cho mục đích của họ.

1.1.3. Xuất khẩu tư bản, đầu tư ra nước ngoài

Xuất khẩu tư bản là đưa tư bản đầu tư ra nước ngoài nhằm thu được lợi nhuận cao nhất. Đây là một trong những đặc điểm cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền. Xuất khẩu tư bản được thực hiện dưới hai hình thức chủ yếu là xây dựng ở nước ngoài những xí nghiệp mới hoặc mua lại những xí nghiệp đang hoạt động gọi là đầu tư trực tiếp. hình thức khác là cho chính phủ hay tư nhân nước ngoài vay để thu lãi hay gọi là đầu tư gián tiếp.

Điều kiện của xuất khẩu tư bản là sự thống trị của các tổ chức độc quyền và địa vị độc quyền của một số ít những nước giàu có đã tích lũy được một khối lượng tư bản khổng lồ nhàn rỗi.

Mục đích xuất khẩu tư bản là nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao. Vì vậy các nhà tư bản thường đầu tư tư bản vào những nước kém phát triển về kinh tế, vì ở đó thiếu tư bản, giá đất tương đối hạ, tiền lương thấp nguyên liệu rẻ...

Xuất khẩu tư bản có thể do tư bản tư nhân hoặc do nhà nước tiến hành. Xuất khẩu tư bản tư nhân là do các nhà tư bản thực hiện và thường đầu tư vào những ngành có tốc độ chu chuyển vốn nhanh, lãi xuất lớn.

Xuất khẩu tư bản nhà nước là nhà nước lấy ngân quỹ của nước mình đầu tư và nước nhập khẩu tư bản. Thông thường xuất khẩu nhà nước nhằm vào các lĩnh vực thuộc kết cấu hạ tầng để tạo điều kiện và môi trường cho tư bản tư nhân đầu tư.

Xuất khẩu tư bản đem lại cho tư bản tài chính một món lợi nhuận kèch sù trong việc khai thác tài nguyên thiên nhiên và trả công sức lao động rẻ ở các nước kém phát triển. Xuất khẩu tư bản còn tạo cơ sở kinh tế khách quan cho các tập đoàn tư bản tài chính phân chia thị trường thế giới.

1.1.4. Sự phân chia thị trường thế giới giữa các tổ chức độc quyền

Sau khi các tổ chức độc quyền phân chia xong thị trường trong nước, tất yếu sẽ mở rộng thị trường ra nước ngoài. Do cạnh tranh gay gắt để giành thị trường nên họ phải thỏa hiệp với nhau hình thành các tổ chức độc quyền quốc tế để phân chia thị trường và nguồn nhiên liệu.

Sự hình thành các tổ chức độc quyền quốc tế đánh dấu sự tích tụ và tập trung tư bản ở giai đoạn cao hơn. Các tổ chức độc quyền quốc tế có ảnh hưởng lớn đến tình hình kinh tế và chính trị thế giới và đóng vai trò quan trọng trong việc đẩy nhanh quá trình xã hội hóa sản xuất, làm cho lực lượng sản xuất phát triển.

Chính các tổ chức độc quyền là lực lượng chủ yếu đẩy chính phủ các nước đế quốc vào việc chuẩn bị chiến tranh và gây ra hai cuộc chiến tranh trên thế giới trong thế kỉ XX và ngày nay là sự xung đột, mâu thuẫn ở các khu vực trên thế giới.

1.1.5. Sự phân chia lãnh thổ thế giới giữa các cường quốc đế quốc

Do quy luật phát triển không đồng đều về kinh tế và chính trị nên một số nước đế quốc mạnh hơn đã muốn giành giật thị trường nước ngoài để loại trừ đối thủ cạnh tranh về tiêu thụ và cung cấp hàng hóa nguyên liệu, tìm nơi đầu tư. Các nước đế quốc đã đấu tranh với nhau để phân chia lại lãnh thổ thế giới. Điều đó có nghĩa là các nước đế quốc đi xâm chiếm, biến các nước khác thành thuộc địa của mình.

Quá trình phân chia lãnh thổ thế giới giữa các cường quốc đế quốc làm nổ hai cuộc chiến tranh thế giới và nhiều cuộc chiến tranh bộ phận, cục bộ khác trong

thế kỷ XX. Mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản ở giai đoạn đế quốc chủ nghĩa ngày càng trở nên gay gắt và quyết liệt tạo ra những tiền đề cần thiết cho cách mạng xã hội chủ nghĩa và phong trào giải phóng dân tộc phát triển.

1.2. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự kết hợp giữa các tổ chức độc quyền và bộ máy nhà nước thành cơ cấu thống nhất, trong đó nhà nước phụ thuộc vào các tổ chức độc quyền và can thiệp trực tiếp vào các quá trình kinh tế, nhằm đảm bảo lợi nhuận độc quyền cao, củng cố và mở rộng sự thống trị của tư bản tài chính, duy trì quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Nguyên nhân xuất hiện chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước:

- Do tích tụ, tập trung tư bản và sản xuất ở mức độ cao, lực lượng sản xuất phát triển mạnh, mang tính xã hội hóa cao đòi hỏi phải có sự can thiệp của nhà nước. Do tác động mạnh mẽ của cách mạng khoa học công nghệ dẫn đến thay đổi lớn về cơ cấu và cơ chế kinh tế, nhiều ngành và lĩnh vực kinh tế mới xuất hiện. Do đó cần đầu tư vốn lớn, nên nhà nước phải can thiệp vào kinh tế.

- Do các mâu thuẫn của chủ nghĩa đế quốc, nhất là việc hệ thống xã hội chủ nghĩa và phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc phát triển buộc các tổ chức độc quyền phải nắm nhà nước, biến nó thành công cụ phục vụ cho mình.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước có các hình thức biểu hiện:

- Nhà nước (trở thành chủ tư bản kinh doanh) thông qua việc xây dựng các doanh nghiệp trong những ngành mũi nhọn, then chốt, các cơ sở nghiên cứu, các lĩnh vực thuộc kết cấu hạ tầng... bằng vốn ngân sách của nhà nước nhằm phục vụ quá trình sản xuất bình thường của xã hội.

- Nhà nước can thiệp vào kinh tế như phát triển thị trường trong nước: bao mua hàng hoá cho các tổ chức độc quyền qua các đơn đặt hàng; can thiệp vào các quan hệ kinh tế quốc tế như: điều chỉnh ngoại thương, tiền tệ, tín dụng quốc tế, tạo điều kiện cho tư bản độc quyền đầu tư ra ngoài.

- Nhà nước tư sản điều tiết vĩ mô nền kinh tế thông qua các chính sách và công cụ chính sách và chương trình hoá nền kinh tế nhằm tạo ra những cân đối vĩ mô và định hướng sự hoạt động kinh tế theo những mục tiêu đã định.

- Nhà nước sử dụng nguồn tài chính của mình để phân phối lại thu nhập quốc dân, đầu tư vào những lĩnh vực cần thiết của nền kinh tế như phát triển kết cấu hạ tầng, các cơ sở nghiên cứu khoa học, bình ổn thị trường đảm bảo việc tiêu thụ hàng hoá có lợi cho các tổ chức độc quyền...

- Nhà nước sử dụng hệ thống tiền tệ - tín dụng như một công cụ đặc lực cho việc điều tiết vĩ mô nền kinh tế; sử dụng hệ thống luật pháp và bộ máy nhà nước để điều tiết nền kinh tế nhằm bảo vệ lợi ích cho các tổ chức độc quyền.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước ở những mức độ nhất định có thể tạm thời làm dịu bớt sự gay gắt của xung đột, các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản nhưng không xoá được các mâu thuẫn. Về lâu dài, nó có thể làm cho các mâu thuẫn nội tại của chủ nghĩa nội tại của chủ nghĩa tư bản phát triển sâu sắc hơn.

2. Vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản

2.1. Chủ nghĩa tư bản đã tạo ra những nhân tố thúc đẩy sự phát triển kinh tế

Chủ nghĩa tư bản ra đời là bước phát triển hợp quy luật, bước tiến so với chế độ phong kiến, mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển. Trong quá trình phát triển nếu chưa xét đến những hậu quả nghiêm trọng gây ra đối với loài người thì chủ nghĩa tư bản đã tạo ra những nhân tố mới, có vai trò tích cực nhất định đối với sản xuất. Đó là:

Trong thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản đã tạo ra khối lượng hàng hoá khổng lồ, nhiều hơn tất cả các chế độ trước cộng lại. Nó tạo ra sự biến đổi cơ cấu giai cấp-xã hội, sự phát triển của hai giai cấp tư sản và vô sản.

Thực hiện xã hội hoá sản xuất. Trong chủ nghĩa tư bản, quá trình xã hội hoá sản xuất đã đạt được một bước tiến lớn, tới trình độ rất cao, ngày càng phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu.

Phát triển lực lượng sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội. Dưới tác động của quy luật giá trị thặng dư và quy luật cạnh tranh cùng các quy luật kinh tế khác của cơ chế thị trường, giai cấp tư sản đã tăng cường bóc lột, làm giàu nhanh chóng. Quá trình đó tác động mạnh mẽ, thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất, sử dụng sự tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội, thúc đẩy nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh mẽ.

Chuyển sản xuất nhỏ thành sản xuất lớn hiện đại. Quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản đã làm cho lực lượng sản xuất phát triển nhanh chóng từ sản xuất thủ công lên sản xuất cơ khí lớn đến tự động hoá, tin học hoá và công nghệ hiện đại như hiện nay. Đó là quá trình tạo ra công cụ lao động mới, cơ cấu kinh tế mới, cơ chế quản lý mới... Như vậy chủ nghĩa tư bản đã chuyển sản xuất nhỏ thành sản xuất lớn hiện đại.

2.2. Chủ nghĩa tư bản đã gây ra những hậu quả nặng nề cho nhân loại

Chủ nghĩa tư bản là thủ phạm chính gây ra hai cuộc chiến tranh thế giới đẫm máu trong thế kỷ XX và sự chạy đua vũ trang và nạn ô nhiễm môi trường, của ách áp bức và nô dịch các dân tộc thuộc địa. Chủ nghĩa tư bản góp phần trầm trọng thêm nạn nghèo đói, bệnh tật của hàng trăm triệu người, nhất là ở những nước chậm phát triển.

Chủ nghĩa tư bản ra đời thể hiện rõ tính bóc lột dã man của giai cấp tư sản ngay từ khi nó mới ra đời. Với các biện pháp tích lũy ban đầu tàn bạo, xâm lược thuộc địa, buôn bán nô lệ là nguyên nhân cơ bản nảy sinh những cuộc đấu tranh đầu tiên và mạnh mẽ sau này của quần chúng lao động chống lại giai cấp tư sản.

Sự phát triển của quá trình xã hội hoá đã tạo ra những tiền đề vật chất đầy đủ cho cách mạng vô sản, ra đời của xã hội mới cao hơn.

Đảng ta khẳng định, con đường đi lên của nước ta sự phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tức là bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa, nhưng tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ

nghĩa, đặc biệt về khoa học-công nghệ để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại.

Câu hỏi ôn tập bài 4

1. Phân tích nguồn gốc giá trị thặng dư. Qua đó rút ra ý nghĩa của quy luật sản xuất giá trị thặng dư.

2. Phân tích các tiền đề hình thành chủ nghĩa tư bản. Qua đó rút ra kết luận gì về sự ra đời của chủ nghĩa tư bản.

3. Phân tích các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản và vai trò của nó đối với xã hội loài người.

4. Phân tích những thuận lợi và khó khăn của sự phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở nước ta.

Bài 5

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

I. Chủ nghĩa xã hội

1. Tính tất yếu và bản chất của chủ nghĩa xã hội

1.1. Tính tất yếu của chủ nghĩa xã hội

Chủ nghĩa Mác-Lênin khẳng định xã hội loài người phát triển tuần tự qua các hình thái kinh tế-xã hội, từ cộng sản nguyên thủy đến cộng sản chủ nghĩa (giai đoạn thấp là xã hội chủ nghĩa) là một quá trình lịch sử tự nhiên, nghĩa là tất yếu sẽ diễn ra. Tiến lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản là quy luật phát triển của xã hội loài người.

Mỗi hình thái kinh tế-xã hội tương ứng với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và một kiến trúc thượng tầng được xây dựng trên quan hệ sản xuất đó. Trong xã hội tư bản, lực lượng sản xuất phát triển mâu thuẫn với quan hệ sản xuất dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Giữa hai giai cấp cơ bản trong xã hội tư bản là giai cấp công nhân và giai cấp tư sản mâu thuẫn ngày càng

gay gắt. Các cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân như bãi công, biểu tình... đòi tăng lương, đòi quyền dân sinh, dân chủ, cải thiện đời sống liên tiếp nổ ra. Cuộc đấu tranh ấy nổ ra từ tự phát đến tự giác.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tất yếu sẽ bùng nổ để thay thế chủ nghĩa tư bản bằng chủ nghĩa xã hội. Cách mạng xã hội chủ nghĩa là điều kiện để giải phóng lực lượng sản xuất, giải phóng công nhân và nhân dân lao động.

Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 đã mở ra thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Các cuộc cách mạng xã hội ở châu Âu, châu Á và Mỹ Latinh đã giải phóng hầu hết các nước thuộc địa của chủ nghĩa thực dân, mở ra khả năng cho nhiều nước quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Nguyễn Ái Quốc đã khẳng định, muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác ngoài con đường cách mạng vô sản. Các dân tộc dù sớm hay muộn đều đi lên chủ nghĩa xã hội.

1.2. Bản chất của chủ nghĩa xã hội

Theo chủ nghĩa Mác-Lênin, chủ nghĩa xã hội, giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản là một xã hội đặc trưng cơ bản sau:

- Có nền kinh tế phát triển cao được xây dựng trên cơ sở lực lượng sản xuất hiện đại và phát triển bền vững. Đó là nền đại công nghiệp và kiểu tổ chức về lao động có năng suất cao hơn hẳn chủ nghĩa tư bản. V. I. Lênin nói “Chủ nghĩa cộng sản là chính quyền xô viết cộng với điện khí hoá toàn quốc”.

- Có quan hệ sản xuất tiên bộ trên cơ sở xoá bỏ chế độ tư hữu, xây dựng chế độ công hữu về tư liệu sản xuất. Phân phối sản phẩm trong xã hội phát triển theo hai giai đoạn từ thấp đến cao. Phân phối sản phẩm trong chủ nghĩa xã hội là phân phối theo lao động, ở giai đoạn cao là phân phối theo nhu cầu.

- Có nền văn hoá và tư tưởng tiên bộ với lối sống dựa trên cơ sở bình đẳng, dân chủ và chủ nghĩa tập thể. Con người phát triển tự do, toàn diện. Sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện của sự phát triển tự do của mỗi người.

Các dân tộc trên thế giới đoàn kết hữu nghị và bình đẳng, cùng đi lên chủ nghĩa xã hội.

Chủ tịch Hồ Chí Minh nói về chủ nghĩa xã hội với nhiều đặc trưng. Chủ nghĩa xã hội là mọi người được ăn no mặc ấm, sung sướng, tự do, là đoàn kết, vui khoẻ, là nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân và do nhân dân tự xây dựng lấy. Nói một cách tóm tắt, mục đích, chủ nghĩa xã hội trước hết nhằm làm cho nhân dân lao động thoát nạn bần cùng, làm cho mọi người có công ăn, việc làm, được ấm no và sống một đời hạnh phúc...

Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Chủ nghĩa xã hội không phải là cái gì cao xa mà cụ thể là ý thức lao động tập thể, ý thức kỷ luật, tinh thần thi đua yêu nước, tăng sản xuất cho hợp tác xã, tăng thu nhập cho xã viên, tinh thần đoàn kết tương trợ, tinh thần dám nghĩ, dám làm, dám nói, không sợ khó, ý thức cần kiệm”¹³.

Vận dụng chủ nghĩa Mác-Lênin, Đảng ta luôn tìm tòi, xác định mô hình, bước đi và những phương hướng cơ bản xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

2. Các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa xã hội

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa chia thành ba thời kỳ: Thời kỳ quá độ, chủ nghĩa xã hội và giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản.

2.1. Tính tất yếu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Chủ nghĩa Mác-Lênin khẳng định từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trước hết phải qua một thời kỳ quá độ lâu dài để cải biến cách mạng từ xã hội nọ sang xã hội kia. Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là thời kỳ cải biến cách mạng sâu sắc, triệt để, toàn diện từ xã hội cũ sang xã hội mới. Nhà nước của thời kỳ ấy chính là Nhà nước của giai cấp vô sản. Con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội có thể là quá độ trực tiếp hoặc là quá độ gián tiếp qua nhiều bước trung gian.

Đây là thời kỳ đấu tranh giữa một bên là giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động có chính quyền nhà nước với một bên là giai cấp bóc lột và thế lực phản động mới bị đánh đổ, chưa hoàn toàn bị xoá bỏ, lại được sự ủng hộ của các thế lực đế quốc và phản động quốc tế. Trong xã hội, cái cũ chưa bị xoá bỏ, cái

mới xây dựng chưa vững chắc. Cuộc đấu tranh diễn ra dưới những hình thức mới, nội dung mới và điều kiện mới.

Trong điều kiện mới, những nước kém phát triển có thể tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Bước quá độ đó cần phải có những điều kiện:

- Điều kiện chủ quan là Đảng Cộng sản lấy chủ nghĩa Mác-Lênin làm nền tảng phải giành và giữ vững sự lãnh đạo, giữ vững chính quyền, thực hiện liên minh giai cấp công nhân, nông dân và trí thức. Có nhà nước xã hội chủ nghĩa được thiết lập, củng cố và ngày càng hoàn thiện quyết tâm đưa đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa.

- Điều kiện khách quan là phải có một nước giành thắng lợi trong cách mạng vô sản, tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Công cuộc xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở nước này là tấm gương tạo điều kiện để giúp đỡ các nước lạc hậu tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Sau cách mạng tháng Mười Nga 1917 nhiều nước giành được độc lập dân tộc có xu hướng phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Đó là xu thế tất yếu của thời đại.

2.2. Hai giai đoạn chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản

Sau khi kết thúc thời kỳ quá độ, tiến lên chủ nghĩa cộng sản phải qua hai giai đoạn:

Giai đoạn thứ nhất là chủ nghĩa xã hội. Đây là giai đoạn thấp, giai đoạn mới thoát thai từ xã hội cũ, vì vậy còn tồn tại những tàn dư của xã hội cũ trên tất cả các lĩnh vực.

Giai đoạn thứ hai là giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản. Trong giai đoạn này những tàn dư của xã hội cũ đã bị xoá bỏ, lực lượng sản xuất phát triển cao độ, của cải xã hội rất dồi dào, lao động trở thành nhu cầu đầu tiên của con người, mỗi người làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu.

Do tình chất khó khăn, phức tạp và lâu dài nên trong xây dựng chủ nghĩa xã hội phải tránh nôn nóng, chủ quan, đốt cháy giai đoạn, phải tiến hành dần dần từng

bước. Vấn đề cơ bản là phải xác định đúng bước đi, hình thức phù hợp với trình độ lực lượng sản xuất, biết kết hợp các khâu trung gian, quá độ tuần tự, từng bước từ thấp đến cao. Điều đó đòi hỏi đảng cầm quyền phải nắm vững chủ nghĩa Mác-Lênin để vận dụng sáng tạo vào điều kiện cụ thể của thực tiễn nước mình.

II. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

1. Cơ sở khách quan của thời kỳ quá độ ở Việt Nam

Con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội đã được Đảng ta lựa chọn từ rất sớm, ngay khi thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là một cuộc đấu tranh cách mạng phức tạp, gian khổ và lâu dài, “ai nói dễ là chủ quan và sẽ thất bại”. Người nhắc nhở, tiến lên chủ nghĩa xã hội phải trải qua nhiều bước, “bước ngắn, bước dài tùy theo hoàn cảnh của một bước”, nhưng “chớ ham làm mau, làm rầm rộ. Làm ít mà chắc hơn làm nhiều, làm rầm rộ và không chắc chắn. Đi bước nào vững bước ấy, cứ tiến tới dần dần”¹⁴.

Sau năm 1954, miền Bắc được giải phóng tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội từ nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, hậu quả của chế độ thực dân, phong kiến còn nặng nề. Đất nước vừa có hoà bình, vừa có chiến tranh, miền Bắc ba lần khôi phục kinh tế, hai lần chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ (lần thứ nhất từ tháng 8 năm 1964 đến tháng 11 năm 1968, lần thứ hai từ tháng 4 đến hết tháng 12 năm 1972).

Sau năm 1975, cả nước ta quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội từ nền kinh tế còn phổ biến là sản xuất nhỏ, bỏ qua giai đoạn phát triển chế độ tư bản chủ nghĩa. Các thế lực thù địch thường xuyên tìm cách phá hoại công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và nền độc lập của dân tộc ta. Đảng ta xác định phải trải qua thời kỳ quá độ lâu dài, khó khăn và phức tạp với nhiều chặng đường.

Qua 10 năm đổi mới (1986-1996), Đại hội Đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ VIII (6-1996) đã khẳng định, nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế-xã hội, nhưng

¹⁴ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, NXB Chính trị quốc gia, H. 1995, T. 7, Tr. 540

một số mặt còn chưa vững chắc. Nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu của thời kỳ quá độ là chuẩn bị tiền đề cho công nghiệp hoá đã cơ bản được hoàn thành, cho phép chuyển sang thời kỳ mới đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Chúng ta có khả năng thực hiện quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa vì:

- Ta có Đảng cầm quyền, lãnh đạo toàn diện xã hội. Đảng là hạt nhân lãnh đạo hệ thống chính trị. Đảng là người tổ chức và lãnh đạo mọi lĩnh vực của cách mạng Việt Nam.

- Nhà nước xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân không ngừng được củng cố, hoàn thiện, là công cụ thực hiện quyền làm chủ của nhân dân.

- Nhân dân ta có nhiều truyền thống và phẩm chất tốt đẹp; trung thành và tin tưởng vào Đảng; đất nước ta có vị trí chiến lược quan trọng, có tài nguyên phong phú...

Qua hai mươi năm đổi mới (1986-2006), với sự nỗ lực phấn đấu của toàn Đảng, toàn dân, toàn dân ta đã đạt được những thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử. Đất nước đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế-xã hội, có sự thay đổi cơ bản và toàn diện. Kinh tế tăng trưởng khá nhanh, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được đẩy mạnh. Đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt. Hệ thống chính trị và khối đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố và tăng cường. Chính trị-xã hội ổn định. Quốc phòng và an ninh được giữ vững. Vị thế nước ta trên trường quốc tế không ngừng nâng cao. Sức mạnh tổng hợp của quốc gia đã tăng lên rất nhiều, tạo ra thế và lực mới cho đất nước tiếp tục đi lên với triển vọng tốt đẹp.

Những thành tựu đó chứng tỏ đường lối đổi mới của Đảng ta là đúng đắn, sáng tạo, phù hợp thực tiễn Việt Nam. Nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ngày càng sáng tỏ hơn; hệ thống quan điểm lý luận về công cuộc đổi mới, về xã hội xã hội chủ nghĩa và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam đã hình thành trên những nét cơ bản.

Trong khi khẳng định những thành tựu nói trên, cần thấy rõ, cho đến 2006 nước ta vẫn trong tình trạng kém phát triển. Kinh tế còn lạc hậu so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. Các lĩnh vực văn hoá, xã hội, xây dựng hệ thống chính trị, còn nhiều yếu kém. Lý luận chưa giải đáp được một số vấn đề của thực tiễn đổi mới và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, đặc biệt là trong việc giải quyết các mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng và chất lượng phát triển; giữa tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội; giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa đổi mới và ổn định và phát triển; giữa độc lập tự chủ và chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế...

Thực trạng đó là cơ sở đòi hỏi Đảng ta tiếp tục đổi mới toàn diện, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển.

2. Nội dung của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

2.1. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Cương lĩnh năm 1991)

Cương lĩnh năm 1991 do Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII (6-1991) của Đảng thông qua. Cương lĩnh đã tổng kết tiến trình cách mạng Việt Nam hơn 60 năm và nêu rõ mục tiêu tổng quát khi kết thúc thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. “Xây dựng xong về cơ bản những cơ sở kinh tế của chủ nghĩa xã hội, với kiến trúc thượng tầng về chính trị tư tưởng, văn hoá phù hợp, làm cho nước ta trở thành một nước xã hội chủ nghĩa phồn vinh”¹⁵.

Cương lĩnh năm 1991 đã nêu lên Chủ nghĩa xã hội mà ta xây dựng là xã hội có sáu đặc trưng cơ bản (do nhân dân lao động làm chủ; có một nền kinh tế phát triển cao dựa vào lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu; có nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột và bất công, làm theo năng lực hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân;

¹⁵ *CL xây dựng đất nước trong TKQĐ lên CNXH*, Nxb. ST. HN. 1991. tr 118

các dân tộc trong nước đoàn kết, bình đẳng và giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ; có mối quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới”).

Cương lĩnh năm 1991 nêu lên bảy phương hướng cơ bản xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

(“Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, lấy liên minh công, nông, trí thức làm nền tảng do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

- Phát triển lực lượng sản xuất bằng cách tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo hướng hiện đại gắn với phát triển công nghiệp toàn diện.

- Xác lập quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng sản xuất từ thấp đến cao.

- Tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng văn hoá làm cho lý luận chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh ngày càng giữ vị trí chủ đạo trong đời sống tinh thần xã hội.

- Thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc.

- Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc là hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam.

- Xây dựng Đảng trong sạch vững mạnh).

2.2. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội đã được bổ sung và phát triển trong Đại hội XI năm 2011.

Cương lĩnh đã được bổ sung và phát triển trong Đại hội XI xác định: “Mục tiêu tổng quát khi kết thúc thời kỳ quá độ ở nước ta là xây dựng được về cơ bản nền tảng kinh tế của chủ nghĩa xã hội với kiến trúc thượng tầng về chính trị, tư tưởng, văn hoá phù hợp, tạo cơ sở để nước ta trở thành một nước xã hội chủ nghĩa ngày càng phồn vinh, hạnh phúc”.

Đi lên chủ nghĩa xã hội là khát vọng của nhân dân ta, là sự lựa chọn đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử.

So với Cương lĩnh 1991, Cương lĩnh năm 2011 đã bổ sung thêm 2 đặc trưng của chủ nghĩa xã hội là: đặc trưng bao trùm, tổng quát: “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”¹⁶ và đặc trưng “có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo”.

Do đó *các đặc trưng cơ bản* của xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội: “ Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp; có nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới”¹⁷.

Phương hướng cơ bản xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ đã được Cương lĩnh Đại hội XI bổ sung và phát triển. Cương lĩnh Đại hội XI xác định: *“toàn Đảng, toàn dân ta cần nêu cao tinh thần cách mạng tiến công, ý chí tự lực tự cường, phát huy mọi tiềm năng và trí tuệ, tận dụng thời cơ, vượt qua thách thức, quán triệt và thực hiện tốt các phương hướng cơ bản sau đây:*

Một là, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường.

Hai là, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Ba là, xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xây dựng con người, nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

Bốn là, bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

Năm là, thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế.

¹⁶ ĐH X đã được bổ sung là: Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

¹⁷ CL xây dựng đất nước trong TKQĐ lên CNXH, sửa đổi, bổ sung ở ĐH XI

Sáu là, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường và mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất.

Bảy là, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

Tám là, xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh”¹⁸.

Cương lĩnh năm 1991 và cương lĩnh sửa đổi, bổ sung là ngọn cờ soi đường xây dựng đất nước Việt Nam từng bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, định hướng cho mọi hoạt động của Đảng hiện nay và trong những thập kỷ tới. Thực hiện thắng lợi Cương lĩnh này nhất định nước ta sẽ trở thành một nước xã hội chủ nghĩa phồn vinh.

2.2. Nội dung con đường xã hội chủ nghĩa ở nước ta

a. Nội dung con đường xã hội chủ nghĩa ở nước ta theo cương lĩnh 1991.

Đại hội Đại biểu lần thứ X của Đảng (4-2006) đã tổng kết 20 năm đổi mới, bổ sung và phát triển cụ thể Cương lĩnh năm 1991 về mô hình mục tiêu của chủ nghĩa xã hội mà Đảng và nhân dân ta quyết tâm xây dựng gồm tám đặc trưng cơ bản. Sau đó đại hội XI đã bổ sung và phát triển như đã nêu trên.

- Đại hội X đã xác định các phương hướng cơ bản. “Để đi lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta phải phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá; xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc làm nền tảng của xã hội; xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện đại đoàn kết dân tộc; xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh; bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia; chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế”.

- Phương hướng tổng quát của giai đoạn 2006-2010. Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, huy động và sử dụng tốt mọi nguồn lực cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; phát triển văn hoá; thực hiện tiến bộ và công

¹⁸ CL xây dựng đất nước trong TKQĐ lên CNXH, sửa đổi, bổ sung ở ĐH XI

bằng xã hội; tăng cường quốc phòng và an ninh, mở rộng quan hệ đối ngoại; chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội; sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.)

Phương hướng cụ thể là: Tiếp tục hoàn thiện và nắm vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường ở nước ta là nhằm thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”¹⁹; giải phóng mạnh mẽ và không ngừng phát triển sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân. Nâng cao vai trò và hiệu lực quản lý của nhà nước trong thực hiện các chức năng của mình. Phát triển đồng bộ và quản lý có hiệu quả sự vận hành các loại thị trường cơ bản theo cơ chế cạnh tranh lành mạnh. Phát triển mạnh các thành phần kinh tế các loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh.

- Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức. Phát triển mạnh các ngành và sản xuất kinh tế có giá trị gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức. Đẩy mạnh công nghệ hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn, giải quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân. Phát triển nhanh hơn công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Phát triển kinh tế vùng, kinh tế biên; chuyên dịch cơ cấu lao động, cơ cấu công nghệ; bảo vệ và sử dụng có hiệu quả tài nguyên quốc gia, cải thiện môi trường tự nhiên.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ phát triển nguồn nhân lực. Giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

- Kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội trong phạm vi cả nước, ở từng lĩnh vực, địa phương; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển, thực hiện tốt các chính sách xã hội. Khuyến khích mọi người làm giàu theo luật pháp, thực hiện có hiệu quả các chính

¹⁹ Đảng CSVN. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X. Nxb. CTQG, H, 2006, tr. 68

sách xoá đói giảm nghèo. Xây dựng, hoàn chỉnh hệ thống chính sách tạo việc làm, chăm sóc sức khoẻ, văn hoá-thông tin, thể dục thể thao...

- Tiếp tục phát triển sâu rộng và nâng cao chất lượng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Xây dựng và hoàn thiện giá trị, nhân cách con người Việt Nam, bảo vệ và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập kinh tế quốc tế. Phát huy tinh thần tự nguyện, tính tự quản và năng lực làm chủ của nhân dân trong đời sống văn hoá. Tiếp tục đầu tư cho việc bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử cách mạng. Tạo điều kiện cho các lĩnh vực xuất bản, thông tin đại chúng phát triển, nâng cao chất lượng tư tưởng và văn hoá. Bảo đảm tự do, dân chủ cho mọi hoạt động sáng tạo văn hoá, văn học, nghệ thuật đi đôi với phát huy trách nhiệm công dân của văn nghệ sĩ. Tăng cường quản lý của nhà nước về văn hoá.

- Xây dựng nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân vững mạnh toàn diện; bảo vệ vững chắc tổ quốc, độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ an ninh chính trị; an ninh kinh tế, an ninh tư tưởng văn hoá và an ninh xã hội; duy trì trật tự, kỷ cương, an toàn xã hội; giữ vững ổn định chính trị của đất nước, ngăn ngừa, đẩy lùi và làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá thù địch. Tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh. Kết hợp phát triển kinh tế-xã hội với tăng cường sức mạnh quốc phòng an ninh.

- Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế. Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác. Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế tham gia tích cực vào tiến trình hợp tác quốc tế và khu vực.

- Đại đoàn kết dân tộc trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân đội ngũ tri thức, dưới sự lãnh đạo của Đảng là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam; là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu và là nhân tố có ý

nghĩa quyết định bảo đảm thắng lợi bền vững của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa là mục tiêu vừa là động lực của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Nhà nước đại diện quyền làm chủ của nhân dân, đồng thời là người tổ chức thực hiện đường lối chính trị của Đảng. Mọi đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước đều vì lợi ích của nhân dân, có sự tham gia ý kiến của nhân dân.

- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Xây dựng cơ chế vận hành của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm nguyên tắc tất cả quyền lực Nhà nước đều thuộc về nhân dân; quyền lực Nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Tích cực phòng ngừa và kiên quyết chống tham nhũng, lãng phí.

- Tạo được chuyển biến rõ rệt về xây dựng Đảng, phát huy truyền thống cách mạng, bản chất giai cấp công nhân và tính tiên phong của Đảng; xây dựng Đảng thực sự trong sạch, vững mạnh cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức, đoàn kết nhất trí cao, gắn bó mật thiết với nhân dân, có phương thức lãnh đạo khoa học, có đội ngũ cán bộ, đảng viên đủ phẩm chất và năng lực. Đây là nhiệm vụ then chốt, có ý nghĩa sống còn đối với Đảng và sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta.

Câu hỏi ôn tập bài 5

1. Làm rõ bản chất của chủ nghĩa xã hội và phân tích cơ sở khoa học của con đường tất yếu tiến lên chủ nghĩa xã hội.

2. Phân tích cơ sở khách quan của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tất yếu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

3. Phân tích sự đúng đắn và sáng tạo của Đảng trong việc xây dựng mô hình chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

4. Làm rõ nội dung của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trong giai đoạn cách mạng hiện nay.

Bài 6

TRUYỀN THỐNG YÊU NƯỚC CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

Dân tộc Việt Nam trải qua hàng ngàn năm lịch sử đấu tranh anh dũng để dựng nước và giữ nước. Ôn lại lịch sử và truyền thống vẻ vang của dân tộc mỗi chúng ta vô cùng biết ơn và tự hào. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: “Dân tộc ta phải biết sử ta. Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam”

I. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

1. Sự hình thành dân tộc Việt Nam

Nằm ở Đông Nam lục địa châu Á, có bờ biển dài 3.260km với hàng nghìn hòn đảo, Việt Nam không chỉ có vị trí địa lý chính trị quan trọng với khu vực và thế giới mà còn có tài nguyên phong phú, đa dạng.

Qua các bằng chứng khảo cổ học được tìm thấy ở nhiều nơi trên đất nước ta đã khẳng định có sự tồn tại thời kỳ nguyên thủy. Dân tộc Việt Nam có nguồn gốc bản địa. Đất nước Việt Nam là một trong những cái nôi của loài người.

Từ khoảng thế kỷ IX trước công nguyên (TCN) ở nước ta đã hình thành các trung tâm văn hóa và ra đời của các nhà nước sơ khai đầu tiên. Đó là văn hóa Đông Sơn với Nhà nước Văn Lang, văn hóa Sa Huỳnh với Nhà nước Cham Pa cổ, văn hóa Óc Eo của Vương quốc Phù Nam. Các dòng văn hóa đó trong nền văn hóa Việt Nam thống nhất, trong đó dòng văn hóa Đông Sơn là chủ đạo.

Kế thừa các nền văn hóa Phùng Nguyên (khoảng 2.000 năm TCN), văn hóa Đông Đậu (khoảng 1.070 năm TCN), văn hóa Đông Sơn nổi bật và rực rỡ nhất (có niên đại cách chúng ta 820 TCN \pm 120 năm) là nền văn hóa đồ đồng đã đạt đến mức hoàn hảo về mặt kỹ thuật chế tác và nghệ thuật trang trí. Sự ra đời và phát triển của các công xã nông thôn trên các khu vực đất đai ổn định là những tiền đề cho sự hình thành giai cấp và nhà nước đầu tiên ở nước ta

Theo lịch sử và truyền thuyết, từ buổi đầu thời đại đồ đồng ở nước ta có khoảng 15 bộ tộc Lạc Việt định cư ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, chủ yếu là ở miền trung du và đồng bằng châu thổ sông Hồng, sông Mã. Các bộ tộc đó có chung

vùng lãnh thổ và phương thức sản xuất, chung kiểu tổ chức xã hội, tiếng nói, tập quán và văn hóa tương đối giống nhau

Do yêu cầu sản xuất và tồn tại, việc trao đổi kinh tế, văn hóa mở rộng nên các bộ tộc có xu hướng thống nhất với nhau. Trong số đó, bộ tộc Văn Lang là mạnh hơn cả đã thống nhất các bộ tộc dựng nên nước Văn Lang, đứng đầu là Hùng Vương, khoảng thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ VI trước công nguyên¹⁸

Việt Nam nằm ở vị trí ven biển, khu vực nhiệt đới gió mùa, nền sản xuất nông nghiệp chứa đựng nhiều tiềm năng to lớn nhưng cũng chịu không ít khó khăn. Trong quá trình dựng nước, ông cha ta đã thích nghi, biết đắp đê sông, đê biển, đào kênh mương làm thủy lợi, khai thác mặt thuận lợi, khắc phục những trở ngại của thiên nhiên để sản xuất. Quá trình ấy đã sớm tạo nên sự cấu kết cộng đồng xóm làng, sự gắn bó con người với quê hương bền chặt.

Nền kinh tế chủ yếu là làm ruộng, trồng lúa nước. Cư dân sớm biết làm thủy lợi, dùng sức kéo của động vật, dùng công cụ đồng để sản xuất, đã biết làm đồ gốm, dệt vải... Những họa tiết trên trống đồng Đông Sơn, hiện đang lưu giữ, cho ta thấy sự phong phú của văn hóa dân tộc Việt thời đó.

Thời kỳ Văn Lang, còn gọi là thời kỳ Hùng Vương, trải qua 18 đời vua, là giai đoạn quan trọng-thời kỳ mở nước của dân tộc Việt Nam. Thiết chế quản lý xã hội thời kỳ Văn Lang dù còn đơn giản nhưng đã mang hình thái nhà nước đầu tiên.

Cần phải thấy rõ đặc điểm ra đời nhà nước đầu tiên ở Việt Nam khác với các nước phương Tây. Nhà nước đầu tiên của dân tộc Việt Nam ra đời không phải do sự phân hóa giai cấp, không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ mà do yêu cầu xây dựng đất nước. Quan hệ nô lệ trong xã hội người Việt cổ, tuy có tồn tại nhưng rất ít ỏi, bé nhỏ, không trở thành quan hệ chi phối và phổ biến trong xã hội. Lực lượng lao động nô lệ trong xã hội rất ít ỏi, chủ yếu ở trong các gia đình bé nhỏ, lao động làm thuê theo thời vụ không giữ vai trò chủ đạo trong sản xuất. Chủ gia đình và người nô lệ (nếu có) cũng đều lao động. Mọi quan hệ giữa con người Việt Nam ở các tầng lớp khác nhau trong xã hội Việt Nam ít có sự cách biệt, đối lập gay gắt mà sớm có sự gắn kết mang tính cộng đồng nước, làng, nhà khá sâu sắc.

Trên nền tảng kinh tế, chế độ chính trị và nền văn hóa của dân tộc ngày càng rõ nét. Văn minh đầu tiên của người Việt, còn gọi là văn minh sông Hồng là văn minh nông nghiệp lúa nước đã đạt đến trình độ cao của nhân loại đương thời. Sự xuất hiện sớm của dân tộc và có sự rực rỡ của nền văn hóa Văn Lang-Âu Lang tạo nên cơ sở thống nhất, đoàn kết dân tộc Việt Nam

Thực tiễn dựng nước và các truyền thuyết, truyện cổ tích về nguồn gốc con cháu Rồng Tiên, Sơn Tinh, Thủy Tinh, Thánh Gióng đã làm rõ cơ sở của truyền thống quý báu, giàu bản sắc của dân tộc Việt Nam. Đó là nền tảng sức mạnh mở đầu cho sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc ta. Trên cơ sở nghiên cứu khoa học khẳng định nguồn gốc dân tộc và phát huy sức mạnh đoàn kết dân tộc, Đảng, Nhà nước ta đã lấy ngày 10-3 âm lịch hàng năm làm Quốc giỗ tổ Hùng Vương.

Cộng đồng dân tộc Việt Nam hiện nay là kết quả của quá trình hình thành và phát triển lâu dài trong lịch sử. Do nằm trên ngã ba đường giao lưu của châu Á, nhiều dân tộc ở các nước xung quanh, chủ yếu từ phía Bắc, di cư đến. Những đợt di cư này kéo dài đến trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 và cả sau này vẫn còn những đợt di cư lẻ tẻ của một số gia đình, đồng tộc. Trong cộng đồng dân tộc Việt Nam, dân tộc Kinh là dân tộc đa số, các dân tộc còn lại là dân tộc thiểu số.

Đất nước Việt Nam trải qua mấy nghìn năm lịch sử, các dân tộc sinh sống lâu đời trên đất đai ổn định, với tiếng nói riêng, có nền kinh tế sản xuất lúa nước là cơ sở chủ yếu, có nhà nước đầu tiên và có các nền văn hóa độc đáo. Dân tộc Việt Nam hình thành sớm và ngày càng phát triển.

2. Dân tộc Việt Nam trong tiến trình lịch sử

Thời kỳ dựng nước đầu tiên của dân tộc vào khoảng thế kỷ thứ VIII-VII TCN với sự ra đời nhà nước Văn Lang thời Hùng Vương. Năm 208 TCN, thủ lĩnh Thục Phán hợp nhất bộ tộc Lạc Việt và Âu Việt, xưng vua là An Dương Vương, tên nước là Âu Lạc, kinh đô Cổ Loa (Hà Nội)

Tiếp theo là thời kỳ hơn 10 thế kỷ dân tộc ta đấu tranh chống phong kiến phương Bắc xâm lược và đồng hóa dân tộc ta với một số mốc lịch sử tiêu biểu:

Năm 187-179 TCN, Triệu Đà đánh chiếm được Âu Lạc và đô hộ nước ta. Đến năm 111 TCN, nhà Hán chiếm lại, thống trị nước ta. Năm 40, Hai Bà Trưng lãnh đạo nhân dân ta khởi nghĩa giành được độc lập và đóng đô tại Mê Linh (Vĩnh Phúc).

Từ năm 220 đến năm 208, nước ta bị nhà Đông Ngô đô hộ. Năm 248, khởi nghĩa Bà Triệu bùng nổ, nhanh chóng đánh đổ chính quyền đô hộ nhà Ngô ở nước ta.

Từ năm 316 đến năm 581, nhà Lương thống trị nước ta. Năm 542 Lý Bí (Lý Bôn) đã lãnh đạo thắng lợi cuộc khởi nghĩa chống giặc thắng lợi. Ông xưng vua là Lý Nam Đế, đặt tên nước là Vạn Xuân, kinh đô ở Long Biên.

Từ năm 581 là nhà Tùy, đến năm 618 là nhà Đường thay nhau xâm lược, cai trị nước ta. Cuộc khởi nghĩa của Triệu Quang Phục (545-571) thắng lợi, giành lại nước Vạn Xuân. Cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan năm 722 thắng lợi. Ông xưng Vương là Mai Hắc Đế, lấy Vạn An (Hà Tĩnh) là kinh đô.

Năm 905, Khúc Thừa Dụ phát cờ nổi dậy đánh đuổi quân xâm lược nhà Đường thắng lợi. Ông tự xưng là Tiết Độ Sứ, tiến hành nhiều cải cách quan trọng để tăng cường quyền lực của nhà nước trung ương.

Từ năm 930, nước ta lại rơi vào ách thống trị của quân Nam Hán, Ngô Quyền lãnh đạo quân dân ta đại thắng quân Nam Hán trong trận thủy chiến trên sông Bạch Đằng năm 938. Ngô Quyền xưng Vương, lấy Cổ Loa (Hà Nội) làm kinh đô, thành lập quốc gia phong kiến độc lập.

Sau 12 năm dẹp loạn 12 sứ quân năm 968, Đinh Bộ Lĩnh thống nhất quốc gia và xưng Vương, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, lấy Hoa Lư (Ninh Bình) làm kinh đô. Sau 12 năm, nhà Tiền Lê do Lê Hoàn kế tục trị vì đất nước đến năm 1009.

Năm 1010, Lý Công Uẩn lên ngôi vua, xưng là Lý Thái Tổ và quyết định dời đô từ Hoa Lư về Đại La (Hà Nội), đổi tên thành Thăng Long. Thời nhà Lý, quân dân Đại Việt đã 2 lần đánh thắng quân xâm lược Tống (lần thứ nhất năm 981 và lần thứ hai năm từ 1075-1077). Nhà Lý tồn tại 116 năm, đến vua Lý Chiêu Hoàng năm 1225 thì chuyển sang nhà Trần.

Nhà Trần lấy Quốc hiệu nước ta là Đại Việt, kinh đô ở Thăng Long, tồn tại qua 12 đời vua, kéo dài 175 năm (1226-1400). Nhà Trần xây dựng và tăng cường chế độ phong kiến trung ương tập quyền với bộ máy hành chính và quân đội khá chặt chẽ và đã tổ chức ba lần đánh quân Mông-Nguyên (lần thứ nhất năm 1258, lần thứ hai năm 1285 và lần thứ ba năm 1288).

Triều Hồ (1400-1407) dời đô về An Tôn (Thanh Hóa) đổi tên là Tây Đô, đổi Quốc hiệu nước là Đại Ngu và đề ra nhiều cải cách chính trị, kinh tế, quân sự và văn hóa xã hội quan trọng.

Qua 10 năm kháng chiến chống quân Minh thắng lợi, nhà Hậu Lê được thiết lập, lấy Quốc hiệu Đại Việt, kinh đô ở Thăng Long (1428-1527) xây dựng chế độ chuyên chế phong kiến trung ương tập quyền mạnh đạt tới mức hoàn bị với thiết chế rất chặt chẽ.

Từ 1527-1592 là triều Mạc, sau đó là thời Trịnh-Nguyễn phân tranh (1627-1672), đất nước rơi vào khủng hoảng chính trị, nội chiến và chia cắt thành Đàng ngoài và Đàng trong.

Năm 1786, khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ. Năm 1788, Nguyễn Huệ xưng ngôi vua Quang Trung, đại phá quân Thanh năm 1789, khôi phục nền độc lập, chấm dứt tình trạng chia cắt và thống nhất đất nước.

Triều Nguyễn (1802-1945) là thời kỳ chế độ phong kiến chuyên chế tập trung khá hoàn thiện. Năm 1858, thực dân Pháp xâm lược nước ta, triều Nguyễn đã trở nên bảo thủ, không nắm được ngọn cờ dân tộc chống thực dân Pháp. Tháng 8 năm 1883, nhà Nguyễn ký Hiệp ước Hác Măng, sau đó đến tháng 6 năm 1884, tiếp tục ký Hiệp ước Patonót đầu hàng. Từ đó, nước ta mất tên, trở thành xứ An Nam dưới sự thống trị của thực dân Pháp.

Ngay từ khi thực dân Pháp xâm lược, nhân dân ta từ Nam chí Bắc đã liên tiếp đứng lên khởi nghĩa rất quyết liệt, với nhiều hình thức phong phú. Tiêu biểu là phong trào Cần Vương (1885-1896), khởi nghĩa Hoàng Hoa Thám (1915-1913), phong trào Đông Du (1904-1908), phong trào Duy Tân (1906-1908)... Mặc dầu

các phong trào đó có tinh thần anh dũng rất cao, nhưng tất cả đều bị thực dân Pháp đàn áp và thất bại.

Ngày 3-2-1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhân dân ta đã đấu tranh anh dũng, giành được những thắng lợi vĩ đại, tạo ra những thay đổi chưa từng có trong lịch sử dân tộc. Đó là thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 và việc thành lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa; thắng lợi của các cuộc kháng chiến oanh liệt để giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, thực hiện thống nhất Tổ quốc; thắng lợi của sự nghiệp 20 năm đổi mới, đưa đất nước bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

II. TRUYỀN THỐNG YÊU NƯỚC CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

1. Cơ sở hình thành truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam

Các điều kiện kinh tế, chính trị và văn hóa, xã hội và sự hình thành dân tộc là cơ sở bồi đắp nên truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam.

Việt Nam nằm ở vị trí ven biển, khu vực nhiệt đới gió mùa, nền sản xuất nông nghiệp chứa đựng nhiều tiềm năng to lớn cũng như hứng chịu không ít khó khăn. Trong quá trình dựng nước, ông cha ta đã thích nghi, biết đắp đê sông, đê biển, đào kênh mương làm thủy lợi, khai thác mặt thuận lợi, khắc phục những trở ngại của thiên nhiên để sản xuất. Quá trình ấy đã sớm tạo nên sự cấu kết cộng đồng xóm làng, sự gắn bó con người với quê hương bền chặt hơn tạo nên cơ sở của tình yêu nước thiết tha.

Quá trình xây dựng các chế độ chính trị và chống ngoại xâm đã tác động sâu sắc đến sự hình thành của tinh thần yêu nước, truyền thống đoàn kết dân tộc, ý chí quật cường bất khuất, niềm tự tôn dân tộc.

Do vị trí chiến lược quan trọng, Việt Nam luôn là mục tiêu nhòm ngó của các kẻ thù bên ngoài lớn hơn mình nhiều lần. Từ thế kỷ III TCN đến nay, không kể những cuộc xâm lấn biên giới nhỏ, dân tộc ta đã phải đương đầu với nhiều cuộc xâm lược quy mô lớn của kẻ thù. Qua hàng nghìn năm lịch sử, kể từ cuộc kháng chiến chống quân Tần, thế kỷ III TCN đến cuộc kháng chiến chống Mỹ, trong hơn

22 thế kỷ, dân tộc ta đã liên tục đấu tranh với các đế chế phong kiến phương Bắc và đế quốc phương Tây để giữ nước và giải phóng dân tộc. Con đường sống còn của dân tộc khi đó tất yếu phải huy động sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc để đấu tranh.

Nước ta bao gồm nhiều vùng địa lý với những đặc điểm, lịch sử cụ thể, tạo nên những vùng địa văn hóa khác nhau, góp phần làm đa dạng văn hóa Việt Nam. Do ở vị trí đầu mối tự nhiên của Đông Nam Á, nối liền đại lục với đại dương, giao tiếp với nhiều dân tộc, văn hóa Việt Nam vừa tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa bên ngoài nhưng vẫn giữ bản sắc riêng của mình. Lòng yêu nước, ý thức dựa vào sức mạnh là chính, người Việt Nam đã sáng tạo những giá trị văn hóa vật chất, tinh thần rất đa dạng.

Sự gắn bó làng nước và nước nhà trong dựng nước và đấu tranh giữ nước là cốt lõi văn hóa dân tộc. Tinh thần yêu nước của mỗi con người, mỗi thành phần dân tộc là một bộ phận của văn hóa Việt Nam; cơ sở cho những truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam.

2. Biểu hiện nổi bật của truyền thống yêu nước Việt Nam

Trải qua mấy nghìn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước, truyền thống yêu nước của dân tộc không ngừng được bồi đắp và phát huy. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: *“Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước, đó là truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước”*¹⁹

Trải qua hàng nghìn năm lịch sử dựng nước và giữ nước, dân tộc ta đã xây đắp nên nhiều truyền thống quý báu. Lòng yêu nước của mỗi người, mỗi thành phần dân tộc là một bộ phận của truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam. Yêu nước là truyền thống bao trùm và nổi bật nhất đã trở thành sức mạnh, động lực để chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược.

Yêu nước là cơ sở và biểu hiện thành các truyền thống đoàn kết, lao động cần cù, thông minh sáng tạo, tự lực tự cường, kiên cường bất khuất, đánh giặc giữ

nước, truyền thống kính trọng tổ tiên, ông bà cha mẹ; truyền thống hiếu học, kính thầy yêu bạn, quý trọng hiền tài; trọng nghĩa tình, thủy chung, hiếu khách... và nhiều truyền thống tốt đẹp khác.

2.1. Truyền thống lao động cần cù và sáng tạo

Cần cù vốn là bản chất của người lao động; là một trong những truyền thống nổi bật của dân tộc Việt Nam, có sắc thái riêng. Sinh ra trên một địa bàn đất đai nhỏ hẹp, tài nguyên không giàu có, sản xuất nông nghiệp khó khăn, thiên nhiên khắc nghiệt lại luôn bị ngoại xâm đe dọa nên nhân dân Việt Nam sớm có bản năng và ý thức cần cù, kiên nhẫn, chăm chỉ lao động, giản dị và tiết kiệm trong cuộc sống.

Trong quá trình lao động, nhân dân ta có tinh thần sáng tạo rất cao; luôn sáng tạo kỹ thuật canh tác, dẫn nước, trị thủy; sớm biết nghệ thuật luyện đồng; có nhiều nghề thủ công cổ truyền, nghệ thuật kiến trúc tinh xảo, các công trình đê sông Hồng, kiến trúc Văn Miếu Quốc Tử Giám, chùa Tây Phương... là thành quả lao động cần cù, trí tuệ thông minh sáng tạo và ý thức tự lực tự cường của con người Việt Nam.

Tính lạc quan, yêu đời là một nét đặc sắc, thể hiện bản lĩnh của tâm hồn Việt Nam. Người Việt Nam tin tưởng vững chắc vào sức lực và trí tuệ của mình, vào sức mạnh chính nghĩa trong đấu tranh chống ngoại xâm. Đây là động lực quan trọng để tổ tiên ta chịu đựng gian khổ, hy sinh, bền bỉ phấn đấu.

Ngày nay, biết phát huy truyền thống cần cù lao động sáng tạo, thông minh hiếu học, có đầy đủ cơ sở tiếp thu kỹ thuật hiện đại, người Việt Nam chắc chắn sẽ không thua kém bất cứ dân tộc nào trên thế giới. Đảng Cộng sản Việt Nam luôn giáo dục và động viên mọi người phát huy truyền thống lao động cần cù, trí thông minh, sáng tạo để tạo ra nhiều của cải vật chất làm giàu cho mình và cho đất nước.

2.2. Truyền thống đoàn kết, nhân nghĩa

Đoàn kết, nhân nghĩa là truyền thống quý báu của dân tộc được hình thành và phát triển trên cơ sở luôn phải chế ngự thiên nhiên và chống trả các thế lực ngoại xâm mạnh hơn mình để tồn tại.

Trong quá trình dựng nước và giữ nước dân tộc Việt Nam sớm nảy sinh ý thức cộng đồng. Những câu “Sống chết có nhau, sướng khổ cùng nhau”, “Một cây làm chẳng nên non. Ba cây chụm lại nên hòn núi cao”, “Bầu ơi thương lấy bí cùng”, “Thương người như thể thương thân”, “Lá lành đùm lá rách” đã sớm ngấm vào máu thịt của con người Việt Nam và truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, tạo thành tình thương người, sống có nhân, có nghĩa.

Ông cha ta từ hàng nghìn năm trước cũng đã biết để có yêu nước thì phải thương dân, “khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ, bền gốc là thượng sách giữ nước”, “Vua tôi đồng lòng, anh em hòa thuận, cả nước góp sức”, “Việc nhân nghĩa cốt ở an dân”.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đánh giá rất cao truyền thống đoàn kết dân tộc Người coi đó là một yếu tố quyết định đến sự sống còn của cả dân tộc trong quá trình dựng nước và giữ nước. Người chỉ rõ nguồn gốc sức mạnh đoàn kết là phải quan tâm chăm lo đến dân. “Yêu nước thì việc gì có lợi cho dân, dù khó mấy cũng phải ra sức làm cho kỳ được. Điều gì có hại cho dân, dù khó mấy cũng phải ra sức trừ cho kỳ hết”²⁰. Người khái quát thành chân lý về sức mạnh “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công”.

Ngày nay Đảng Cộng sản Việt Nam, kế thừa và phát huy truyền thống dân tộc, đã đề ra đường lối đoàn kết giai cấp, đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

2.3. Truyền thống độc lập tự chủ, tự cường

Ngay từ rất sớm, nhân dân Việt Nam đã nhận thức đầy đủ rằng dù nhỏ bé, dân tộc ta hoàn toàn có quyền độc lập và bình đẳng. Đất nước Việt Nam phải do chính chúng ta làm chủ. Bất kỳ nước nào, dù lớn gấp nhiều lần, dù mạnh đến bao nhiêu hễ đến xâm lược nước ta thì quân giặc nhất định sẽ bị thất bại hoàn toàn.

Câu thơ của Lý Thường Kiệt khẳng định “Sông núi nước Nam, vua Nam ở. Sách trời đã phân định rõ ràng. Quân giặc có sao xâm phạm tới. Nhất định sẽ bị đánh tơi bời” được coi như bản *Tuyên ngôn độc lập* đầu tiên của dân tộc. Nguyễn Trãi cũng viết “Nhu nước Đại Việt ta từ trước. Vốn xưng nền văn hiến đã lâu. Núi sông bờ cõi đã chia. Phong tục Bắc Nam cũng khác”... Tinh thần đó thể hiện sâu sắc lòng tự tôn dân tộc chính đáng của nân dân ta.

Độc lập tự do là nội dung cơ bản chủ nghĩa yêu nước của người Việt Nam. Đã nhiều thế kỷ dưới ách thống trị của nước ngoài, hơn ai hết, nhân dân ta ý thức rất sâu sắc rằng mất nước thì sẽ mất tất cả, mất cả quyền sống và đạo lý làm người, mất cả bản sắc văn hóa của dân tộc. Vì vậy đã từ lâu trong tình cảm của nhân dân ta, tình yêu Tổ quốc gắn chặt với tình yêu gia đình. Yêu nước, thương nhà gắn kết và hòa với nhau làm một. Nước mất thì nhà tan nên cứu nước, cứu nhà là nghĩa vụ thiêng liêng đối với tất cả mọi người.

Sự gắn bó xóm làng, tình làng nghĩa nước, nước nhà hòa quyện với tình yêu quê hương bắt đầu từ một nền văn minh nông nghiệp hình thành sớm, gắn với làng xóm, mái đình, cây đa, bến nước là cốt lõi văn hóa dân tộc đã trở thành triết lý “trung với nước, hiếu với dân”-cốt cách của con người Việt Nam.

Vì độc lập, tự do, nhân dân ta đã chiến đấu kiên cường, không sợ khó khăn gian khổ, chấp nhận hy sinh. Hai Bà Trưng thà tuấn tiết không chịu để giặc bắt. Tướng Lĩnh nhà Trần đã xin nhà vua quyết tâm chống giặc “Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo”. Trần Bình Trọng bị giặc bắt, dụ dỗ đã nói thẳng “Ta thà làm ma nước Nam còn hơn làm vương đất Bắc”. Lê Lai vì nghĩa lớn, liều mình cứu Lê Lợi và nghĩa quân Lam Sơn; Nguyễn Trung Trực trước lưỡi gươm quân giặc đã khẳng định: “Bao giờ Tây nhổ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây”, anh hùng Nguyễn Viết Xuân Viết Xuân kêu gọi: “Hãy nhắm thẳng quân thù mà bắn”. Các tấm gương anh hùng, liệt sĩ đã tô thắm thêm trang sử vàng của dân tộc.

Lòng yêu nước nồng nàn, ý chí độc lập, tự cường đã trở thành một sức mạnh, một động lực tạo nên lợi thế về chính trị, tinh thần và chiến lược chiến tranh

để chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược. Chân lý mà Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Không có gì quý hơn độc lập tự do”, đã kết tinh truyền thống độc lập, tự chủ, tự cường của dân tộc; nó như sợi chỉ đỏ xuyên suốt lịch sử tư tưởng và tình cảm của dân tộc Việt Nam.

Yêu nước phải xây dựng đất nước thoát khỏi nghèo nàn và lạc hậu. Khắc phục nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với các nước, đó là giá trị lớn của bài học phát huy truyền thống yêu nước.

2.4. Truyền thống đánh giặc giữ nước

Đánh giặc giữ nước là một trong những truyền thống tiêu biểu của dân tộc Việt Nam. Từ truyền thuyết Thánh Gióng đánh giặc Ân, lịch sử đất nước còn ghi lại hàng trăm cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ, thể hiện tinh thần đấu tranh anh dũng bất khuất kiên cường đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc.

Hai Bà Trưng cùng các nữ tướng đã mở đầu truyền thống “Anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang” của phụ nữ Việt Nam cho đến thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước thế kỷ XX, Dân tộc ta đã chiến thắng hàng chục cuộc tấn công xâm lược với quy mô lớn của kẻ thù bên ngoài.

Những trang sử đánh giặc giữ nước của dân tộc ta đậm khí phách anh hùng. Trong điều kiện đất đai không rộng, người không đông, lại phải luôn đứng trước các đội quân xâm lược lớn mạnh hơn mình gấp nhiều lần, dân tộc ta đã có sự nỗ lực phu thường, và có mưu trí sáng tạo rất cao. Biết dựa vào sức mạnh của toàn dân đánh giặc chứ không phải chỉ có quân đội. Nghệ thuật đánh giặc hết sức độc đáo là lấy ít đánh nhiều, lấy yếu thắng mạnh, kết hợp khéo léo quân sự với ngoại giao... tài thao lược ngoại giao của ông cha ta đã hạn chế mọi cái mạnh, khoét sâu mọi chỗ yếu của địch để chiến thắng.

Truyền thống đánh giặc giữ nước của dân tộc được nâng lên tầng cao từ khi giai cấp công nhân Việt Nam có Đảng lãnh đạo, đã được tô thêm những trang vàng rực rỡ. Ngoài những truyền thống tiêu biểu nêu trên, dân tộc ta còn những truyền thống tốt đẹp khác. Mỗi địa phương, mỗi dòng họ còn nhiều truyền thống tốt đẹp khác.

Lịch sử Việt Nam là lịch sử của dân tộc anh hùng. Những truyền thống tốt đẹp mà tổ tiên ta để lại là tài sản quý báu và thiêng liêng nhất của dân tộc. Ôn cũ để biết mới, uống nước nhớ nguồn, hiểu biết về lịch sử dân tộc, chúng ta càng tự hào về dân tộc. Quý trọng, giữ gìn, kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp đó là động lực để chúng quyết tâm xây dựng, đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn và lạc hậu, khắc phục nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với các nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam ngày càng giàu đẹp hơn.

Câu hỏi ôn tập bài 6

1. Phân tích những cơ sở hình thành dân tộc Việt Nam và làm rõ ý nghĩa của sự hình thành đó.
2. Trình bày khái quát dân tộc Việt Nam trong tiến trình lịch sử. Từ đó rút ra kết luận gì về sự phát triển của dân tộc.
3. Phân tích cơ sở hình thành truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam. Ngày nay thanh niên Việt Nam phải làm gì để phát huy truyền thống đó.
4. Phân tích những biểu hiện cụ thể của truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam. Đối với người lao động mới, những truyền thống nào cần phải phát huy cao độ nhất.

MỤC LỤC

Bài mở đầu..... 1

ĐỐI TƯỢNG, CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ MÔN HỌC CHÍNH TRI

1. Đối tượng nghiên cứu, học tập 1

2. Chức năng, nhiệm vụ..... 1

3. Phương pháp và ý nghĩa học tập..... 3

Bài 1: KHÁI QUÁT VỀ SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN

I. C. MÁC, PH. ĂNGGHEN SÁNG LẬP HỌC THUYẾT

1. Các tiền đề hình thành 4

2. Sự ra đời và phát triển học thuyết Mác (1848-1895) 5

II. V. I. Lênin phát triển học thuyết Mác (1895-1924)

1. Sự phát triển của V. I. Lênin về lý luận cách mạng 7

2. Chủ nghĩa xã hội từ lý luận trở thành hiện thực 9

III VẬN DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN

1. Vận dụng và phát triển lý luận xây dựng chủ nghĩa xã hội (1924-1991)

..... 11

2. Đổi mới lý luận xây dựng chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 14

Câu hỏi ôn tập bài 1 16

Bài 2: NHỮNG NGUYÊN LÝ VÀ QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

I. CHỦ NGHĨA DUY VẬT KHOA HỌC

1. Phương thức tồn tại của vật chất..... 17

2. Nguồn gốc và bản chất của ý thức 21

II. NHỮNG NGUYÊN LÝ VÀ QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

1. Những nguyên lý tổng quát 24

2. Những quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật 27

III. NHẬN THỨC VÀ HOẠT ĐỘNG THỰC TIỄN

1. Lý luận nhận thức..... 34
2. Thực tiễn và vai trò của nó đối với nhận thức. 37

BÀI 3: NHỮNG QUY LUẬT CƠ BẢN VỀ SỰ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

I. SẢN XUẤT VÀ PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT

1. Vai trò của sản xuất và phương thức sản xuất 40
2. Những quy luật cơ bản của sự vận động và phát triển xã hội. 42

II. Đấu tranh giai cấp, nhà nước và dân tộc, gia đình và xã hội

1. Giai cấp và đấu tranh giai cấp..... 46
2. Nhà nước và dân tộc..... 49

III. Ý THỨC XÃ HỘI

1. Tính chất của ý thức xã hội 52
2. Một số hình thái ý thức xã hội 54

Bài 4: BẢN CHẤT CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

I. SỰ HÌNH THÀNH CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

1. Những tiền đề hình thành và vai trò của chủ nghĩa tư bản 57
2. Giai đoạn tự do cạnh tranh của chủ nghĩa tư bản 61

II. GIAI ĐOẠN ĐỘC QUYỀN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

1. Bản chất của chủ nghĩa đế quốc..... 64
2. Vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản 68

Bài 5: CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ QUÁ ĐỘ LÊN CNXH Ở VIỆT NAM

I. Chủ nghĩa xã hội

1. Tính tất yếu và bản chất của chủ nghĩa xã hội 70
2. Các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa xã hội 72

II. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

1. Cơ sở khách quan của thời kỳ quá độ ở Việt Nam 74

2. Nội dung của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	76
--	----

Bài 6: TRUYỀN THỐNG YÊU NƯỚC CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

I. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

1. Sự hình thành dân tộc Việt Nam..... 83

2. Dân tộc Việt Nam trong tiến trình lịch sử.. 85

II. TRUYỀN THỐNG YÊU NƯỚC CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

1. Cơ sở hình thành truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam 88

2. Biểu hiện nổi bật của truyền thống yêu nước Việt Nam 89